

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ  
VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

| STT | Chỉ số                                                                                     | Đơn vị              | Năm<br>2021 | Năm<br>2022 | Năm<br>2023 | Năm<br>2024 | Năm<br>2025 | Giai<br>đoạn<br>2021 -<br>2025 | <a href="#">ftn2</a> | Tháng 1 -<br>6/2026 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------------------|----------------------|---------------------|
| I.  | KẾT QUẢ                                                                                    |                     |             |             |             |             |             |                                |                      |                     |
| 1   | Số lượng bài báo khoa học quốc tế (*)                                                      | Bài                 |             |             |             |             | 52          |                                |                      | 32                  |
| 2   | Số lượng bài báo khoa học trong nước                                                       | Bài                 |             |             |             |             |             |                                |                      |                     |
| 3   | Tỷ lệ công bố quốc tế thuộc nhóm tạp chí uy tín cao trong lĩnh vực (IF 25%) (*)            | %                   |             |             |             |             |             |                                |                      |                     |
| 4   | Tỷ lệ công bố khoa học có hợp tác quốc tế (*)                                              | %                   |             |             |             |             |             |                                |                      |                     |
| 5   | Số lượng ấn phẩm sách, giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy ở đại học và sau đại học (*) | Quyển/<br>Tài liệu  |             |             |             |             |             |                                |                      |                     |
| 6   | Số lượng đơn đăng ký bảo hộ quyền SHTT được chấp nhận hợp lệ                               | Đơn                 | 316         | 408         | 373         | 515         | 475         | 2087                           |                      | 312                 |
| 7   | Số lượng sản phẩm mẫu (prototypes) được hình thành và kiểm chứng thực tế                   | Sản phẩm            |             |             |             |             |             |                                |                      |                     |
| 8   | Số lượng sản phẩm mới hoặc cải tiến được thử nghiệm và đạt chứng nhận tiêu chuẩn           | Sản phẩm            |             |             |             |             |             |                                |                      |                     |
| 9   | Số lượng mô hình kinh doanh và dịch vụ mới được phát triển và thử nghiệm                   | Mô hình/<br>Dịch vụ |             |             |             |             |             |                                |                      |                     |

KH

|                     |                                                                                                                                                                                                      |                          |   |   |   |   |   |    |   |   |
|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---|---|---|---|---|----|---|---|
| 10                  | Số lượng tiêu chuẩn quốc gia được công bố, quy chuẩn kỹ thuật mới đã đề xuất và được ban hành (*)                                                                                                    | Tiêu chuẩn/<br>Quy chuẩn |   |   |   |   |   |    |   |   |
| 11                  | Số lượng nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được đào tạo, bồi dưỡng                                                                                                                    | Người                    |   |   |   |   |   |    |   |   |
| <b>II. HIỆU QUẢ</b> |                                                                                                                                                                                                      |                          |   |   |   |   |   |    |   |   |
| 1                   | Số lượt trích dẫn trung bình của bài báo được công bố trên tạp chí quốc tế trong năm kế hoạch tính đến thời điểm báo cáo lượt trích dẫn trung bình của bài báo được công bố trên tạp chí quốc tế (*) | Lượt trích dẫn           |   |   |   |   |   |    |   |   |
| 2                   | Mức kinh phí bình quân để tạo ra một công bố khoa học quốc tế (*)                                                                                                                                    | Triệu đồng/bài           |   |   |   |   |   |    |   |   |
| 3                   | Số lượng bằng sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng/ vật nuôi/thủy sản được cấp                                                                        | Số lượng                 | 0 | 1 | 3 | 3 | 6 | 12 |   | 3 |
| 4                   | Tỷ lệ kết quả nghiên cứu được thương mại hóa                                                                                                                                                         | %                        |   |   |   |   |   |    |   |   |
| 5                   | Số lượng công nghệ được hoàn thiện và chuyển giao                                                                                                                                                    | Công nghệ                |   |   |   |   |   |    |   |   |
| 6                   | Tỷ lệ sản phẩm mới, cải tiến đạt tiêu chuẩn được đưa vào thị trường                                                                                                                                  | %                        |   |   |   |   |   |    |   |   |
| 7                   | Số lượng mô hình kinh doanh, dịch vụ được đổi mới và áp dụng                                                                                                                                         | Mô hình/Dịch vụ          |   |   |   |   |   |    |   |   |
| 8                   | Tỷ lệ tiêu chuẩn quốc gia hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài (*)                                                                                              | %                        |   |   |   |   |   |    |   |   |
| 9                   | Doanh thu từ khai thác, chuyển giao, thương mại hóa tài sản sở hữu trí tuệ                                                                                                                           | Triệu đồng               | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0  | 0 | 0 |
| 10                  | Doanh thu từ hoạt động chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                         | Triệu đồng               | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0  | 0 | 0 |

|                      |                                                                                                      |                       |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 11                   | Tỷ lệ huy động vốn ngoài ngân sách nhà nước                                                          | %                     |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12                   | Doanh thu từ sản phẩm mới và sản phẩm được cải tiến                                                  | Triệu đồng            |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13                   | Số lượng doanh nghiệp hưởng lợi từ sử dụng kết quả nghiên cứu                                        | Doanh nghiệp          |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14                   | Số lượng doanh nghiệp mới hình thành                                                                 | Doanh nghiệp          |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15                   | Số lượng việc làm mới được tạo ra                                                                    | Việc làm              |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16                   | Số lượng văn bản chiến lược, chính sách và pháp luật về KH, CN & ĐMST sử dụng kết quả nghiên cứu (*) | Văn bản               |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>III. TÁC ĐỘNG</b> |                                                                                                      |                       |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1                    | Giá trị tiết kiệm được do thay thế hàng hóa nhập khẩu bằng sản phẩm trong nước                       | Triệu đồng            |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2                    | Giá trị chi phí tiết kiệm được do thay thế thiết bị nhập khẩu bằng thiết bị trong nước               | Triệu đồng            |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3                    | Tỷ lệ tham gia chuỗi giá trị sản xuất trong nước và quốc tế của sản phẩm                             | %                     |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4                    | Mức độ cải thiện chất lượng và hiệu quả khai thác hạ tầng                                            | Theo kết quả đánh giá |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:**

1. Các chỉ số có ký hiệu (\*) được áp dụng đối với bộ, cơ quan Trung ương, không bắt buộc áp dụng đối với địa phương.
2. Dựa trên Biểu mẫu đánh giá kết quả, hiệu quả và tác động của hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021-2025 và 6 tháng đầu năm 2026, các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương xác định các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý và thực hiện cung cấp kết quả đối với những chỉ tiêu này. Kết quả báo cáo là cơ sở xây dựng các chỉ tiêu cho kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030 và các năm thuộc giai đoạn này.

3. Các chỉ số đánh giá kết quả, hiệu quả, tác động trong Bảng trên được hướng dẫn chi tiết về khái niệm, phương pháp tính, nguồn dữ liệu và thời điểm đo lường theo Phụ lục I - Bộ tiêu chí áp dụng cho đánh giá chiến lược, kế hoạch, chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Kế hoạch tổng thể đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2026 do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành theo Quyết định số 1969/QĐ-BKHCN ngày 31/3/2026.



## TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP

| STT | Tên tổ chức                                      | Cơ quan chủ quản                      | <u>ftn1</u>                                                                        | Chức | Lĩnh vực | Mức độ tự               | Tổng điểm | Xếp |
|-----|--------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|-------------------------|-----------|-----|
| (1) | (2)                                              | (3)                                   | (4)                                                                                | (5)  | (6)      | (7)                     | (8)       | (9) |
| 1   | Trung tâm Phân tích và Đo lường chất lượng       | Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Gia Lai | Tổ chức dịch vụ khoa học, công nghệ được bảo đảm toàn bộ chi phí thực hiện dịch vụ |      |          | Tự chủ chi thường xuyên | 80        | B   |
| 2   | Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Gia Lai | Tổ chức dịch vụ khoa học, công nghệ được bảo đảm toàn bộ chi phí thực hiện dịch vụ |      |          | Tự chủ chi thường xuyên | 80        | B   |
| 3   | Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo  | Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Gia Lai |                                                                                    |      |          | Tự chủ chi thường xuyên | 80        | B   |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHCN&ĐMST NỔI BẬT  
NĂM 2025 - 2026

| STT | Tên sản phẩm/công trình/công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Xuất xứ (Ghi rõ xuất xứ của nhiệm vụ ...)                                                                                                                                                     | Hiệu quả kinh tế-xã hội (Giải trình chi tiết giá trị làm lợi so sánh với sản phẩm công nghệ cùng loại, ý nghĩa kinh tế xã hội, môi trường...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | <b>Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo</b><br><br>- 02 kịch bản trình chiếu hoàn chỉnh chi tiết cho hai chủ đề “Trái Đất và bầu trời” và “Khám phá không gian”<br>- Tài liệu hướng dẫn quan sát bầu trời<br>- Tài liệu hướng dẫn sử dụng thiết bị thiên văn chuyên dụng trong chụp ảnh thiên thể.<br>- Quy trình hướng dẫn chuẩn hóa cho các buổi đào tạo và phổ biến khoa học trong tương lai<br>- Khung chương trình tổ chức lớp học thiên văn chủ đề "Trái Đất và bầu trời" hoàn chỉnh cho từng cấp học.<br>- Báo cáo về kết quả triển khai thực nghiệm lớp học thiên văn theo chủ đề “Trái Đất và bầu trời” cho học sinh ở 03 cấp (tiểu học, THCS, THPT).<br>- Khung chương trình mẫu “Tuần lễ thiên văn cộng đồng”.<br>- Báo cáo tổng kết về Tổ chức thử nghiệm chương trình Tuần lễ Thiên văn cộng đồng quốc tế 2025.<br>- Bộ tài liệu về quy trình sử dụng phương pháp đo trắc quang và đo phân cực để khảo sát một số đối tượng thiên văn (bao gồm: báo cáo chi tiết về đặc tính kỹ thuật và khả năng vận hành của Đài thiên văn Quy Nhơn cho nghiên cứu đo trắc quang và đo phân cực; báo cáo kết quả thử nghiệm và quy trình sử dụng hoàn chỉnh)                                                                          | Nhiệm vụ cấp cơ sở năm 2025:<br>Xây dựng và hoàn thiện các chương trình phục vụ PBKH, nghiên cứu và đào tạo trong lĩnh vực thiên văn học tại Trung tâm KPKH&ĐMST trong năm 2025               | Các sản phẩm này không chỉ mang giá trị tham khảo chuyên môn mà còn có ý nghĩa rõ rệt về kinh tế, xã hội và giáo dục. Ý nghĩa của các sản phẩm thể hiện rõ trên ba phương diện:<br>- Về kinh tế, các sản phẩm này là những tài liệu được biên biên soạn và chỉnh sửa qua nhiều lần thử nghiệm do đó có giá trị tham khảo cao, nội dung được trình bày khoa học và tỉ mỉ giúp tối ưu nguồn lực, giảm chi phí triển khai và dễ dàng chuyển giao khai thác, thúc đẩy phát triển du lịch khoa học và hiện thực hóa chiến lược xây dựng “Thành phố Khoa học”.<br>- Về xã hội, tài liệu mở rộng khả năng tiếp cận tri thức thiên văn cho cộng đồng, khơi dậy niềm đam mê khám phá và tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực, tăng cường sự gắn kết giữa Trung tâm, trường học và cộng đồng, lan tỏa tinh thần đổi mới sáng tạo.<br>- Về giáo dục, là nền tảng đào tạo bài bản có giá trị tham khảo, giúp người đọc nắm rõ về kiến thức, quy trình, cách thực hiện, hình thành tư duy khoa học và nâng cao chất lượng các chương trình phổ biến tri thức. Nhờ đó, các sản phẩm này là công cụ thiết thực để kết nối khoa học với đời sống, đồng thời tạo ra giá trị bền vững cho cộng đồng.                                                                                                                                                                                                                                                           |         |
| 2   | - Khu trang trí theo chủ đề kèm video và câu chuyện giới thiệu<br>- Bộ sản phẩm quà lưu niệm kèm câu chuyện giới thiệu<br>- Tập giới thiệu Trung tâm (booklet) kèm e-booklet<br>- Mã QR cung cấp thông tin khoa học<br>- Chương trình phổ biến khoa học và các lớp trải nghiệm STEM lưu động<br>- Các show khoa học kèm tài liệu và video giới thiệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Nhiệm vụ cấp cơ sở năm 2025:<br>Xây dựng chương trình truyền thông, tổ chức chương trình phổ biến khoa học, trải nghiệm khoa học dành cho học sinh và công chúng của Trung tâm KPKH&ĐMST 2025 | - Về công tác truyền thông: Trung tâm đã triển khai xây dựng khu lễ tân với diện mạo hoàn toàn mới, bảo đảm tính thẩm mỹ, hiện đại và mang dấu ấn riêng, tạo ấn tượng tích cực cho du khách ngay từ khi đến tham quan. Bên cạnh đó, Trung tâm đã nghiên cứu, thiết kế và phát triển bộ sản phẩm quà lưu niệm mang đặc trưng riêng, thể hiện rõ hình ảnh của Trung tâm. Các ấn phẩm truyền thông đi kèm, như tài giới thiệu (booklet), được xây dựng và chuẩn hóa về nội dung và hình thức, giúp người xem dễ dàng tiếp cận thông tin, qua đó nâng cao hiệu quả truyền thông và quảng bá hình ảnh của Trung tâm.<br>- Về chương trình phổ biến khoa học: Trung tâm đã tổ chức thực hiện 08 chương trình phổ biến khoa học tại các huyện Văn Canh, An Lão và Vĩnh Thạnh, qua đó đưa các hoạt động khoa học đến gần hơn với học sinh vùng cao, vùng còn nhiều khó khăn.<br>- Về các show khoa học: Trung tâm đã nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện 03 show khoa học, bao gồm Show Nhiệt và Sự cháy, Show Không khí và Áp suất và Show Hồng ngoại. Các show được đầu tư về nội dung và hình thức trình diễn, bảo đảm tính khoa học, trực quan và khả năng tương tác, góp phần đa dạng hóa các chương trình phục vụ khách tham quan và nâng cao hiệu quả hoạt động phổ biến khoa học của Trung tâm.                                                                                                                                        |         |
| 3   | - Bài báo về kết quả thực hiện nhiệm vụ<br>- Video dài 7 phút tổng kết cuộc thi Robotics<br>- Video dài 10 phút tổng kết hoạt động Robotics năm 2025<br>- tiết dạy về STEM Robotics tại các trường trên địa bàn tỉnh<br>- Sơ đồ cấu trúc thông tin của kênh thông tin điện tử (Website) cho chương trình STEM Robotics<br>- Tài liệu thiết kế giao diện kênh thông tin điện tử (Website) cho chương trình STEM Robotics<br>- Tài liệu hệ thống kênh thông tin điện tử (Website) cho chương trình STEM Robotics<br>- Tài liệu sử dụng Website cho chương trình STEM Robotics<br>- Tài liệu gồm 6 kế hoạch bài dạy trải nghiệm STEM Robotics cho học sinh THPT.<br>- Báo cáo tổ chức tiết dạy tại 15 điểm trường.<br>- Báo cáo tổng kết cuộc thi STEM Robotics<br>- Báo cáo tổng kết Hội thảo<br>- Tài liệu đặc tả yêu cầu hệ thống.<br>- Tài liệu thiết kế hệ thống.<br>- Báo cáo phát triển tính năng theo yêu cầu.<br>- Báo cáo vận hành và 01 Source code hệ thống LMS hoàn chỉnh.<br>- Khóa trải nghiệm chương trình STEM Robotics trên hệ thống học liệu điện tử<br>- Báo cáo tổng kết nhiệm vụ<br>- Phiếu đánh giá từ học sinh và giáo viên về nội dung và hiệu quả của chương trình<br>- Camera hành động DJI Osmo Action 5 Pro Adventure | Nhiệm vụ cấp cơ sở năm 2025:<br>Xây dựng nội dung và tổ chức tiết dạy Stem Robotics cho học sinh trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2025                                                         | - Tăng khả năng tiếp cận thông tin về STEM Robotics cho giáo viên, học sinh và phụ huynh; nâng cao hình ảnh và uy tín của Trung tâm trong hoạt động chuyển đổi số giáo dục.<br>- Giảm chi phí xây dựng giáo án cho giáo viên; có thể sử dụng nhiều năm và nhân rộng tại các trường, tiết kiệm nguồn lực đào tạo. Giúp học sinh phát triển tư duy logic, kỹ năng lập trình, sáng tạo và làm việc nhóm; góp phần đổi mới phương pháp dạy học STEM theo Chương trình GDPT 2018.<br>- Thu hút nguồn lực xã hội hóa từ các đơn vị giáo dục và doanh nghiệp; thúc đẩy phát triển các hoạt động STEM và Robotics tại địa phương. Tạo sân chơi học thuật, khơi dậy niềm đam mê khoa học công nghệ, tăng cường giao lưu giữa học sinh các địa phương, phát hiện và bồi dưỡng học sinh có năng khiếu STEM Robotics.<br>- Nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng tổ chức hoạt động STEM Robotics cho giáo viên; tăng cường chia sẻ kinh nghiệm giữa các trường và cơ quan quản lý giáo dục. Góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục; tạo môi trường học tập trực tuyến linh hoạt, giúp học sinh ở vùng sâu, vùng xa tiếp cận học liệu chất lượng cao.<br>- Phản ánh mức độ hài lòng và hiệu quả triển khai chương trình; là cơ sở khoa học để điều chỉnh, hoàn thiện và nhân rộng mô hình STEM Robotics.<br>- Nâng cao nhận thức của cộng đồng về giáo dục STEM; truyền cảm hứng học tập và sáng tạo cho học sinh, phụ huynh và giáo viên. |         |
| 4   | Báo cáo tổng kết Nhiệm vụ Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bình Định năm 2025 (nay là tỉnh Gia Lai)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Nhiệm vụ cấp cơ sở năm 2025: Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bình Định năm 2025                                                                                         | Nhiệm vụ đã xây dựng và vận hành đồng bộ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của địa phương thông qua các hoạt động truyền thông, ươm tạo, cố vấn tăng tốc, đào tạo cố vấn, phát triển mạng lưới nhà đầu tư, kết nối đầu tư và xây dựng cơ sở cho Trung tâm Đổi mới sáng tạo tỉnh Gia Lai. Kết quả nổi bật gồm: hỗ trợ ươm tạo 15 dự án khởi nghiệp, tăng tốc 04 doanh nghiệp khởi nghiệp, đào tạo đội ngũ cố vấn và nhà đầu tư thiên thần, tổ chức chương trình kết nối đầu tư giúp doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn, xây dựng dự thảo Đề án Trung tâm Đổi mới sáng tạo tỉnh Gia Lai và tổng kết Đề án hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp giai đoạn 2019–2025. Các kết quả góp phần nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, hình thành mạng lưới hỗ trợ khởi nghiệp bền vững, thúc đẩy thương mại hóa sản phẩm, tạo việc làm và nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương; đồng thời tạo nền tảng để triển khai các chính sách phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số sau khi sáp nhập tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |         |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 5  | Báo cáo kết quả tổ chức Diễn đàn khởi nghiệp sáng tạo quốc gia lần 6 - Bình Định 2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <u>Nhiệm vụ năm 2025: Tổ chức “Diễn đàn khởi nghiệp sáng tạo quốc gia lần 6 - Bình Định 2025”</u>                                                      | Diễn đàn là sự kiện khởi nghiệp quy mô quốc gia nhằm cụ thể hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Sự kiện thu hút hơn 1.200 đại biểu, gần 30 chuyên gia, diễn giả, đại diện nhiều tổ chức quốc tế và hơn 20 cơ quan báo chí tham gia. Diễn đàn đã ký kết 08 biên bản ghi nhớ hợp tác, kết nối vốn thành công cho 04 doanh nghiệp khởi nghiệp, thúc đẩy hình thành Quỹ đầu tư khởi nghiệp với nguồn cam kết khoảng 140 tỷ đồng, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế, tăng cường liên kết giữa cơ quan quản lý, doanh nghiệp, nhà đầu tư và các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp. Đây là sự kiện có tác động lớn trong việc nâng cao vị thế của hệ sinh thái khởi nghiệp địa phương, thu hút nguồn lực đầu tư, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Gia Lai sau sáp nhập |  |
| 6  | - Hình thành tổ hợp các không gian hoạt động và các phòng học STEM theo chủ đề: Vật lý, Hóa – Sinh – Nông nghiệp, Công nghệ chế tạo, Trải nghiệm công nghệ, Robotic & AIoT, Dinh dưỡng,...<br>- Xây dựng hệ thống học liệu STEM chuẩn hóa, phân hóa theo đối tượng, bao gồm chương trình tổng thể, hướng dẫn giảng dạy, phiếu học tập và tiêu chí đánh giá năng lực. Hoàn thành công tác bồi dưỡng đội ngũ, đảm bảo năng lực triển khai phương pháp giáo dục trải nghiệm, vận hành không gian STEM và kiểm soát an toàn trong thực hành.<br>- Hình thành khu thử thách khoa học hoàn chỉnh, vận hành theo phương pháp học tập giải quyết vấn đề, với đầy đủ thiết bị và vật tư. Phát triển ngân hàng thử thách đa cấp độ thuộc các lĩnh vực khoa học, kèm tài liệu hướng dẫn vận hành và cơ chế cập nhật linh hoạt, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tham gia.                                                                                                                | Nhiệm vụ năm 2026: Hình thành mô hình STEM-Lab cấp tỉnh kiểu mẫu tại Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo.                                  | - Xây dựng môi trường trải nghiệm khoa học trực quan, tăng cường giáo dục STEM, phổ biến kiến thức khoa học cho học sinh và cộng đồng.<br>- Nâng cao năng lực chuyên môn trong việc thiết kế, tổ chức và vận hành các hoạt động trải nghiệm STEM, bảo đảm khai thác hiệu quả các không gian, học cụ và nội dung giáo dục khoa học.<br>- Phát hiện và bồi dưỡng học sinh có năng khiếu khoa học. Đào tạo nguồn nhân lực trẻ có tư duy sáng tạo, kỹ năng thực hành.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  |
| 7  | - Hoàn thiện và đưa vào vận hành mô hình 3D Mapping tương tác Bốn mùa theo hướng tăng cường tính trực quan, tính tương tác và khả năng khai thác phục vụ hoạt động giáo dục STEM, phổ biến khoa học.<br>- Hoàn thiện 03 bộ câu hỏi trắc nghiệm kiến thức và 01 bộ nội dung tương tác ghép bản đồ các châu lục tích hợp vào mô hình, phục vụ kiểm tra, đánh giá và nâng cao trải nghiệm của người tham quan.<br>- Phát triển và triển khai 05 ứng dụng mới trên nền tảng 05 thiết bị kính Meta, góp phần đa dạng hóa nội dung trải nghiệm công nghệ số, phục vụ hiệu quả hoạt động giáo dục STEM và phổ biến khoa học tại Trung tâm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <u>Nhiệm vụ năm 2026: Ứng dụng công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo, không gian ảo vào xây dựng, tổ chức trải nghiệm STEM”;</u>                    | Ứng dụng một số công nghệ Nâng cấp hoàn thiện khu tương tác Bốn mùa đang có của Trung tâm để hình thành giáo dục stem về trái đất và tài nguyên thiên nhiên phục vụ cho hoạt động trải nghiệm STEM nhằm tăng cường khả năng tương tác, trải nghiệm, thu hút khách tham quan và phục vụ giáo dục khoa học, hướng tới xây dựng các show khoa học tại các địa điểm trưng bày các mô hình.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  |
| 8  | - Sự kiện được tổ chức thành công, tạo không gian trao đổi, kết nối và chia sẻ kinh nghiệm giữa các tổ chức, doanh nghiệp và các chủ thể trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.<br>- Hình thành diễn đàn trao đổi, thảo luận và đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực ứng dụng khoa học – công nghệ.<br>- Tăng cường kết nối giữa các tổ chức, doanh nghiệp, chuyên gia và cơ quan quản lý, qua đó mở rộng cơ hội hợp tác trong nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ.<br>- Hình thành khu gian hàng trưng bày với khoảng 30 gian hàng giới thiệu các sản phẩm khởi nghiệp sáng tạo, sản phẩm OCOP và các sản phẩm khoa học – công nghệ tiêu biểu, góp phần quảng bá sản phẩm địa phương và hỗ trợ kết nối thị trường.<br>- Góp phần nâng cao nhận thức của cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức về vai trò của đổi mới sáng tạo, công nghệ chiến lược và chuyển đổi số trong phát triển kinh tế – xã hội của địa phương. | Nhiệm vụ năm 2026: “Tham gia mạng lưới kết nối Trung tâm đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, tập trung vào công nghệ chiến lược và chuyển đổi số”; | - Đẩy mạnh kết nối, liên kết hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, công nghệ chiến lược và chuyển đổi số tỉnh Gia Lai với hệ sinh thái quốc gia;<br>- Thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các công nghệ chiến lược gắn với chuyển đổi số. Cải thiện Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII).<br>- Góp phần nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo, hỗ trợ phát triển các dự án khởi nghiệp sáng tạo và từng bước hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo liên kết, hiệu quả.<br>- Giới thiệu, quảng bá các sản phẩm khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, OCOP và sản phẩm đặc trưng của tỉnh Gia Lai, thúc đẩy hoạt động thương mại hóa và lan tỏa tinh thần khởi nghiệp sáng tạo.                                                                                                                    |  |
| 9  | Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực STEM và thiên văn nhằm tiếp cận các mô hình giáo dục, trải nghiệm và phổ biến khoa học tiên tiến, đồng thời mở rộng mạng lưới hợp tác với các tổ chức, viện nghiên cứu, trường đại học và trung tâm khoa học nước ngoài, đặc biệt tại Pháp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <u>Nhiệm vụ năm 2026: Triển khai hợp tác quốc tế lĩnh vực STEM và thiên văn”;</u>                                                                      | - Tổ chức thành công chương trình tham quan, học tập và trao đổi kinh nghiệm tại một số trung tâm khoa học, cơ sở giáo dục và tổ chức hoạt động STEM, thiên văn tại Châu Âu; qua đó giúp đoàn công tác tiếp cận các mô hình tổ chức, quản lý và vận hành hoạt động khoa học – giáo dục tiên tiến.<br>- Nâng cao năng lực quản lý, chuyên môn và kinh nghiệm thực tiễn cho lãnh đạo và VC&NLD của Trung tâm trong việc xây dựng, triển khai các chương trình giáo dục STEM và Thiên văn học.<br>- Thiết lập và mở rộng mối quan hệ hợp tác với các tổ chức, trung tâm khoa học và chuyên gia tại Pháp; tạo tiền đề cho các                                                                                                                                                                                                                              |  |
| 10 | Phát triển ở học sinh các năng lực và phẩm chất quan trọng của công dân thời đại số: tư duy logic, tư duy tính toán, năng lực giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, thiết kế kỹ thuật, lập trình và vận hành robot.<br>Tuyển chọn các đội xuất sắc đại diện Việt Nam tham gia tranh tài tại các sân chơi quốc tế trong khuôn khổ hệ thống Robotacon, World Robot Olympiad (WRO) và Global Robotics Games (GRG).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Nhiệm vụ năm 2026: Tổ chức Cuộc thi Tài năng Robot ROBOTACON WRO – 2026                                                                                | Tạo sân chơi khoa học, công nghệ bổ ích, lành mạnh cho học sinh từ tiểu học đến trung học phổ thông trên cả nước, góp phần nâng cao nhận thức về giáo dục STEM, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong giáo dục.<br>Góp phần quảng bá hình ảnh, tiềm năng, thế mạnh của tỉnh Gia Lai trong phát triển khoa học – công nghệ, giáo dục và du lịch; thúc đẩy phong trào dạy và học STEM Robotics trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 11 | Tổ chức chuỗi Hội nghị quốc tế và Cuộc thi Hackathon Quốc tế về Tính toán Lượng tử vì Mục tiêu Phát triển Xã hội.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <u>Nhiệm vụ năm 2026: Tổ chức Cuộc thi Hackathon Quốc tế 2026 về Tính toán lượng tử vì Mục tiêu Phát triển Xã hội;</u> | <p>Khẳng định vị thế và Định vị thương hiệu địa phương: Thông qua việc đăng cai sự kiện công nghệ tầm cỡ quốc tế, khẳng định vị thế của tỉnh Gia Lai mới là điểm đến năng động, sẵn sàng tiếp nhận các ngành công nghệ chiến lược; định vị địa phương trên bản đồ đổi mới sáng tạo toàn cầu, đặc biệt trong các lĩnh vực tiên phong như Điện toán lượng tử, Bán dẫn và Trí tuệ nhân tạo (AI).</p> <p>Kết nối nguồn lực và Thiết lập mạng lưới hợp tác quốc tế: Thu hút sự quan tâm và hiện diện của các tập đoàn công nghệ đa quốc gia, các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành từ Viện Lượng tử Mở (OQI) - CERN và các viện nghiên cứu uy tín; thiết lập mạng lưới hợp tác bền vững giữa tỉnh Gia Lai với các tổ chức quốc tế, tạo tiền đề cho việc trao đổi tri thức và chuyển giao công nghệ cao.</p> <p>Thúc đẩy Xúc tiến đầu tư và Ươm tạo khởi nghiệp: Tạo sức hút mạnh mẽ đối với các nhà đầu tư, các Quỹ đầu tư mạo hiểm; hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp công nghệ tại địa phương thông qua việc hỗ trợ, ươm tạo các doanh nghiệp khởi nghiệp (Startup) về lượng tử sau cuộc thi, thúc đẩy việc thành lập và hoạt động của các pháp nhân công nghệ mới trên địa bàn tỉnh.</p> <p>Ứng dụng công nghệ giải quyết thách thức địa phương: Tìm kiếm các giải pháp đột phá từ Điện toán lượng tử nhằm tăng trưởng GDP và tạo việc làm, chuyển đổi các ngành công nghiệp, tối ưu hóa chuỗi giá trị nông nghiệp bền vững, quản lý tài nguyên thiên nhiên và ứng phó với biến đổi khí hậu; tạo sự kết nối chặt chẽ giữa hạ tầng nghiên cứu khoa học tại vùng duyên hải (Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (ICISE), Viện Thiên Văn và Viễn Thông Lượng Tử Không Gian (IAS), Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo...) với tiềm năng phát triển nông nghiệp công nghệ cao của vùng Tây Nguyên.</p> |  |
| 12 | <p>Phối hợp với Hội Thiên văn – Vũ trụ Việt Nam và các câu lạc bộ thiên văn trong cả nước triển khai tổ chức sự kiện. Mời các nhà khoa học trong nước và quốc tế trong lĩnh vực thiên văn tham gia sự kiện.</p> <p>- Tổ chức chuỗi hoạt động quan sát bầu trời đêm bằng kính thiên văn chuyên dụng (Mặt Trăng, các hành tinh, vật thể xa). Với quy mô mỗi đêm quan sát sử dụng trên 10 kính thiên văn chuyên dụng và thu hút lên đến 300 người tham gia.</p> <p>- Tổ chức 03 bài nói chuyện khoa học đại chúng về các chủ đề khoa học mới đang được quan tâm.</p> <p>- Tổ chức triển lãm ảnh thiên văn, workshop về nhiếp ảnh thiên văn và thiết bị thiên văn. Lựa chọn 30 tác phẩm trưng bày, triển lãm từ các nhiếp ảnh gia người Việt đang sinh sống trong và ngoài nước với các chủ đề ảnh trường rộng và ảnh vật thể sâu. Đồng thời, xuất bản Kỷ yếu ảnh thiên văn của Tuần lễ Thiên văn cộng đồng quốc tế 2026.</p> <p>- Tổ chức các hoạt động trải nghiệm STEM/STEAM chủ đề thiên văn cho học sinh, sinh viên như: Quan sát và tìm hiểu Mặt Trời, tên lửa nước, tạo công cụ quan sát, chế tạo bản đồ sao LED,...</p> <p>- Tổ chức Hội nghị Mạng lưới Thiên văn nghiệp dư Việt Nam (lần 3) và các hoạt động giao lưu cộng đồng.</p> <p>- Tổ chức hoạt động cắm trại đêm với quy mô 200 người tham gia.</p> <p>Truyền thông, quảng bá chương trình trên các kênh báo chí, truyền thông của tỉnh.</p> <p>- Sự kiện được tổ chức thu hút khoảng 1.000 – 1.500 lượt người tham gia trực tiếp. Cùng sự tham gia của các nhà khoa học, các chuyên gia và cộng đồng thiên văn nghiệp dư Việt Nam và quốc tế.</p> <p>- Xuất bản Kỷ yếu ảnh thiên văn 2026.</p> | Nhiệm vụ năm 2026: Tổ chức Tuần lễ thiên văn cộng đồng quốc tế năm 2026                                                | <p>Phổ biến kiến thức thiên văn học, khoa học vũ trụ và khoa học cơ bản đến cộng đồng, đặc biệt là học sinh, sinh viên và người dân.</p> <p>Góp phần khơi dậy niềm đam mê khám phá khoa học, hình thành tư duy khoa học và sáng tạo.</p> <p>Phát huy hiệu quả khai thác, sử dụng Nhà chiếu hình vũ trụ, Trạm quan sát thiên văn và các hạng mục của Tổ hợp Không gian khoa học.</p> <p>Khẳng định vai trò, vị thế của Trung tâm và Đài Thiên văn Quy Nhơn trong mạng lưới phổ biến khoa học quốc gia và khu vực; từng bước hình thành sản phẩm du lịch khoa học – giáo dục trải nghiệm đặc thù của tỉnh.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
| 13 | <p>-Tổ chức đào tạo, tập huấn kiến thức cơ bản về khởi nghiệp sáng tạo:</p> <p>+ Tổ chức tập huấn kiến thức cơ bản về khởi nghiệp sáng tạo khu vực phía Tây tỉnh Gia Lai;</p> <p>+ Tổ chức lớp đào tạo chuyên sâu Chuyên đề "Lãnh đạo kiến tạo, tinh thức" khu vực phía Tây tỉnh Gia Lai</p> <p>+ Tổ chức lớp đào tạo chuyên sâu Chuyên đề " Thiết kế và vận hành mục tiêu trong Doanh nghiệp thời đại biến động " khu vực phía Đông tỉnh Gia Lai</p> <p>+ Tổ chức lớp đào tạo chuyên sâu Chuyên đề " Thiết kế dòng chảy Doanh thu và hệ thống tăng trưởng Doanh nghiệp" khu vực phía Đông tỉnh Gia Lai</p> <p>-Thúc đẩy các hoạt động truyền thông về khởi nghiệp sáng tạo</p> <p>- Tổ chức Chương trình ươm tạo dự án khởi nghiệp sáng tạo tỉnh Gia Lai năm 2026</p> <p>-Tổ chức Chương trình kết nối đầu tư năng tâm doanh nghiệp</p> <p>- Kết nối doanh nghiệp, phát triển mạng lưới khởi nghiệp tỉnh Gia Lai</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <u>Nhiệm vụ năm 2026: Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp tỉnh Gia Lai năm 2026</u>                                        | <p>Hình thành và lan tỏa sâu rộng làn sóng khởi nghiệp sáng tạo dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong toàn xã hội .Triển khai đồng bộ, có trọng tâm các hoạt động hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp theo hướng chuyên nghiệp, hiệu quả và bền vững; tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy hình thành và phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo; tăng cường liên kết giữa các chủ thể trong hệ sinh thái, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |
| 14 | <p>- 03 tham luận về giáo dục STEM với chủ đề "STEM trong giáo dục phổ thông: Từ lý thuyết đến thực tế"</p> <p>- Gồm 20 gian hàng trải nghiệm khoa học và trải nghiệm STEM dành cho học sinh của Trung tâm Khám phá khoa học và các đối tác;</p> <p>- Thu hút hơn 2000 học sinh tham gia trải nghiệm.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Nhiệm vụ năm 2026: Tổ chức Ngày hội STEM 2026                                                                          | <p>- Nâng cao kiến thức và kỹ năng: Giúp giáo viên hiểu rõ hơn về các khái niệm và ứng dụng của STEM (Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học) và Robotics. Từ đó, họ có thể áp dụng kiến thức vào giảng dạy, làm phong phú hơn chương trình dạy và học;</p> <p>- Tạo cơ hội trao đổi kinh nghiệm: Hội thảo tạo ra một diễn đàn để giáo viên có thể gặp gỡ, trao đổi kinh nghiệm và thực hành tốt về việc giảng dạy STEM;</p> <p>- Tạo sân chơi bổ ích cho học sinh quan tâm đến STEM có cơ hội trải nghiệm, sáng tạo và khám phá, từ đó khơi gợi sự yêu thích, niềm đam mê khám phá khoa học. Đây cũng là cơ hội nhằm thu hút sự quan tâm và lan toả giáo dục STEM đến gần hơn</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
|    | <b>Chỉ cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức tuyên truyền và làm việc, đánh giá tình hình hoạt động NSCL tại 10 tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã.</li> <li>- Tính toán chi số TFP, năng suất lao động của tỉnh năm 2025; Tổ chức hội thảo báo cáo kết quả thực hiện.</li> <li>- Hỗ trợ 02 doanh nghiệp tham gia xây dựng mô hình điểm áp dụng công cụ cải tiến năng suất chất lượng (Hợp tác xã Nông nghiệp Phước Hưng triển khai tích hợp công cụ cải tiến năng suất chất lượng (5S – Kaizen) và hệ thống quản lý chất lượng (HACCP); Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Nông Trại Xanh triển khai tích hợp công cụ cải tiến năng suất chất lượng (5S – Kaizen) vào hệ thống quản lý chất lượng (HACCP, ISO 22000).</li> <li>- Nghiên cứu, phân tích, đánh giá các chỉ số thành phần đóng góp vào tốc độ tăng TFP và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao tốc độ tăng TFP của tỉnh trong thời gian tới.</li> <li>- Tổ chức các lớp tập huấn và tham gia các khóa đào tạo liên quan hệ thống quản lý tiên tiến, công cụ cải tiến năng suất chất lượng.</li> </ul> | Nhiệm vụ cấp cơ sở: Thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 – 2030” năm 2025                                                                                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận thức của các tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã về vấn đề năng suất và chất lượng nói chung cũng như tăng năng suất dựa trên khoa học và công nghệ được nâng lên. Vấn đề về năng suất, cải tiến NSCL ảnh hưởng nhiều đến tư duy và hành động của các cấp lãnh đạo, quản lý, nhất là lãnh đạo doanh nghiệp.</li> <li>- Nhiệm vụ góp phần thúc đẩy được phong trào NSCL trên địa bàn tỉnh, thông qua đó đã huy động được nguồn lực của xã hội, nâng cao khả năng cạnh tranh, thương hiệu của doanh nghiệp, sản phẩm, hàng hóa của địa phương.</li> <li>- Giúp các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp cận, làm chủ trong hoạt động quản lý và vận dụng phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
| 2  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức tuyên truyền và làm việc tại 10 tổ chức, doanh nghiệp về chương trình đảm bảo đo lường; vận động, lựa chọn ít nhất 01 tổ chức, doanh nghiệp tham gia chương trình.</li> <li>- Phối hợp với đơn vị có chức năng tổ chức 02 lớp phổ biến, tập huấn nghiệp về thiết bị đo tiêu cự/ khúc xạ trong kính doanh kinh mắt cho 100 người thuộc các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.</li> <li>- Phối hợp với đơn vị chức năng tổ chức 02 lớp tập huấn, hướng dẫn cập nhật phương tiện đo nhóm 2 trên hệ thống phần mềm quản lý PTD nhóm 2 của tỉnh.</li> <li>- Triển khai xây dựng 01 mô hình điểm áp dụng chương trình đảm bảo đo lường gắn hỗ trợ áp dụng hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 trong hoạt động kiểm định phương tiện đo.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                          | Nhiệm vụ cấp cơ sở: Triển khai kế hoạch thực hiện đề án “tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp việt nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh năm 2025 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận thức của các tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã về thực hiện hoạt động đảm bảo đo lường trên nền tảng ứng dụng khoa học và công nghệ được nâng lên. Vấn đề về vị trí, tầm quan trọng của đo lường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh ảnh hưởng nhiều đến tư duy và hành động của các cấp lãnh đạo, quản lý, nhất là lãnh đạo doanh nghiệp.</li> <li>- Nhiệm vụ góp phần thúc đẩy được phong trào tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp việt nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế trên địa bàn tỉnh, thông qua đó đã huy động được nguồn lực của xã hội, nâng cao khả năng cạnh tranh, thương hiệu của doanh nghiệp, sản phẩm, hàng hóa của địa phương.</li> <li>- Giúp các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp cận, làm chủ trong hoạt động quản lý và vận dụng phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp.</li> <li>- Nâng cao vai trò của khoa học và công nghệ đối với nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |
| 3  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuyên truyền, phổ biến, khảo sát về ứng dụng khoa học công nghệ tại 14 cơ sở trên địa bàn tỉnh.</li> <li>- Tổ chức 2 lớp tập huấn cho cơ quan QLNN và doanh nghiệp, số lượng: 80 người.</li> <li>- Hướng dẫn trực tiếp 05 cơ sở duy trì TXNG; 4. Xây dựng 4 mô hình điển về TXNG, Tiêu chuẩn cơ sở và nhãn hàng hoá (tập huấn, hỗ trợ kỹ thuật trực tiếp, hỗ trợ sản phẩm đầu ra: tem QR, nhãn hàng hóa, phát hành tiêu chuẩn).</li> <li>- Bổ sung một số tính năng phần mềm hệ thống TXNG tỉnh.</li> <li>- Hướng dẫn 5 cơ sở về mã số mã vạch.</li> <li>- Phối hợp Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tập huấn và xây dựng quy trình TXNG cho 5 cơ sở</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Nhiệm vụ cấp cơ sở: Thực hiện Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh năm 2025                                                                                                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Việc triển khai Chương trình truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, tăng cường tính minh bạch trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Thông qua việc áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc, các tổ chức, doanh nghiệp từng bước kiểm soát tốt hơn quá trình sản xuất, lưu thông sản phẩm, nâng cao chất lượng hàng hóa, giảm thiểu rủi ro về an toàn thực phẩm, gian lận thương mại và hàng giả, hàng kém chất lượng.</li> <li>- Về kinh tế, Chương trình giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực quản lý, tối ưu hóa quy trình sản xuất, giảm chi phí xử lý sự cố và thu hồi sản phẩm khi phát sinh vấn đề; đồng thời tăng khả năng tiếp cận thị trường, đáp ứng yêu cầu của các hệ thống phân phối hiện đại và thị trường xuất khẩu. Việc công khai, minh bạch thông tin sản phẩm góp phần nâng cao uy tín, giá trị thương hiệu và sức cạnh tranh của doanh nghiệp.</li> <li>- Về xã hội, Chương trình tạo điều kiện để người tiêu dùng dễ dàng tiếp cận, kiểm tra và xác thực thông tin về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng sản phẩm trước khi lựa chọn, sử dụng; qua đó nâng cao niềm tin của người tiêu dùng đối với sản phẩm trong nước. Đồng thời, việc ứng dụng công nghệ số trong truy xuất nguồn gốc góp phần thúc đẩy chuyển đổi số, nâng cao nhận thức của doanh nghiệp và người dân về minh bạch thông tin sản phẩm, từng bước hình thành môi trường sản xuất, kinh doanh lành mạnh, bền vững.</li> </ul> |  |
| II | <b>Phòng Khoa học và Đổi mới sáng tạo</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |
| 1  | (1) Tiếp nhận chuyên gia, làm chủ các quy trình công nghệ sản xuất rau an toàn theo hướng áp dụng công nghệ cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Nhiệm vụ NTMN: Xây                                                                                                                                                                                                                                        | Ứng dụng công nghệ IoT (cảm biến độ ẩm, nhiệt độ, hệ thống tưới tự động) giúp tối ưu hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |
| 2  | - Hệ thống giám sát, quản lý tự động môi trường nước nuôi thủy sản ứng dụng công                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Nhiệm vụ cấp quốc gia:                                                                                                                                                                                                                                    | Mô hình hệ thống giám sát chất lượng nước có chức năng thu thập dữ liệu, truyền tải xa, quản lý lưu trữ, giám sát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |
| 3  | <p>(1) tiếp nhận 9 quy trình.(2) Xây dựng mô hình nhân giống Bán chi liên 500m2 cung cấp 1.250.000 cây giống.Xây dựng mô hình nhân giống Địa hoàng 500m2 cung cấp 1.000.000 mầm giống.Xây dựng mô hình nhân giống Đan sâm 500m2 cung cấp 375.000 cây giống.(5) Xây dựng mô hình trồng trọt Bán chi liên 5,0 ha theo GACP - WHO với mật độ trồng 250.000 cây/ha, năng suất đạt từ 18-20 tấn tươi/ha/năm.</p> <p>(5) Xây dựng mô hình trồng trọt Bán chi liên 5,0 ha theo GACP - WHO với mật độ trồng 250.000 cây/ha, năng suất đạt từ 18-20 tấn tươi/ha/năm.(7) Xây dựng mô hình trồng trọt Đan sâm 5,0 ha theo GACP - WHO với mật độ trồng 75.000 cây/ha, năng suất đạt từ 5-6 tấn củ tươi/ha/năm.(7) Xây dựng mô hình trồng trọt Đan sâm 5,0 ha theo GACP - WHO với mật độ trồng 75.000 cây/ha, năng suất đạt từ 5-6 tấn củ tươi/ha/năm.</p>                                                                                                                                                                                                                         | Nhiệm vụ NTMN: Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ xây dựng mô hình sản xuất giống và được liệu Bán chi liên (Scutellaria barbata), địa hoàng (Rehmannia glutinosa Libosch.) và đan sâm (Salvia miltiorrhiza Bunge.) đạt GACP - WHO tại Gia Lai           | <p>Việc trồng thành công các mô hình tạo tiền đề cho địa phương phát triển được liệu góp phần tích cực đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, cơ cấu kinh tế và tăng thu nhập cho người dân. Dự án mang lại thu nhập cho đơn vị chủ trì dự án, phục vụ tốt việc cung cấp nguồn dược liệu làm thuốc chữa bệnh cho người dân và bảo vệ sức khỏe cộng đồng; phục vụ cơ ngành y dược, góp phần phát triển kinh tế của địa phương.Dự án đã tạo công ăn việc làm cho người lao động nông nghiệp ở nông thôn, giải quyết vấn đề việc làm tại địa phương, giúp người nông dân có nguồn thu nhập ổn định, đồng thời cung cấp cho thị trường nguồn dược liệu đạt chất lượng theo hướng GACP-WHO để sản xuất những sản phẩm dược liệu an toàn, chăm sóc, nâng cao sức khỏe của người tiêu dùng. Thông qua mô hình từng bước thay đổi tập quán canh tác nhỏ lẻ, manh mún sang sản xuất hàng hóa với quy mô lớn, gắn sản xuất với thị trường, nâng sức cạnh tranh cho hàng hóa dược liệu.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 4  | Quy trình canh tác theo hướng hữu cơ đối với giống DLH.01 tại Bình Định.<br>+ Quy trình bảo quản lạc trong điều kiện nhiệt độ phòng.<br>+ Quy trình công nghệ ép lạc nhân thành dầu lạc nguyên chất.<br>+ Quy trình sản xuất nước tương từ lạc.<br>+ Quy trình sấy khô nhân lạc.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Nhiệm vụ cấp tỉnh:<br>Nghiên cứu hoàn thiện quy trình canh tác theo hướng hữu cơ và chế biến sâu một số sản phẩm đối với cây lạc ở tỉnh Bình Định                                                                                                   | hoàn thiện quy trình canh tác theo hướng hữu cơ và chế biến sâu một số sản phẩm đối với cây lạc, góp phần gia tăng giá trị sản phẩm cho cấp lạc trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
| 5  | Danh sách 2-5 loài cây bản địa có khả năng thích ứng cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | nhiệm vụ cấp tỉnh: Điều tra thực trạng và đánh giá các loài cây bản địa đã trồng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ giai đoạn 2011 - 2020 và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Bình Định | Góp phần tăng danh mục các loài cây bản địa có thể phát triển phù hợp trồng rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |
| 6  | Danh sách 02 cây có khả năng thích hợp cao để phát triển trồng rừng gỗ lớn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Nhiệm vụ cấp tỉnh: Điều tra, đánh giá để phân vùng điều kiện lập địa thích hợp trồng rừng sản xuất cây gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Bình Định                                                                                                           | phân vùng điều kiện lập địa thích hợp trồng rừng sản xuất cây gỗ lớn, góp phần phát triển việc trồng rừng gỗ lớn trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |
| 7  | Giải pháp thiết lập hệ thống nhân nhanh giống sản sạch bệnh khảm lá bằng phương pháp nhân chồi phù hợp với điều kiện của tỉnh Bình Định.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Nhiệm vụ cấp tỉnh: Nghiên cứu tuyển chọn giống và xây dựng quy trình nhân nhanh giống sản sạch bệnh khảm lá bằng phương pháp nhân chồi ở tỉnh Bình Định                                                                                             | Góp phần giảm thiểu bệnh khảm lá sản, tăng năng suất sản trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |
| 8  | vườn lưu giữ các loài cây được liệu quý 500 m2; 01 Vườn sưu tập bảo tồn các loài được liệu tại vườn 1000 m2; 01 báo cáo kết quả điều tra, thu thập nguồn gen, trữ lượng, khai thác các nguồn gen cây được liệu tại Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh; 01 Báo cáo kết quả thu thập mẫu nguồn gen và xây dựng vườn lưu mẫu các loài cây được liệu; 01 bản đồ phân bố tự nhiên các loài được liệu nguy cấp, quý, hiếm tại Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh; 01 báo cáo kết quả giám định tên khoa học, phân tích chất lượng được liệu của 03 loài có giá trị kinh tế cao; 03 quy trình nhân giống 03 loài cây được liệu có giá trị; 03 quy trình trồng 03 loài cây được liệu có giá trị.03 bài báo khoa học, hỗ trợ đào tạo 02 thạc sỹ | Nhiệm vụ cấp tỉnh: Điều tra, thống kê, bảo tồn nguồn gen cây được liệu tại Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, tỉnh Gia Lai                                                                                                                                  | các sản phẩm của đề tài bao gồm các danh mục cây thuốc quý, cây thuốc có giá trị có thể phát triển, xây dựng vườn lưu giữ, vườn sưu tập và bước đầu xây dựng được 3 quy trình nhân giống, quy trình trồng 3 cây địa liên, giảo cổ lam và sâm cau là những kết quả có giá trị khoa học và thực tiễn cao, góp phần bảo tồn và phát triển nguồn gen được liệu cho vườn QG KKK nói riêng và Gia Lai nói chung nơi có nhiều lợi thế phát triển về cây được liệu ở quy mô lớn.                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
| 9  | 24 mô hình điểm nâng cao năng suất chất lượng dựa trên việc áp dụng các hệ thống, công cụ cải tiến năng suất (TPI, MFCA, năng suất xanh, LEAN, 5S, tiêu chuẩn quy chuẩn, tiêu chuẩn và công cụ cải tiến)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Nhiệm vụ cấp tỉnh: Xây dựng mô hình điểm nâng cao năng suất chất lượng dựa trên việc áp dụng các hệ thống, tiêu chuẩn, công cụ cải tiến năng suất và các giải pháp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo cho các doanh nghiệp tỉnh Gia Lai          | Các kết quả của nhiệm vụ không chỉ dừng lại ở lý thuyết mà đã được triển khai, ứng dụng sâu rộng vào thực tiễn hoạt động của 24 doanh nghiệp, cơ sở y tế và trường học trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Quá trình ứng dụng này đã tạo ra những chuyển biến tích cực, có thể đo lường được, góp phần trực tiếp vào việc nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị tham gia. Góp phần quan trọng vào việc nâng cao nhận thức, năng lực quản trị và lan tỏa một văn hóa đổi mới tích cực trên toàn tỉnh. Đây là một minh chứng sống động cho thấy, khi các giải pháp khoa học, công nghệ được áp dụng một cách có hệ thống, chúng sẽ trở thành đòn bẩy mạnh mẽ cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp và cả nền kinh tế địa phương. |  |
| 10 | Quy trình nhân giống, trồng, thu hoạch Thiên môn chùm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | nhiệm vụ cấp tỉnh: Nghiên cứu bảo tồn và phát triển bền vững nguồn gen loài thiên môn chùm làm được liệu tại tỉnh Gia lai                                                                                                                           | Ý nghĩa: bảo tồn và phát triển nguồn gene cây được liệu địa phương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |
| 11 | Định danh và xây dựng danh mục các cây thuốc tại tỉnh Bình Định; 80 Bộ tiêu bản mẫu vật cây thuốc; 6.000 hợp tử 02 bài thuốc; Bản đồ phân bố một số cây thuốc trọng tâm ở tỉnh; Danh lục các cây thuốc nam trong các bài thuốc nam tiêu biểu của tỉnh; Danh mục các bài thuốc nam tiêu biểu của tỉnh; Danh lục cây thuốc cần bảo tồn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Nhiệm vụ cấp tỉnh Khảo sát, điều tra các cây thuốc và bài thuốc nam trên địa bàn tỉnh Bình Định                                                                                                                                                     | Đề tài đã bổ sung thêm tư liệu khoa học về nguồn tài nguyên được liệu và tri thức y học cổ truyền của địa phương; Các kết quả nghiên cứu góp phần cung cấp thêm dữ liệu cho việc nghiên cứu dược liệu học Việt Nam, đặc biệt đối với khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ. Đề tài không chỉ dừng lại ở việc ghi chép tri thức dân gian mà còn tiến hành đối chiếu, chuẩn hóa tên khoa học, mô tả đặc điểm thực vật, phân bố, thành phần hóa học, tính vị và công dụng theo các tài liệu chuyên ngành. Bên cạnh đó, các kết quả của đề tài tạo cơ sở tham khảo cho các nghiên cứu chuyên sâu tiếp theo như đánh giá hoạt tính sinh học, nghiên cứu dược lý, độc tính và khả năng phát triển các sản phẩm dược liệu có nguồn gốc bản địa.                         |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 12 | 70.000 Cây giống được liệu Đảng sâm; 02 mô hình được liệu Đảng sâm theo tiêu chuẩn GACP-WHO; 730 kg Được liệu Đảng sâm sau sơ chế theo tiêu chuẩn DĐVN; Quy trình nhân giống (invitro) được liệu Đảng sâm theo tiêu chuẩn GACP-WHO; Quy trình trong phòng thí nghiệm ra cây giống trong vườn ươm; Quy trình trồng, thu hái và bảo quản; Quy trình trồng và chế biến sản phẩm từ Đảng sâm.                                                                                                     | Nhiệm vụ cấp tỉnh Nghiên cứu ứng dụng quy trình trồng theo tiêu chuẩn GACP-WHO và chế biến sản phẩm thương mại cho cây được liệu đảng sâm [Codonopsis javanica (Blume.) Hook.f.] tại xã An toàn, huyện An Lão, tỉnh Bình định | Đề tài triển khai đã tạo được nguồn dược liệu tại địa phương theo tiêu chuẩn GACP-WHO; Xây dựng được nguồn dược liệu dưới tán rừng bền vững có thể thay đổi cơ cấu cây trồng cho khu vực An Toàn, An Lão, Bình Định; Tạo nguồn giống tốt với nhiều ưu điểm như: đồng đều tỉ lệ sống cao (≥ 90%) thời gian sinh trưởng ngắn, khả năng thích ứng tốt, đề kháng sâu bệnh tốt hơn; Quy trình sản xuất sản phẩm thương mại từ dược liệu Đảng sâm; Xây dựng được nền tảng vững chắc cho đồng bào vùng cao về kiến thức cơ bản của việc nuôi trồng dược liệu, nhằm nâng cao ý thức bảo vệ rừng cũng như các loại dược liệu bản địa qua đó đảm bảo an sinh xã hội tăng thu nhập cho người dân địa phương. |  |
| 13 | Nem, tré và mô hình sản xuất nem, tré bằng hoạt chất tự nhiên, quy trình và tiêu chuẩn sản xuất nem, tré bằng hoạt chất tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Nhiệm vụ cấp tỉnh "Nghiên cứu sử dụng một số hợp chất tự nhiên trong chế biến, bảo quản một số sản phẩm lên men truyền thống (nem, tré) trên địa bàn tỉnh Bình Định"                                                          | Đề tài đã đánh giá thực trạng sản xuất nem, tré (chất phụ gia, chất bảo quản và tính đặc trưng) trên địa bàn tỉnh Bình Định. Ứng dụng hoạt chất tự nhiên trong chế biến, bảo quản sản phẩm nem, tré Bình Định. Xây dựng quy trình và tiêu chuẩn sản xuất nem, tré bằng hoạt chất tự nhiên. Xây dựng mô hình sản xuất nem, tré bằng hoạt chất tự nhiên. So sánh hạn sử dụng và hiệu quả kinh tế giữa sử dụng sản xuất nem, tré truyền thống so với hoạt chất tự nhiên.                                                                                                                                                                                                                             |  |
| 14 | - Hệ thiết bị thiết bị chưng cất tinh dầu hương bưởi: 01 hệ thiết bị<br>- Hệ thiết bị nghiền vỏ bưởi: 01 hệ thiết bị<br>- Mút bưởi: 20 kg<br>- Tép bưởi: 50 kg<br>- Siro bưởi: 10 kg<br>- Tinh dầu bưởi: 05 lít<br>- Quy trình chế biến mút bưởi.<br>- Quy trình chế biến siro bưởi.<br>- Quy trình chế biến tép bưởi tươi.<br>- Quy trình chiết tách tinh dầu từ vỏ bưởi.<br>- Quy trình sản xuất thử nghiệm một số sản phẩm từ quả bưởi: mút bưởi, siro bưởi, tép bưởi tươi, tinh dầu bưởi. | Nhiệm vụ cấp tỉnh "Hoàn thiện công nghệ chế biến và sản xuất thử nghiệm một số sản phẩm, thực phẩm từ quả bưởi của tỉnh Bình Định"                                                                                            | Đề tài đã Hoàn thiện công nghệ chế biến một số sản phẩm, thực phẩm từ quả bưởi tại tỉnh Bình Định; Sản xuất thử nghiệm một số sản phẩm, thực phẩm từ quả bưởi tại tỉnh Bình Định; Thương mại hóa một số sản phẩm, thực phẩm từ quả bưởi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |
| 15 | - Cây giống dừa nước: 1000 cây;<br>- Mô hình trồng phân tán Dừa nước từ cây giống Dừa nước (tỷ lệ sống 80%): 800 cây.<br>- Quy trình ươm giống Dừa nước;<br>- Trình tự mã vạch DNA cây Dừa nước được công bố trên GenBank.                                                                                                                                                                                                                                                                    | Nhiệm vụ cấp tỉnh "Bảo tồn nguồn gen dừa nước (Nypa Fruiticans) nhằm phục hồi rừng ngập mặn phục vụ du lịch sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Bình Định"                                            | Nhiệm vụ đã Bảo tồn nguồn gen Dừa nước nhằm phục hồi và cung cấp nguồn gen giống cây trồng rừng ngập mặn, bảo vệ tài nguyên di truyền, cung cấp nguồn nguyên liệu duy trì đa dạng sinh học:<br>- Đánh giá thực trạng Dừa nước tại tỉnh Bình Định.<br>- Giải trình tự gen giống cây Dừa nước Bình Định.<br>- Hoàn thiện quy trình ươm giống, trồng và chăm sóc cây Dừa nước.<br>- Sản xuất 1000 cây Dừa nước và trồng tại các cửa sông, bãi triều tỉnh Bình Định.                                                                                                                                                                                                                                  |  |
| 16 | Dòng nếp ngự tuyển chọn được trong quá trình chọn lọc 50kg;<br>Bản đồ di truyền và mã vạch DNA cho lúa nếp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Nhiệm vụ cấp tỉnh "Ứng dụng công nghệ sinh học để xác định tính đặc hữu của giống lúa nếp ngự tại xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định"                                                                              | Đề tài đã thực hiện điều tra, phân tích, đánh giá hiện trạng canh tác, sản xuất của giống lúa nếp Ngự tại xã Hoài Sơn; Xác định kiểu hình và kiểu gen để đánh giá tính đặc hữu của giống lúa nếp Ngự tại xã Hoài Sơn; So sánh giống lúa nếp Ngự tại xã Hoài Sơn với giống lúa nếp Ngự Sa Huỳnh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |
| 17 | giải pháp sử dụng hiệu quả đầu tư công cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bình Định giai đoạn 2025 – 2030                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Nhiệm vụ cấp tỉnh "Nghiên cứu tác động của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bình Định và đề xuất giải pháp sử dụng hiệu quả đầu tư công cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bình Định giai đoạn 2025 – 2030"         | Đề tài đã đánh giá được tác động của đầu tư công tới đầu tư của khu vực tư nhân, tăng trưởng GRDP và TFP của tỉnh Bình Định; Đề xuất các chính sách cho chính quyền tỉnh Bình Định trong sử dụng đầu tư công khuyến khích đầu tư tư nhân cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bình Định giai đoạn 2025 - 2030.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |
| 18 | các giải pháp nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ trên địa bàn tỉnh Bình Định trong giai đoạn hiện nay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Nhiệm vụ cấp tỉnh "Nghiên cứu các giải pháp nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ trên địa bàn tỉnh Bình Định trong giai đoạn hiện nay"                                                                                        | Đề tài cung cấp Cơ sở lý luận và thực tiễn nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ trên địa bàn tỉnh; Đánh giá thực trạng sinh hoạt chi bộ trên địa bàn tỉnh Bình Định trong giai đoạn hiện nay; Đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn hiện nay.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KH&CN&ĐMST 2025 - 2026

| Số TT      | Nội dung công việc                                  | Đơn vị      | Kết quả đạt được (số lượng) |              |
|------------|-----------------------------------------------------|-------------|-----------------------------|--------------|
|            |                                                     |             | Năm 2025                    | 6 tháng 2026 |
| <b>I</b>   | <b>Số nhiệm vụ KH&amp;CN được triển khai</b>        |             | 57                          | 38           |
| 1          | Lĩnh vực tự nhiên                                   | N.vụ        | 2                           | 2            |
| 2          | Lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ                      | N.vụ        | 12                          | 9            |
| 3          | Lĩnh vực nông nghiệp                                | N.vụ        | 21                          | 9            |
| 4          | Lĩnh vực y, dược                                    | N.vụ        | 10                          | 9            |
| 5          | Lĩnh vực xã hội                                     | N.vụ        | 8                           | 5            |
| 6          | Lĩnh vực nhân văn                                   | N.vụ        | 4                           | 4            |
| <b>II</b>  | <b>Công tác đánh giá, thẩm định, giám định và</b>   |             |                             |              |
| 1          | Thẩm định/có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư       | DA          | 290                         | 267          |
| 2          | Thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ            | HD          | 0                           | 1            |
| 3          | Thẩm định Quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch         | Quy hoạch   | 0                           | 0            |
| 4          | Chỉ định tổ chức giám định máy móc, thiết bị,       | Tổ chức     | 0                           | 0            |
| 5          | Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN          | Nhiệm vụ    | 2                           | 1            |
| <b>III</b> | <b>Công tác phát triển năng lượng nguyên tử,</b>    |             |                             |              |
| 1          | Số nguồn phóng xạ kín                               |             |                             |              |
| -          | Số nguồn phóng xạ được lắp đặt mới                  | Nguồn       | 5                           | 6            |
| -          | Số nguồn phóng xạ đã qua sử dụng                    | Nguồn       | 15                          | 4            |
| 2          | Số thiết bị bức xạ được lắp đặt mới                 |             | 53                          | 48           |
| -          | Trong lĩnh vực Y tế                                 | Thiết bị    | 49                          | 42           |
| -          | Trong lĩnh vực Công nghiệp                          | Thiết bị    | 1                           | 4            |
| -          | Trong An ninh, hải quan                             | Thiết bị    | 3                           | 2            |
| 3          | Hướng dẫn hồ sơ cấp phép cho các cơ sở              | Cơ sở       | 79                          | 65           |
| 4          | Thẩm định, cấp phép hoạt động cho các cơ sở         | Giấy phép   | 79                          | 65           |
| <b>IV</b>  | <b>Công tác Sở hữu trí tuệ</b>                      |             |                             |              |
| 1          | Số hồ sơ hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xác         | Hồ sơ       | 450                         | 200          |
| 2          | Số đơn nộp đăng ký                                  | Đơn         | 475                         | 312          |
| 3          | Số văn bằng được cấp                                | Văn bằng    | 451                         | 328          |
| 4          | Số vụ xử lý xâm phạm quyền sở hữu công              | Vụ          | 102                         | 123          |
| 5          | Số các dự án phát triển tài sản trí tuệ được hỗ trợ | DA          | 2                           | 1            |
| 6          | Số sáng kiến, cải tiến được công nhận               | SK          | 58                          | 84           |
| <b>V</b>   | <b>Công tác truyền thông, thông tin và thống kê</b> |             |                             |              |
| 1          | Bổ sung, phát triển nguồn tài liệu (tài liệu giấy,  | Tài         | 0                           | 21           |
| 2          | Ấn phẩm thông tin đã phát hành                      | Ấn phẩm,    |                             |              |
| 2.1        | Tạp chí/bản tin KH&CN                               | Tạp         | 12                          | 2            |
| 2.2        | Phóng sự trên đài truyền hình                       | Buổi phát   | 24                          | 14           |
| 2.3        | Các sản phẩm truyền thông trên báo in, báo          | Tin, bài    | 485                         | 254          |
| 3          | Xây dựng CSDL (CSDL mới, cập nhập biểu ghi          | CSDL/biểu   | 40                          | 19           |
| 4          | Thông tin về nhiệm vụ KH&CN                         |             |                             |              |
| 4.1        | Nhiệm vụ KH&CN đang tiến hành                       | N.vụ        | 22                          | 11           |
| 4.2        | Nhiệm vụ KH&CN đã đăng ký kết quả thực hiện         | N.vụ        | 3                           | 70           |
| 4.3        | Nhiệm vụ KH&CN được ứng dụng                        | N.vụ        | 15                          | 0            |
| 5          | Thống kê KH&CN                                      |             |                             |              |
| 5.1        | Số cuộc điều tra/ số phiếu thu được tương ứng       | Số cuộc/số  | 1/130                       | 1/19         |
| 5.2        | Báo cáo thống kê ngành KH&CN                        | Báo cáo     | 0                           | 0            |
| 6          | Kết quả khác (nếu có)                               |             |                             |              |
| <b>VI</b>  | <b>Công tác tiêu chuẩn – đo lường – chất lượng</b>  |             |                             |              |
| 1          | Số phương tiện đo được kiểm định                    | Phương tiện | 33.108                      | 9.010        |

|             |                                                    |            |       |         |
|-------------|----------------------------------------------------|------------|-------|---------|
| 2           | Số lượng Tiêu chuẩn quốc gia mới được công bố      | Tiêu chuẩn |       |         |
| 3           | Số lượng Quy chuẩn kỹ thuật mới được ban           | Quy chuẩn  | 0     | 0       |
| 4           | Số đơn vị hành chính nhà nước đã công bố áp        | Đơn vị     | 25    |         |
| 5           | Số cuộc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa     | Cuộc       | 6     | 2       |
| 6           | Số mẫu được thử nghiệm và thông báo kết quả        | Mẫu        | 3.331 | 1.432   |
| 6.1         | - Trung tâm Phân tích và Đo lường Chất lượng       |            | 3.300 | 1.430   |
| 6.2         | - Chi cục Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng         |            | 31    | 2       |
| <b>VII</b>  | <b>Công tác thanh tra, kiểm tra</b>                |            |       |         |
| 1           | Số cuộc thanh tra                                  | Cuộc       |       |         |
| 2           | Số lượt đơn vị thanh tra                           | Đơn vị     |       |         |
| 3           | Số vụ vi phạm phát hiện xử lý (nếu có)             | Vụ         |       |         |
| 4           | Số tiền xử phạt (nếu có)                           | Trđ        |       |         |
| <b>VIII</b> | <b>Hoạt động đổi mới công nghệ</b>                 |            |       |         |
| 1           | Số nhiệm vụ hỗ trợ đổi mới công nghệ cho           | N.vụ       | 0     | 0       |
| 2           | ftn1                                               | Doanh      | 0     | 0       |
| 3           | Số doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh        | Doanh      | 0     | 0       |
| 4           | Số công nghệ được chuyển giao, đưa vào ứng         | Công nghệ  | 0     | 0       |
| 5           | Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực        | HD         | 0     | 1       |
| 6           | Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ        | Tr.đ       |       | 253.156 |
| <b>IX</b>   | <b>Công tác sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt</b>   |            |       |         |
| 1           | Bổ nhiệm đặc cách vào hạng chức danh nghiên        | Người      |       |         |
| 2           | Thăng hạng đặc cách vào hạng chức danh             | Người      |       |         |
| 3           | Kéo dài thời gian công tác                         | Người      |       |         |
| 4           | Trọng dụng nhà khoa học đầu ngành                  | Người      |       |         |
| 5           | Trọng dụng nhà khoa học trẻ tài năng               | Người      |       |         |
| 6           | Trọng dụng nhà khoa học được giao chủ trì          | Người      |       |         |
| <b>X</b>    | <b>Công tác hỗ trợ hình thành và phát triển</b>    |            |       |         |
| 1           | Hỗ trợ và hình thành phát triển doanh nghiệp       | Doanh      | 1     | 2       |
| 2           | Thành lập cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo         | Cơ sở      | 0     | 0       |
| 3           | Hỗ trợ cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, các         | Đối tượng  |       |         |
| 4           | Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho đối tượng thành     | Đối tượng  | 0     | 0       |
| 5           | Hỗ trợ các tổ chức khoa học và công nghệ công      | Đơn vị     | 0     | 3       |
| <b>XI</b>   | <b>Công tác phát triển thị trường KH&amp;CN</b>    |            |       |         |
| 1           | Giá trị giao dịch mua bán các sản phẩm và dịch     | Tr.đ       | 0     | 0       |
| 2           | Tỷ trọng giao dịch mua bán tài sản trí tuệ trên    | %          | 0     | 0       |
| <b>XII</b>  | <b>Công tác hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo (KNST)</b> |            |       |         |
| 1           | Số lượng các chủ thể trong hệ sinh thái KNST       |            | 6     | 0       |
| 1.1.        | Số doanh nghiệp KNST                               | Doanh      | 30    | 30      |
| 1.2.        | ftn2                                               | Cá         | 26    | 0       |
| 1.3.        | Số lượng dự án KNST được hỗ trợ                    | Dự án      | 6     | 0       |
| 1.4.        | Số lượng doanh nghiệp KNST được hỗ trợ             | Doanh      | 0     | 1       |
| 1.5.        | Số lượng các tổ chức ươm tạo, hỗ trợ KNST          | Tổ chức    | 0     | 0       |
| 1.6.        | Số lượng trung tâm hỗ trợ KNST được công           | Trung tâm  | 11    | 0       |
| 1.7.        | Số lượng chuyên gia/cố vấn khởi nghiệp sáng        | Chuyên gia | 16    | 0       |
| 1.8         | Số lượng nhà đầu tư cá nhân cho KNST               | Nhà đầu tư | 0     | 0       |
| 1.9.        | Số lượng quỹ đầu tư mạo hiểm, công ty đầu tư       | Quỹ        | 0     | 0       |
| 2           | Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo         | Doanh      |       |         |
| 3           | Số lượng sự kiện về KNST, ĐMST trên địa            | Sự kiện    |       |         |
| 4           | Số vốn thu hút đầu tư mạo hiểm cho doanh           | Triệu đồng |       |         |
| 5           | Số thương vụ đầu tư mạo hiểm cho KNST              | Thương vụ  |       |         |

## VĂN BẢN VỀ KHCN&amp;ĐMST ĐƯỢC BAN HÀNH 2025 - 2026

| Số TT | Tên văn bản                                                                                                                                                                                                                                           | Ngày tháng ban hành | Cơ quan ban hành |      |      |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------|------|------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                       |                     | Bộ/Tỉnh ủy       | HĐND | UBND |
| 1     | Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐND quy Ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai                                                                                                               | 24/4/2026           |                  | x    |      |
| 2     | Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND Quy định mức chi từ ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai | 24/4/2026           |                  | x    |      |
| 3     | Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND ngày 24/4/2026 Nghị quyết quy định một số nội dung chi và mức chi từ ngân sách nhà nước để xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Gia Lai                                                          | 24/4/2026           |                  | x    |      |
| 4     | Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND về quy định nội dung chi và mức chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai                                                                       | 09/12/2025          |                  | x    |      |
| 5     | Nghị quyết số 50/2026/NQ-HĐND Quy định nội dung và mức chi quản lý, thực hiện chương trình, nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai   | 29/5/2026           |                  | x    |      |
| 6     | Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai.                                                                                                          | 08/11/2025          |                  |      | x    |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC QUỸ QUỐC GIA VỀ KH&CN  
VÀ QUỸ PHÁT TRIỂN KH&CN CỦA BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG,  
ĐỊA PHƯƠNG 2025 - 2026

| Quyết định<br>thành lập<br>(số, ngày)   | Vốn điều lệ<br>(Triệu đồng) | Hoạt động tài trợ, cho vay, bảo<br>lãnh vốn vay, .... |               | Giải<br>ngân<br>(Triệu) | Ghi chú |
|-----------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------|---------------|-------------------------|---------|
|                                         |                             | Nội dung                                              | Tổng kinh phí |                         |         |
| Năm 2025                                | 16.500                      |                                                       | 0             | 0                       | 0       |
| QĐ số<br>604/UBND<br>ngày<br>08/07/2025 | 16.500                      | Tài trợ                                               | 0             | 0                       |         |
|                                         |                             | Cho vay                                               | 0             | 0                       |         |
|                                         |                             | Bảo lãnh vốn vay                                      | 0             | 0                       |         |
|                                         |                             | .....                                                 |               |                         |         |
| 6 tháng năm                             |                             |                                                       |               |                         |         |
|                                         |                             |                                                       |               |                         |         |

BIỂU DỰ TOÁN KINH PHÍ NHIỆM VỤ KH,CN&ĐMST ĐẶT HÀNG, TÀI TRỢ MỞ MỚI

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT   | Loại hình nhiệm vụ                                                                                                                                                             | Số lượng Nvu<br>mở mới 3<br>năm liền kề | Tổng kinh phí<br>NSNN cấp cho<br>nvu mở mới 3<br>năm liền kề[1] | Kinh phí cấp[2]<br>trung bình cho 01<br>nhiệm vụ mở mới | Số lượng nvu<br>dự kiến mở<br>mới trong năm<br>kế hoạch | Tổng dự toán<br>đề xuất năm<br>kế hoạch | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------|
| (1)   | (2)                                                                                                                                                                            | (3)                                     | (4)                                                             | (5)=(4)/(3)                                             | (6)                                                     | (7)=(6)x(5)                             | (8)     |
| A     | Nhiệm vụ KH&CN                                                                                                                                                                 | 30                                      | 22.996                                                          | 589                                                     | 14                                                      | 8.245                                   |         |
| 1     | Nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản                                                                                                                                                     | 7                                       | 5.934                                                           | 1.283                                                   | 3                                                       | 3.850                                   |         |
| 1.1   | Đặt hàng                                                                                                                                                                       |                                         |                                                                 |                                                         |                                                         |                                         |         |
|       | Lĩnh vực nhân văn                                                                                                                                                              | 3                                       | 4.650                                                           | 1.550                                                   | 3                                                       | 3.850                                   |         |
|       | Lĩnh vực Nông nghiệp                                                                                                                                                           | 4                                       | 1.284                                                           | 321                                                     |                                                         |                                         |         |
| 1.2   | Tài trợ                                                                                                                                                                        |                                         |                                                                 |                                                         |                                                         |                                         |         |
| 2     | Nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng                                                                                                                                                   | 1                                       | 1.575                                                           | 495                                                     | 6                                                       | 2.968                                   |         |
| 2.1   | Đặt hàng                                                                                                                                                                       |                                         |                                                                 |                                                         |                                                         |                                         |         |
| 2.1.1 | Bảo tồn và lưu giữ một số nguồn gen thực vật và vi sinh vật tỉnh Gia Lai                                                                                                       |                                         |                                                                 |                                                         | 1                                                       | 450                                     |         |
| 2.1.2 | Duy trì năng lực phòng thí nghiệm công nghệ sinh học phục vụ kiểm soát một số chỉ tiêu sinh học lĩnh vực thủy sản theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025:2017                      |                                         |                                                                 |                                                         | 1                                                       | 420                                     |         |
| 2.1.3 | Ứng dụng và chuyển giao công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp bền vững                                                                                               |                                         |                                                                 |                                                         | 1                                                       | 600                                     |         |
| 2.1.4 | Hoàn thiện quy trình và tổ chức sản xuất một số sản phẩm công nghệ sinh học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh                                                       |                                         |                                                                 |                                                         | 1                                                       | 530                                     |         |
| 2.1.5 | Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Gia Lai năm 2027                                                                                                                        |                                         |                                                                 |                                                         | 1                                                       | 468                                     |         |
| 2.1.6 | Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP và thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc cho sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh                                   |                                         |                                                                 |                                                         | 1                                                       | 500                                     |         |
| 2.1.7 | Đề tài cấp tỉnh: Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo hệ máy quang phổ dải rộng đa chức năng phục vụ nghiên cứu và đào tạo tại Đài thiên văn Quy Nhơn (từ ngày 31/12/2024-31/12/2026) | 1                                       | 1.575                                                           | 1.575                                                   |                                                         |                                         |         |
| 2.2   | Tài trợ                                                                                                                                                                        |                                         |                                                                 |                                                         |                                                         |                                         |         |
| 3     | Nhiệm vụ phát triển công nghệ                                                                                                                                                  | 11                                      | 5.664                                                           | 285                                                     | 5                                                       | 1.427                                   |         |
| 3.1   | Đặt hàng                                                                                                                                                                       |                                         |                                                                 |                                                         |                                                         |                                         |         |
| 3.1.1 | Lĩnh vực y dược                                                                                                                                                                | 7                                       | 3.046                                                           | 435                                                     | 3                                                       | 429                                     |         |

|          |                                                                                                                                                                 |          |          |              |           |               |          |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|--------------|-----------|---------------|----------|
| 3.1.2    | Lĩnh vực Nông nghiệp                                                                                                                                            | 4        | 2.617    | 654          | 2         | 999           |          |
| 3.2      | Tài trợ                                                                                                                                                         |          |          |              |           |               |          |
| 4        | Nhiệm vụ phát triển các giải pháp xã hội                                                                                                                        | 2        | 3300     | 1650         | 0         | 0             |          |
| 4.1      | Đặt hàng                                                                                                                                                        |          |          |              |           |               |          |
| 4.1.1    | Lĩnh vực xã hội                                                                                                                                                 | 2        | 3.300    | 1.650        |           |               |          |
| 4.2      | Tài trợ                                                                                                                                                         |          |          |              |           |               |          |
| 5        | Nhiệm vụ Khoa học và công nghệ khác                                                                                                                             | 9        | 6.524    | 725          |           |               |          |
| 5.1      | Đặt hàng                                                                                                                                                        | 9        | 6.524    | 725          | 0         | 0             |          |
| 5.1.1    | Nhiệm vụ Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bình Định năm 2024                                                                               | 1        | 676      |              |           |               |          |
| 5.1.2    | Nhiệm vụ Xây dựng chương trình truyền thông, tổ chức chương trình PBKH, STEM.....2024                                                                           | 1        | 553      |              |           |               |          |
| 5.1.3    | Nhiệm vụ Chế tạo, nâng cấp, cải tiến một số mô hình, thiết bị và đề xuất mô hình phòng giới thiệu công nghệ hàng không vũ trụ.....2024                          | 1        | 450      |              |           |               |          |
| 5.1.4    | Nhiệm vụ Xây dựng nội dung và tổ chức chương trình STEM Robotics cho học sinh tiểu học và học sinh trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Định..2024            | 1        | 652      |              |           |               |          |
| 5.1.5    | Xây dựng chương trình truyền thông, tổ chức chương trình phổ biến khoa học, trải nghiệm khoa học dành cho học sinh và công chúng của Trung tâm KPKH&ĐMST ..2025 | 1        | 682      |              |           |               |          |
| 5.1.6    | Chế tạo mới các mô hình trưng bày và nâng cấp mô hình khu khám phá ngoài trời phục vụ phổ biến khoa học tại Trung tâm KPKH&ĐMST..2025                           | 1        | 837      |              |           |               |          |
| 5.1.7    | Xây dựng nội dung và tổ chức tiết dạy Stem Robotics cho học sinh trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2025                                                           | 1        | 695      |              |           |               |          |
| 5.1.8    | Xây dựng và hoàn thiện các chương trình phục vụ PBKH, nghiên cứu và đào tạo trong lĩnh vực thiên văn học tại Trung tâm KPKH&ĐMST..2025                          | 1        | 878      |              |           |               |          |
| 5.1.9    | Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bình Định năm 2025                                                                                        | 1        | 1.101    |              |           |               |          |
| <b>B</b> | <b>Nhiệm vụ ĐMST</b>                                                                                                                                            | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>4.500</b> | <b>15</b> | <b>13.500</b> | <b>0</b> |
| 1        | Nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao công nghệ                                                                                                                        | 0        | 0        | 1.000        | 3         | 3.000         | 0        |
| 1.1      | Đặt hàng                                                                                                                                                        |          |          | 1.000        | 3         | 3.000         |          |
| 1.2      | Tài trợ                                                                                                                                                         |          |          |              |           |               |          |
| 2        | Nhiệm vụ đổi mới công nghệ                                                                                                                                      |          | 0        | 1.000        | 3         | 3.000         | 0        |
| 2.1      | Đặt hàng                                                                                                                                                        |          |          | 1.000        | 3         | 3.000         |          |
| 2.2      | Tài trợ                                                                                                                                                         |          |          |              |           |               |          |

|     |                                                                 |           |               |              |           |               |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-----------|---------------|--------------|-----------|---------------|----------|
| 3   | Nhiệm vụ phát triển quyền SHTT, nâng cao năng suất, chất lượng; |           | 0             | 1.000        | 3         | 3.000         | 0        |
| 3.1 | <i>Đặt hàng</i>                                                 |           |               | 1.000        | 3         | 3.000         |          |
| 3.2 | <i>Tài trợ</i>                                                  |           |               |              |           |               |          |
| 4   | Nhiệm vụ hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo;                           |           | 0             | 1.000        | 3         | 3.000         | 0        |
| 4.1 | <i>Đặt hàng</i>                                                 | 3         | 0             | 1.000        | 3         | 3.000         | 0        |
| 4.2 | <i>Tài trợ</i>                                                  |           |               |              |           |               |          |
| 5   | Nhiệm vụ hỗ trợ lãi suất vay                                    |           |               |              |           |               |          |
| 5.1 | <i>Đặt hàng</i>                                                 |           |               |              |           |               |          |
| 5.2 | <i>Tài trợ</i>                                                  |           |               |              |           |               |          |
| 6   | Nhiệm vụ hỗ trợ thông qua phiếu hỗ trợ tài chính (voucher)      |           | 0             | 500          | 3         | 1.500         | 0        |
| 6.1 | <i>Đặt hàng</i>                                                 |           |               |              |           |               |          |
| 6.2 | <i>Tài trợ</i>                                                  |           |               | 500          | 3         | 1.500         |          |
|     | <b>Tổng cộng = (A+B)</b>                                        | <b>30</b> | <b>22.996</b> | <b>5.089</b> | <b>29</b> | <b>21.745</b> | <b>0</b> |
|     | <i><b>Đặt hàng</b></i>                                          |           |               |              |           |               |          |
|     | <i><b>Tài trợ</b></i>                                           |           |               |              |           |               |          |

[1] Đối với các nhiệm vụ KH&CN kéo dài nhiều năm: chỉ tính kinh phí cấp năm đầu thực hiện nhiệm vụ.

[2] Kinh phí cấp năm đầu;

[3] Hệ số điều chỉnh  $K = 1 + A + B$  , trong đó:

[4] Kinh phí cấp năm đầu;

ĐỰ TOÁN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH/NIỆM VỤ  
KHCN, ĐMST & CDS TẠI CÁC BỘ/TỈNH NĂM 2027

Đơn vị: Triệu đồng

| TT    | Tên nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                            | Quyết định phê duyệt (*)<br>(số... ngày...)                                                                                                                                                            | Thời gian thực hiện          | Tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ |            |                             |                  |            |           |                                  |                  | Đơn vị chủ trì/Cá nhân chủ nhiệm | Kinh phí 2027 cho nhiệm vụ định hướng công nghệ chiến lược (triệu đồng) (**)       | Kinh phí 2027 giao về Quỹ PTKHCN/DMST bộ ngành (triệu đồng) (***) | Kinh phí 2027 cho nhiệm vụ thực hiện NQ 57 (triệu đồng) |            |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|------------|-----------------------------|------------------|------------|-----------|----------------------------------|------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                        |                              | Tổng số                          | Nguồn NSNN |                             |                  | Nguồn khác |           |                                  |                  |                                  |                                                                                    |                                                                   |                                                         |            |
|       |                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                        |                              |                                  | Tổng       | Đã phân bổ đến hết năm 2026 | Dự toán năm 2027 | Số còn lại | Tổng số   | Số đã thực hiện đến hết năm 2026 | Dự toán năm 2027 |                                  |                                                                                    |                                                                   |                                                         | Số còn lại |
| A     | B                                                                                                                                                                                                                                       | I                                                                                                                                                                                                      | 2                            | 3=4+8                            | 4=5+6+7    | 5                           | 6                | 7=4-5-6    | 8=9+10+11 | 9                                | 10               | 11                               | 12                                                                                 | 13                                                                | 14                                                      | 15         |
| 1     | Khoa học công nghệ                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                        |                              | 122.655,7                        | 128.146,7  | 50.595,9                    | 75.126,0         | 2.424,8    | 5.079,3   | 250,0                            | 300,0            | 0,0                              |                                                                                    | 0,0                                                               | 3.928,0                                                 | 0,0        |
| 1     | Nghiên cứu cơ bản (Khoản 101)                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                        |                              | 15.390,6                         | 14.279,0   | 5.369,7                     | 8.588,4          | 320,9      | 1.111,6   |                                  |                  |                                  |                                                                                    |                                                                   |                                                         |            |
| 1.1   | Chỉ hỗ trợ thường xuyên (lượng, hoạt động bộ máy)                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                        |                              |                                  |            |                             |                  |            |           |                                  |                  |                                  |                                                                                    |                                                                   |                                                         |            |
| 1.2   | Chỉ chương trình, nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                        |                              |                                  |            |                             |                  |            |           |                                  |                  |                                  |                                                                                    |                                                                   |                                                         |            |
| 1.2.1 | Chương trình ...                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                        |                              |                                  |            |                             |                  |            |           |                                  |                  |                                  |                                                                                    |                                                                   |                                                         |            |
| a     | Nhiệm vụ chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                        |                              | 10.390,6                         | 9.279,0    | 5.369,7                     | 3.588,4          | 320,9      | 1.111,6   |                                  |                  |                                  |                                                                                    |                                                                   |                                                         |            |
| a.1   | Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về tài nguyên sinh vật trên địa bàn tỉnh Gia Lai                                                                                                                                                        | Quyết định phê duyệt danh mục số 666/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 của UBND tỉnh Gia Lai/ Quyết định phê duyệt nội dung và kinh phí số291/QĐ-SKHCN ngày 08/12/2025 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Gia Lai | 24 tháng (12/2025 - 12/2027) | 2.770,0                          | 2.770,0    | 1.307,3                     | 1.462,7          |            |           |                                  |                  |                                  | Đại học Khoa học - Đại học Huế/ TS. Hoàng Đình Trung                               |                                                                   |                                                         |            |
| a.2   | Bảo tồn, khai thác gen giống lợn Đen (Bui) tỉnh Gia Lai                                                                                                                                                                                 | Quyết định phê duyệt danh mục số 10/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh Gia Lai                                                                                                                      | 36 tháng (11/2025 - 11/2028) | 2.247,5                          | 1.490,0    | 867,1                       | 622,9            |            | 757,5     |                                  |                  |                                  | Trường Đại học Tây Nguyên/ ThS. Nguyễn Đức Điện                                    |                                                                   |                                                         |            |
| a.3   | Xây dựng quy trình sinh sản nhằm bảo tồn nguồn cá Đá và cá Chốt sông Ba tại tỉnh Gia Lai                                                                                                                                                | Quyết định phê duyệt danh mục số 307/QĐ-UBND ngày 28/5/2024 của UBND tỉnh Gia Lai                                                                                                                      | 36 tháng (12/2025 - 12/2028) | 2.455,5                          | 2.219,0    | 1.730,8                     | 488,2            |            | 236,5     |                                  |                  |                                  | Đại học Cần Thơ/ PGS.TS. Dương Nhựt Long                                           |                                                                   |                                                         |            |
| a.4   | Bảo tồn và phát triển nguồn gen các loài ong dú ở Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, tỉnh Gia Lai                                                                                                                                    | Quyết định phê duyệt danh mục số 377/QĐ-UBND ngày 24/6/2025 của UBND tỉnh Gia Lai                                                                                                                      | 36 tháng (12/2025 - 12/2028) | 1.500,0                          | 1.500,0    | 650,2                       | 528,9            | 320,9      |           |                                  |                  |                                  | BQL Khu BTTN Kon Chư Răng/ ThS. Nguyễn Hồng Quân                                   |                                                                   |                                                         |            |
| a.5   | Nghiên cứu giá trị dược liệu và phát triển sản phẩm có giá trị cao từ các loài nấm thuộc chi Amauroderma tại Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, Gia Lai                                                                                         | Quyết định phê duyệt danh mục số 377/QĐ-UBND ngày 24/6/2025 của UBND tỉnh Gia Lai                                                                                                                      | 24 tháng (12/2025 - 12/2027) | 1.417,6                          | 1.300,0    | 814,3                       | 485,7            |            | 117,6     |                                  |                  |                                  | Trường Đại học Tây Nguyên/ PGS TS. Nguyễn Phương Đại Nguyên                        |                                                                   |                                                         |            |
| b     | Nhiệm vụ mở mới 2027                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                        |                              | 5.000,0                          | 5.000,0    | 0,0                         | 5.000,0          |            |           |                                  |                  |                                  |                                                                                    |                                                                   |                                                         |            |
|       | Đặt hàng                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                        |                              | 5.000,0                          | 5.000,0    |                             | 5.000,0          |            |           |                                  |                  |                                  |                                                                                    |                                                                   |                                                         |            |
|       | Tài trợ                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                        |                              |                                  |            |                             |                  |            |           |                                  |                  |                                  |                                                                                    |                                                                   |                                                         |            |
| 2     | Nghiên cứu ứng dụng (Khoản 102)                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                        |                              | 33.205,0                         | 29.582,7   | 14.504,5                    | 12.974,2         | 2.103,9    | 3.417,6   |                                  |                  |                                  |                                                                                    |                                                                   |                                                         |            |
| 2.1   | Chỉ hỗ trợ thường xuyên (lượng, hoạt động bộ máy)                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                        |                              |                                  |            |                             |                  |            |           |                                  |                  |                                  |                                                                                    |                                                                   |                                                         |            |
| 2.2   | Chỉ thực hiện chương trình/nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                        |                              | 33.205,0                         | 29.582,7   | 14.504,5                    | 12.974,2         | 2.103,9    | 3.417,6   |                                  |                  |                                  |                                                                                    |                                                                   |                                                         |            |
| a     | Nhiệm vụ chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                        |                              | 18.094,2                         | 16.044,2   | 11.425,2                    | 3.056,9          | 500,2      | 3.112,1   |                                  |                  |                                  |                                                                                    |                                                                   |                                                         |            |
| a.1   | Nghiên cứu ứng dụng gây tê khoang cơ vuông thắt lưng dưới hướng dẫn siêu âm trong giảm đau sau phẫu thuật lấy thai tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định                                                                                 | Quyết định số 226/QĐ-SKHCN ngày 23/6/2025 của Sở Khoa học và Công nghệ                                                                                                                                 | 24 tháng                     | 539,0                            | 539,0      | 328,0                       | 211,0            | 0,0        | 0,0       |                                  |                  |                                  | Bệnh viện Đa khoa TRung tâm tỉnh Gia Lai/ BSCKII Nguyễn Thành                      |                                                                   |                                                         |            |
| a.2   | Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật tán sỏi đường mật trong và ngoài gan bằng Laser dưới hướng dẫn của DSA tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định                                                                                                | Quyết định số 225/QĐ-SKHCN ngày 23/6/2025                                                                                                                                                              | 24 tháng                     | 508,0                            | 508,0      | 355,2                       | 152,7            | 0,0        | 0,0       |                                  |                  |                                  | Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai/ BSCKII Lê Đức Hải                        |                                                                   |                                                         |            |
| a.3   | Nghiên cứu ứng dụng phương pháp lọc máu liên tục trong phối hợp hồi sức bệnh nhân suy đa tạng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định                                                                                                      | Quyết định số 224/QĐ-SKHCN ngày 23/6/2025 của Sở Khoa học và Công nghệ                                                                                                                                 | 24 tháng                     | 545,2                            | 545,2      | 404,6                       | 140,7            | 0,0        | 0,0       |                                  |                  |                                  | Bệnh viện Đa khoa TRugn tâm tỉnh Gia Lai BSCK2. Nguyễn Thanh Bảo                   |                                                                   |                                                         |            |
| a.4   | Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật SNOGRASS và các loại mô che phủ niệu đạo trong phẫu thuật tạo hình dị tật lỗ tiểu thấp ở trẻ em                                                                                                            | Quyết định 228/QĐ-SKHCN ngày 23/6/2025                                                                                                                                                                 | 24 tháng                     | 507,4                            | 507,4      | 329,2                       | 178,2            | 0,0        | 0,0       |                                  |                  |                                  | Bệnh viện Đa khoa TRugn tâm tỉnh Gia Lai/ TS.BS Phan Xuân Cảnh                     |                                                                   |                                                         |            |
| a.5   | Tầm soát kiểm thính ở trẻ dưới 1 tuổi tại Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai                                                                                                                                                                    | Quyết định số 101/QĐ-SKHCN ngày 18/8/2025                                                                                                                                                              | 24 tháng                     | 610,0                            | 610,0      | 610,0                       | 0,0              |            |           |                                  |                  |                                  | Bệnh viện Nhi Gia Lai/BSCKII. Đặng Hữu Chiến                                       |                                                                   |                                                         |            |
| a.6   | Nghiên cứu tình trạng nhạy/kháng hóa chất diệt côn trùng và sự đa dạng di truyền của quần thể muỗi sốt xuất huyết Aedes spp. bằng công nghệ giải trình tự thế hệ mới (Next Generate Sequencing - NGS) tại tỉnh Bình Định, năm 2025-2026 | Quyết định 252/QĐ-SKHCN ngày 28/6/2025                                                                                                                                                                 | 24 tháng                     | 2.152,1                          | 2.152,1    | 1.911,5                     | 240,6            |            |           |                                  |                  |                                  | Viện Sốt rét KST-CT Quy Nhơn/ TS. Nguyễn Thị Minh Trinh                            |                                                                   |                                                         |            |
| a.7   | Nghiên cứu quy trình sản xuất và đánh giá tiền lâm sàng viên nang cứng giàu acid gymmemic từ Dây thìa canh (Gymnema sylvestre) tại huyện An Lão, tỉnh Bình Định.                                                                        | 331/QĐ-SKHCN ngày 22/12/2025                                                                                                                                                                           | 36 tháng                     | 4.847,1                          | 2.285,0    | 1.102,1                     | 906,9            | 276,0      | 2.562,1   |                                  |                  |                                  | Công ty CP Dược - TTB y tế Bình Định/ DSKC1. Nguyễn Thị Hải Lý                     |                                                                   |                                                         |            |
| a.8   | Ứng dụng công nghệ huỳnh quang kết hợp với camera quang phổ để kiểm định nhanh hàm lượng vitamin B2 và một số chất chỉ định khác trong sữa dạng lỏng                                                                                    | Quyết định số 158/QĐ-SKHCN ngày 26/9/2025                                                                                                                                                              | 36 tháng                     | 2.775,2                          | 2.425,2    | 1.530,3                     | 670,8            | 224,2      | 350,0     |                                  |                  |                                  | Công ty TNHH Trung tâm Quốc tế khoa học và Giáo dục liên ngành/ TS. Cao Văn Sơn    |                                                                   |                                                         |            |
| a.9   | Ứng dụng công nghệ huỳnh quang đa chức năng để phát hiện nhanh vi nhựa trong môi trường nước                                                                                                                                            | Quyết định số 157/QĐ-SKHCN ngày 26/9/2025                                                                                                                                                              | 24 tháng                     | 1.572,2                          | 1.372,2    | 966,4                       | 405,8            | 0,0        | 200,0     |                                  |                  |                                  | Công ty TNHH Trung tâm Quốc tế khoa học và Giáo dục liên ngành/ TS. Trần Thanh Sơn |                                                                   |                                                         |            |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                         |                                       |          |          |         |          |         |       |  |  |  |  |                                                                                        |  |  |  |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|----------|---------|----------|---------|-------|--|--|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
| a.10 | Nghiên cứu phát triển công nghệ chế biến đồng bộ quả mắc ca thành các sản phẩm có giá trị trên địa bàn tỉnh Gia Lai                                                                                                                              | Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 của UBND tỉnh                                                                                                                                                  | 24 tháng                              | 1.950,0  | 1.950,0  | 1.800,0 | 150,0    | 0,0     | 0,0   |  |  |  |  | Trung tâm Thúc đẩy phát triển thị trường khoa học và công nghệ/ ThS. Nguyễn Xuân Thành |  |  |  |
| a.11 | Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo hệ máy quang phổ dải rộng đa chức năng phục vụ nghiên cứu và đào tạo tại đài thiên văn quy nhơn                                                                                                                    | Quyết định số 4600/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh                                                                                                                                                | 24 tháng                              | 1.575,0  | 1.575,0  | 1.575,0 | 0,0      | 0,0     | 0,0   |  |  |  |  | Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo/ TS. Nguyễn Thị Thảo                   |  |  |  |
| a.12 | Đề tài cấp tỉnh: Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo hệ máy quang phổ dải rộng đa chức năng phục vụ nghiên cứu và đào tạo tại Đài thiên văn Quy Nhơn (từ ngày 31/12/2024-31/12/2026)                                                                   |                                                                                                                                                                                                         | 25 tháng                              | 512,9    | 1.575,0  | 512,9   |          |         |       |  |  |  |  | Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo/                                       |  |  |  |
| b    | Nhiệm vụ mở mới                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                         |                                       | 15.110,8 | 14.805,3 | 3.079,3 | 9.917,4  | 1.603,8 | 305,5 |  |  |  |  |                                                                                        |  |  |  |
| -    | Đặt hàng                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                         |                                       |          |          |         |          |         |       |  |  |  |  |                                                                                        |  |  |  |
| b.1  | Nghiên cứu xác định giá thể thay thế đất trồng mai vàng (Ochna integerrima (Lour.) Merr.)                                                                                                                                                        | Quyết định phê duyệt danh mục số 2342/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Gia Lai/ Quyết định phê duyệt nội dung và kinh phí số 147/QĐ-SKHCN ngày 22/5/2026 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Gia Lai | 36 tháng                              | 1.538,9  | 1.443,4  | 492,8   | 546,2    | 404,5   | 95,5  |  |  |  |  | Viện Khoa học Kỹ thuật Duyên hải Nam Trung bộ/ThS. Trần Quốc Đạt                       |  |  |  |
| b.2  | Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật cắt hớt niêm mạc trong điều trị polyp đại trực tràng không cường tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định                                                                                                               | Quyết định số 94/QĐ-SKHCN ngày 19/3/2026                                                                                                                                                                | 24 tháng                              | 405,0    | 405,0    | 157,4   | 231,0    | 16,6    | 0,0   |  |  |  |  | Bệnh Viện Đa Khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai/ BSCCKII. Võ Thành Nam Bình                   |  |  |  |
| b.3  | Đánh giá hiệu quả kỹ thuật sinh thiết xuyên thành ngực tổn thương dạng u ở phổi dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính tại Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai                                                                                  | Quyết định số 93/QĐ-SKHCN ngày 19/3/2026                                                                                                                                                                | 24 tháng                              | 380,0    | 380,0    | 142,3   | 221,0    | 16,6    | 0,0   |  |  |  |  | Bệnh Viện Đa Khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai/ BSCCKII. Huỳnh Lê Anh Vũ                     |  |  |  |
| b.4  | Đánh giá kết quả vi phẫu thuật can thiệp tối thiểu kết hợp nội soi hỗ trợ điều trị vỡ túi phình động mạch não vòng tuần hoàn trước tại Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai                                                                  | Quyết định số 133/QĐ-SKHCN ngày 24/4/2026                                                                                                                                                               | 24 tháng                              | 390,0    | 390,0    | 128,9   | 172,5    | 88,7    |       |  |  |  |  | Bệnh Viện Đa Khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai/ BSCCKII. Đào Văn Nhân                        |  |  |  |
| b.5  | Nghiên cứu phát triển và chế biến sâu một số sản phẩm từ rong biển theo hướng nâng cao chất lượng và phát triển thành chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh Gia Lai                                                                                    | Quyết định số 134/QĐ-SKHCN ngày 28/4/2026                                                                                                                                                               | 36 tháng                              | 4.446,0  | 4.236,0  | 1.651,8 | 1.506,8  | 1.077,4 | 210,0 |  |  |  |  | Viện nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ/ TS. Hoàng Đức An                       |  |  |  |
| b.6  | “Nghiên cứu bảo tồn và phát huy giá trị cây chè cổ thụ tại xã An Toàn, huyện An Lão, tỉnh Bình Định”                                                                                                                                             | Quyết định phê duyệt số 177/QĐ-SKHCN ngày 19/6/2026                                                                                                                                                     | 24 tháng (6/2026- 6/2028)             | 950,9    | 950,9    | 506,1   | 239,9    |         |       |  |  |  |  |                                                                                        |  |  |  |
| b.7  | Nhiệm vụ mở mới 2027                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                         |                                       | 7.000,0  | 7.000,0  |         | 7.000,0  |         |       |  |  |  |  |                                                                                        |  |  |  |
|      | Tài trợ                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                         |                                       |          |          |         |          |         |       |  |  |  |  |                                                                                        |  |  |  |
| 3    | Phát triển công nghệ, phát triển giải pháp xã hội (Khoản 103)                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                         |                                       | 19.809,1 | 19.809,1 | 8.775,5 | 11.033,6 | 0,0     | 0,0   |  |  |  |  |                                                                                        |  |  |  |
| 3.1  | Chi hỗ trợ thường xuyên (tuần, hoạt động bỏ máy)                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                         |                                       |          |          |         |          |         |       |  |  |  |  |                                                                                        |  |  |  |
| 3.2  | Chi thực hiện chương trình/nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                         |                                       | 19.809,1 | 19.809,1 | 8.775,5 | 11.033,6 | 0,0     | 0,0   |  |  |  |  |                                                                                        |  |  |  |
| a    | Nhiệm vụ chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                         |                                       | 12.809,1 | 12.809,1 | 8.775,5 | 4.033,6  | 0,0     |       |  |  |  |  |                                                                                        |  |  |  |
| a.1  | Tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận “Sầu riêng Gia Lai” cho sản phẩm sầu riêng của tỉnh Gia Lai                                                                                                                                  | Quyết định phê duyệt danh mục số 307/QĐ-UBND ngày 28/5/2024 của UBND tỉnh Gia Lai/Quyết định phê duyệt nội dung và kinh phí số 378/QĐ-UBND ngày 24/6/2025 của UBND tỉnh Gia Lai                         | 24 tháng (6/2025 - 6/2027)            | 1.500,0  | 1.500,0  | 970,0   | 530,0    | 0,0     |       |  |  |  |  | Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển hệ thống nông nghiệp/ ThS. Bùi Quang Duẩn           |  |  |  |
| a.2  | Quản lý, khai thác và phát triển Nhãn hiệu chứng nhận Chanh dây Gia Lai                                                                                                                                                                          | Quyết định phê duyệt nội dung và kinh phí số 379/QĐ-UBND ngày 24/6/2025                                                                                                                                 | 18 tháng (6/2025 - 12/2026)           | 995,0    | 995,0    | 995,0   | 0,0      |         |       |  |  |  |  | Trung tâm Quy hoạch và Phát triển nông thôn I/ThS. Lê Đức Lưu                          |  |  |  |
| a.3  | Phát triển bộ chỉ số giám sát khởi nghiệp cấp tỉnh và thực hiện mô hình thí điểm thúc đẩy hiệu quả khởi nghiệp sáng tạo tại tỉnh Bình Định (Nay là tỉnh Gia Lai)                                                                                 | Quyết định phê duyệt danh mục số 4486/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt Danh mục; Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Sở KH&CN về phê duyệt kinh phí                          | 18 tháng (từ 11/2025 đến 05/2027)     | 678,3    | 678,3    | 432,6   | 245,7    | 0,0     |       |  |  |  |  | Viện Nghiên cứu khởi nghiệp /PGS.TS. Nguyễn An Thịnh                                   |  |  |  |
| a.4  | Bảo tồn và phát huy giá trị các bài văn khấn trong lễ thức truyền thống của dân tộc Bahnar, Jrai trên địa bàn tỉnh Gia Lai.                                                                                                                      | Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2025                                                                                                                                                      | 24 tháng (từ 8/2025 đến 7/2027)       | 1.450,0  | 1.450,0  | 760,0   | 690,0    | 0,0     |       |  |  |  |  | Trưởng Chính trị tỉnh Gia Lai CN. Nguyễn Thị Thu Loan                                  |  |  |  |
| a.5  | Sưu tầm, nghiên cứu và phát triển nghệ thuật múa dân gian của đồng bào dân tộc Bahnar và Jrai tỉnh Gia Lai gắn với phát triển du lịch.                                                                                                           | Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2025                                                                                                                                                      | 24 tháng (từ 8/2025 đến 7/2027)       | 1.700,0  | 1.700,0  | 1.100,0 | 600,0    | 0,0     |       |  |  |  |  | Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đam San ThS. Phan Thị Quyên                               |  |  |  |
| a.6  | Xây dựng mô hình du lịch xanh tại Khu Dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng, tỉnh Gia Lai.                                                                                                                                           | Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2025                                                                                                                                                      | 24 tháng (từ 6/2025 đến 5/2027)       | 1.350,0  | 1.350,0  | 1.010,0 | 340,0    | 0,0     |       |  |  |  |  | Trưởng Đại học Quy Nhơn PGS.TS Nguyễn Hữu Xuân                                         |  |  |  |
| a.7  | Triển khai hướng dẫn áp dụng hệ thống quản lý và công cụ cải tiến cho các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai, ứng dụng giải pháp giám sát hiệu suất thiết bị toàn phần (OEE) hỗ trợ cho chuyển đổi số tiến tới sản xuất thông minh. | Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025                                                                                                                                                      | 24 tháng (từ 29/6/2025 đến 29/6/2027) | 1.950,0  | 1.950,0  | 1.710,0 | 240,0    | 0,0     |       |  |  |  |  | Công ty TNHH STI Việt Nam ThS. Đào Xuân Tuấn                                           |  |  |  |
| a.8  | Phát triển bộ chỉ số giám sátkhởi nghiệp cấp tỉnh và thựchiện mô hình thí điểm thúc đẩy hiệu quả khởi nghiệpsáng tạo tại tỉnh Bình Địn (Nay là tỉnh Gia Lai)                                                                                     | Quyết định phê duyệt danh mục số 4486/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt Danh mục; Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Sở KH&CN về phê duyệt kinh phí                          | 18 tháng (từ 11/2025 đến 05/2027)     | 678,3    | 678,3    | 432,6   | 245,7    | 0,0     |       |  |  |  |  | Viện Nghiên cứu khởi nghiệp /PGS.TS. Nguyễn An Thịnh                                   |  |  |  |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                |                                   |          |          |          |          |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------|----------|----------|----------|-----|-------|-------|-------|-----|--|--|----------------------------------------------------------------------|-----|---------|--|-----|
| a.9  | Nghiên cứu các yếu tố tác động của thể thao đối với kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định giai đoạn 2000 - 2025 và định hướng đến 2030, tầm nhìn đến 2050 (Nay là tỉnh Gia Lai)                                                                                               | Quyết định phê duyệt danh mục số 4486/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt Danh mục; Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của Sở KH&CN về phê duyệt kinh phí | 24 tháng (từ 10/2025 đến 10/2027) | 1.476,2  | 1.476,2  | 796,2    | 680,1    | 0,0 |       |       |       |     |  |  | Trường Đại học Hùng Vương<br>Thành phố Hồ Chí Minh/TS. Trần Việt Anh |     |         |  |     |
| a.10 | Nghiên cứu và hệ thống hóa các địa danh tự nhiên, hành chính phục vụ bảo tồn, phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa; góp phần phát triển du lịch tỉnh Bình Định (Nay là tỉnh Gia Lai)                                                                                   | Quyết định phê duyệt danh mục số 4486/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt Danh mục; Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của Sở KH&CN về phê duyệt kinh phí | 24 tháng (từ 10/2025 đến 10/2027) | 1.031,3  | 1.031,3  | 569,2    | 462,2    | 0,0 |       |       |       |     |  |  | Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh /TS. Nguyễn Huỳnh Huyền  |     |         |  |     |
| b    | Nhiệm vụ mở mới 2027                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                |                                   | 7.000,0  | 7.000,0  |          | 7.000,0  |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
|      | Đặt hàng                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                |                                   | 7.000,0  | 7.000,0  |          | 7.000,0  |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
|      | Tài trợ                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                |                                   |          |          |          |          |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
| 4    | Nghiên cứu định hướng công nghệ chiến lược (Khoản 104)                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                |                                   |          |          |          |          |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
| a    | Nhiệm vụ chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                |                                   |          |          |          |          |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
| b    | Nhiệm vụ mở mới                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                |                                   |          |          |          |          |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
|      | Đặt hàng                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                |                                   |          |          |          |          |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
| ...  | Tài trợ                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                |                                   |          |          |          |          |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
| 5    | Hạ tầng, thiết bị phát triển công nghệ chiến lược (Khoản 105)                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                |                                   |          |          |          |          |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
| a    | Nhiệm vụ chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                |                                   |          |          |          |          |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
| b    | Nhiệm vụ mở mới                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                |                                   |          |          |          |          |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
| 6    | Hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ (Khoản 106)                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                |                                   | 7.746,0  | 7.746,0  | 1.860,0  | 7.746,0  | 0,0 |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
| 6.1  | Hỗ trợ nhà khoa học tham dự hội nghị, hội thảo; báo cáo công trình nghiên cứu xuất sắc                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                |                                   |          |          |          |          |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
| 6.2  | Đoàn ra - đoàn vào hỗ trợ nghiên cứu                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                |                                   |          |          |          |          |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
| 6.3  | Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu sau tiến sĩ, nghiên cứu sinh; nhà khoa học trẻ xuất sắc; thu hút, đãi ngộ nhân tài, tổng công trình sư                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                |                                   |          |          |          |          |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
| 6.4  | Hỗ trợ hoạt động sáng kiến, chi tăng thưởng cho tập thể, cá nhân có kết quả xuất sắc trong nghiên cứu                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                |                                   | 64,0     | 64,0     | 64,0     | 64,0     |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
| 6.5  | Hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ khác                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                |                                   | 7.682,0  | 7.682,0  | 1.796,0  | 7.682,0  |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
|      | Trung tâm PT&DLCL                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                | 2027                              | 7.682,0  | 7.682,0  | 1.796,0  | 7.682,0  |     |       |       |       |     |  |  | Trung tâm PT&DLCL                                                    |     |         |  |     |
| 7    | Hạ tầng, thiết bị phát triển khoa học và công nghệ (Khoản 107)                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                |                                   |          |          |          |          |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
| a    | Nhiệm vụ chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                |                                   |          |          |          |          |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
| b    | Nhiệm vụ mở mới                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                |                                   |          |          |          |          |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
| 8    | Khoa học và công nghệ khác (Khoản 108)                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                |                                   | 46.504,9 | 45.954,9 | 20.086,1 | 34.783,8 | 0,0 | 550,0 | 250,0 | 300,0 | 0,0 |  |  |                                                                      | 0,0 | 3.928,0 |  | 0,0 |
| a    | Chỉ hỗ trợ thường xuyên (luơng, hoạt động bộ máy)                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                |                                   | 3.762,0  | 3.212,0  | 5.125,0  | 7.002,0  | 0,0 | 550,0 | 250,0 | 300,0 | 0,0 |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
| a.1  | Chỉ hỗ trợ thường xuyên (luơng, hoạt động bộ máy)                                                                                                                                                                                                                       | Số 14 ngày 16/1/2026                                                                                                                                                           |                                   | 550,0    |          | 3.290,0  | 5.625,0  |     | 550,0 | 250,0 | 300,0 |     |  |  | Trung tâm CDS                                                        |     |         |  |     |
| a.2  | Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động bị tác động, ảnh hưởng của việc thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh                                                                                                | Số 14 ngày 16/1/2026                                                                                                                                                           |                                   | 1.152,0  | 1.152,0  | 648,0    | 504,0    |     |       |       |       |     |  |  | Trung tâm CDS                                                        |     |         |  |     |
| a.3  | Hoạt động Thông tin Thông kê KH&CN, Tuyên truyền về KHCN, DMST và CDS năm 2027                                                                                                                                                                                          | Số 14 ngày 16/1/2026                                                                                                                                                           |                                   | 1.760,0  | 1.760,0  | 1.187,0  | 573,0    |     |       |       |       |     |  |  | Trung tâm CDS                                                        |     |         |  |     |
| a.4  | Ứng dụng công nghệ và xây dựng kho tài nguyên truyền thông số                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                |                                   | 300,0    | 300,0    |          | 300,0    |     |       |       |       |     |  |  | Trung tâm CDS                                                        |     |         |  |     |
| b    | Chi quản lý của Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia, Quỹ phát triển KH,CN&DMST của Bộ, ngành và địa phương (cho hoạt động KH&CN)                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                |                                   |          |          |          |          |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
| c    | Chi quản lý hoạt động KH,CN&DMST                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                |                                   | 21.878,0 | 21.878,0 | 8.882,0  | 12.996,0 | 0,0 |       |       |       |     |  |  | Sở KHCN                                                              |     |         |  |     |
| c1   | Hoạt động quản lý KH,CN&DMST                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                |                                   | 11.929,0 | 11.929,0 | 5.929,0  | 6.000,0  |     |       |       |       |     |  |  | Sở KHCN                                                              |     |         |  |     |
| -    | Tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật, kiến thức cơ bản về SHTT với nhiều hình thức: tổ chức các sự kiện chào mừng ngày SHTT thế giới 26/4                                                                                                                |                                                                                                                                                                                |                                   | 59,0     | 59,0     | 29,0     | 30,0     |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
| -    | Tổ chức tra cứu, hỗ trợ, hướng dẫn nghiệp vụ về sở hữu công nghiệp đối với các tổ chức, cá nhân tại địa phương phục vụ công tác quản lý và hoạt động nghiên cứu triển khai, sản xuất kinh doanh, đào tạo và đáp ứng các nhu cầu khác của xã hội về sở hữu trí tuệ       |                                                                                                                                                                                |                                   | 66,0     | 66,0     | 31,0     | 35,0     |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
| -    | Tham gia khóa tập huấn chuyển môn nghiệp vụ về sở hữu trí tuệ, bao gồm khóa tập huấn cơ bản và nâng cao (03 người)                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                |                                   | 69,0     | 69,0     | 34,0     | 35,0     |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
| -    | Kiểm tra việc chấp hành các quy định về sở hữu công nghiệp (nhân hiệu, sáng chế...) tại một số doanh nghiệp, đơn vị kinh doanh trên địa bàn tỉnh                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                |                                   | 86,0     | 86,0     | 41,0     | 45,0     |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
| -    | Quản lý hoạt động sáng kiến (Tuyên truyền, phổ biến các văn bản QPPL về Sáng kiến cho tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; Thù lao Hợp Tác tư vấn chuyên môn, Hội đồng Sáng kiến tỉnh, HDSK Sở; Kiểm tra thực tế việc áp dụng sáng kiến trên địa bàn tỉnh) |                                                                                                                                                                                |                                   | 133,0    | 133,0    | 63,0     | 70,0     |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
| -    | Hoạt động phối hợp theo nhu cầu của đơn vị phối hợp (Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo; Hội nông dân tỉnh; Liên minh HTX tỉnh Gia Lai)                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                |                                   | 298,0    | 298,0    | 148,0    | 150,0    |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
| -    | Hoạt động quản lý khoa học (gồm tư vấn QL NVKH cấp Quốc gia, cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                |                                   | 3.685,0  | 3.685,0  | 2.015,0  | 1.670,0  |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
| -    | Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ KH&CN (VP Sở)                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                |                                   | 380,0    | 380,0    | 180,0    | 200,0    |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
| -    | Triển khai ứng dụng kết quả các nhiệm vụ KH&CN vào thực tế tại các xã, phường                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                |                                   | 4.488,0  | 4.488,0  | 2.178,0  | 2.310,0  |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
| -    | Triển khai tổ chức 05 cuộc hội thảo khoa học phối hợp với Trung tâm ICISE                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                |                                   | 1.020,0  | 1.020,0  | 495,0    | 525,0    |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
| -    | Hợp tác KH&CN với Lào, các vùng dân tộc thiểu số (thôn Tmang Gheng, An Lão) theo vb 378/UBND-TH ngày 21/1/2019                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                |                                   | 1.303,0  | 1.303,0  | 603,0    | 700,0    |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |
| -    | Các hoạt động về Bưu chính, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                |                                   | 342,0    | 342,0    | 112,0    | 230,0    |     |       |       |       |     |  |  |                                                                      |     |         |  |     |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |          |          |         |          |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|----------|----------|---------|----------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|----------------|-----|-----|---------|--|
| c2   | Hoạt động quản lý nhà nước về An toàn bức xạ và hạt nhân                                                                                                                                                                                                                                              |  | 1.129,0  | 1.129,0  | 161,0   | 968,0    |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| c3   | Quản lý công nghệ và phát triển thị trường công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                  |  | 8.820,0  | 8.820,0  | 2.792,0 | 6.028,0  |     |     |     |     |     |     | Sở KHCN        |     |     |         |  |
| -    | Tham gia chương trình TechDemo/Tecconec năm 2026                                                                                                                                                                                                                                                      |  | 311,0    | 311,0    | 123,0   | 188,0    |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| -    | Hội đồng Thẩm định công nghệ dự án đầu tư (hoặc lấy ý kiến chuyên gia)                                                                                                                                                                                                                                |  | 503,0    | 503,0    | 253,0   | 250,0    |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| -    | Kiểm tra việc chấp hành các quy định của Luật Chuyển giao công nghệ và các văn bản có liên quan                                                                                                                                                                                                       |  | 60,0     | 60,0     | 30,0    | 30,0     |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| -    | Hội thảo khoa học cấp tỉnh về công nghệ và thiết bị mới phục vụ sản xuất                                                                                                                                                                                                                              |  | 236,0    | 236,0    | 116,0   | 120,0    |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| -    | Hoạt động cấp giấy chứng nhận hoạt động KHCN (Thẩm định, cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN cho các tổ chức, đơn vị và kiểm tra tình hình hoạt động của tổ chức KH&CN)                                                                                                                       |  | 60,0     | 60,0     | 30,0    | 30,0     |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| -    | Kiểm tra tình hình hoạt động của các doanh nghiệp KH&CN trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                                                             |  | 86,0     | 86,0     | 41,0    | 45,0     |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| -    | Nhiệm vụ đánh giá trình độ công nghệ cho các ngành sản xuất của tỉnh                                                                                                                                                                                                                                  |  | 1.500,0  | 1.500,0  |         | 1.500,0  |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| -    | Triển khai hợp tác KH&CN với Sở KH&CN TP HCM , Viện Hàn Lâm, VCCA)                                                                                                                                                                                                                                    |  | 1.578,0  | 1.578,0  | 778,0   | 800,0    |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| -    | Hội thảo Cải thiện, nâng cao chỉ số đổi mới sáng tạo PII năm 2026                                                                                                                                                                                                                                     |  | 124,0    | 124,0    | 59,0    | 65,0     |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| -    | -Chi thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển KH&CN trên địa bàn tỉnh cho các đối tượng đủ điều kiện                                                                                                                                                                                                    |  | 4.362,0  | 4.362,0  | 1.362,0 | 3.000,0  |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| d    | Chi hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng                                                                                                                                                                                                                                                        |  | 15.544,8 | 15.544,8 | 4.073,0 | 11.471,8 | 0,0 |     |     |     |     |     | Chi cục TCDLCL |     |     |         |  |
| d1   | Quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, chất lượng                                                                                                                                                                                                                                                            |  | 1.399,3  | 1.399,3  | 549,3   | 850,0    |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| d2   | Kiểm tra, giám sát và hướng dẫn việc xây dựng và áp dụng hệ thống QLCL theo TCVN ISO 9001:2015 tại các cơ quan HCNN                                                                                                                                                                                   |  | 409,0    | 409,0    | 169,0   | 240,0    |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| d3   | Chi triển khai thực hiện nhiệm vụ thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT)                                                                                                                                                                                                    |  | 142,7    | 142,7    | 42,7    | 100,0    |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| d4   | Chi đào tạo, tập huấn liên quan đến TCVN ISO 9001, TCVN ISO 18091 tại các sở, ban, ngành, chi cục và UBND cấp xã                                                                                                                                                                                      |  | 780,0    | 780,0    | 390,0   | 390,0    |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| d5   | Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ tiêu chuẩn chất lượng; nghiệp vụ kiểm tra chuyên ngành; kiểm soát viên chất lượng; xử lý vi phạm hành chính Đào tạo nghiệp vụ quản lý đo lường cho công chức                                                                                                              |  | 757,6    | 757,6    | 378,8   | 378,8    |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| d6   | Tuyên truyền, phổ biến và tập huấn, hướng dẫn công tác tiêu chuẩn, chất lượng, nhãn hàng hóa cho doanh nghiệp, cơ quan hành chính nhà nước                                                                                                                                                            |  | 453,0    | 453,0    | 253,0   | 200,0    |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| d7   | Kiểm định hiệu chuẩn thiết bị đo lường                                                                                                                                                                                                                                                                |  | 52,8     | 52,8     | 22,8    | 30,0     |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| d8   | Triển khai dán tem đồng hồ đếm tổng cột đo xăng dầu                                                                                                                                                                                                                                                   |  | 93,7     | 93,7     | 43,7    | 50,0     |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| d9   | Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án "Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường, hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn 2026-2030" trên địa bàn tỉnh Gia Lai 996                                                                                         |  | 1.919,0  | 1.919,0  | 539,0   | 1.380,0  |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| d10  | Nhiệm vụ Truy xuất nguồn gốc (Kế hoạch 10)                                                                                                                                                                                                                                                            |  | 1.834,4  | 1.834,4  | 695,4   | 1.139,0  |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| d11  | Nhiệm vụ Nâng cao năng suất chất lượng (Kế hoạch 157)                                                                                                                                                                                                                                                 |  | 6.950,5  | 6.950,5  | 696,5   | 6.254,0  |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| d12  | Mua sắm TTB Đo lường phục vụ QLNN                                                                                                                                                                                                                                                                     |  | 93,2     | 93,2     | 93,2    |          |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| d13  | Triển khai thực hiện nội dung về đóng góp của nâng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) theo Thông báo số 113/TB-UBND ngày 15/02/2026 của UBND tỉnh Gia Lai về kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Hải Giang tại cuộc họp nghe Sở Khoa học và Công nghệ báo cáo các nhiệm vụ triển khai trong năm 2026 |  | 469,6    | 469,6    | 199,6   | 270,0    |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| d14  | Thực hiện đề xuất đánh giá cấp độ cho các Hệ thống thông tin đang vận hành tại Chi Cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng                                                                                                                                                                                 |  | 60,0     | 60,0     |         | 60,0     |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| d15  | Thực hiện Công tác chống xâm phạm sở hữu trí tuệ và trang bị phần mềm, thiết bị cho Công chức của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng                                                                                                                                                              |  | 130,0    | 130,0    |         | 130,0    |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| d    | Hỗ trợ đăng kí, bảo hộ, khai thác và quản lý quyền sở hữu trí tuệ                                                                                                                                                                                                                                     |  | 432,0    | 432,0    | 216,0   | 216,0    | 0,0 |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
|      | Chi hoạt động quản lý nhà nước về Sở hữu trí tuệ                                                                                                                                                                                                                                                      |  |          |          | 216,0   | 216,0    | 0,0 |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| e    | .....(các nội dung chi khác liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo)                                                                                                                                                                  |  | 4.888,1  | 4.888,1  | 1.790,1 | 3.098,0  | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0            | 0,0 | 0,0 | 3.928,0 |  |
| e.1  | Bảo tồn và lưu giữ một số nguồn gen thực vật và vi sinh vật tỉnh Gia Lai                                                                                                                                                                                                                              |  | 857,8    | 857,8    | 407,8   | 450,0    |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| e.2  | Duy trì năng lực phòng thí nghiệm công nghệ sinh học phục vụ kiểm soát một số chỉ tiêu sinh học lĩnh vực thủy sản theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025:2017                                                                                                                                             |  | 814,9    | 814,9    | 394,9   | 420,0    |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| e.3  | Ứng dụng và chuyển giao công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp bền vững                                                                                                                                                                                                                      |  | 600,0    | 600,0    |         | 600,0    |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| e.4  | Hoàn thiện quy trình và tổ chức sản xuất một số sản phẩm công nghệ sinh học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh                                                                                                                                                                              |  | 530,0    | 530,0    |         | 530,0    |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| e.5  | Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Gia Lai năm 2027                                                                                                                                                                                                                                               |  | 468,0    | 468,0    |         | 468,0    |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| e.6  | Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP và thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc cho sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh                                                                                                                                                          |  | 500,0    | 500,0    |         | 500,0    |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| e.7  | Đào tạo, tập huấn                                                                                                                                                                                                                                                                                     |  | 190,0    | 190,0    | 90,0    | 100,0    |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| e.8  | Ứng dụng nghiên cứu sản phẩm nano bột chuỗi mang được liệu nhằm thúc đẩy hệ vi sinh đường ruột cho tôm trong mô hình nuôi tôm semi-biofloc bền vững tại tỉnh Gia Lai                                                                                                                                  |  | 0,0      | 0,0      |         |          |     |     |     |     |     |     |                |     |     | 2.028   |  |
| e.9  | Nghiên cứu đa dạng di truyền, thử nghiệm nhân giống invitro và phát triển sản phẩm từ cây " Sâm khoe" tại tỉnh Gia Lai                                                                                                                                                                                |  | 0,0      | 0,0      |         |          |     |     |     |     |     |     |                |     |     | 1.900   |  |
| e.10 | Mua 02 bộ máy tính (thay thế)                                                                                                                                                                                                                                                                         |  | 30,0     | 30,0     |         | 30,0     |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| e.11 | Hoạt động đổi mới sáng tạo và phát triển thị trường công nghệ: Kinh phí Tổ chức Cuộc thi Hackathon Quốc tế 2026 về Tính toán Lượng tử vì Mục tiêu Phát triển Xã hội                                                                                                                                   |  | 897,4    | 897,4    | 897,4   |          |     |     |     |     |     |     |                |     |     |         |  |
| II   | Đổi mới sáng tạo (Khoản 111)                                                                                                                                                                                                                                                                          |  | 13.453,0 | 13.453,0 | 6.993,0 | 6.460,0  | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |                | 0,0 | 0,0 | 2.615,0 |  |

[illegible]

|            |                                                                                                                           |  |                  |                  |                  |                  |                |                |              |              |            |            |               |                |                |  |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------|------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|--------------|--------------|------------|------------|---------------|----------------|----------------|--|
|            | Kinh phí "Tổ chức chương trình phổ biến khoa học lưu động tại các điểm trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai"                  |  | 500,0            | 500,0            |                  | 500,0            |                |                |              |              |            |            |               |                |                |  |
|            | Kinh phí "Chế tạo mô hình phục vụ phổ biến khoa học tại Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo"                  |  | 1.527,0          | 1.527,0          |                  | 1.527,0          |                |                |              |              |            |            |               |                |                |  |
|            | Lương 02 chuyên gia                                                                                                       |  | 1.073,0          | 1.073,0          |                  | 1.073,0          |                |                |              |              |            |            |               |                |                |  |
| <b>III</b> | <b>Chuyển đổi số (Khoản 121)</b>                                                                                          |  | <b>136.634,0</b> | <b>136.634,0</b> | <b>80.763,0</b>  | <b>55.871,0</b>  | <b>0,0</b>     | <b>0,0</b>     | <b>0,0</b>   | <b>0,0</b>   |            |            |               |                |                |  |
| <i>a</i>   | <i>Chi hỗ trợ thường xuyên (lương, hoạt động bộ máy)</i>                                                                  |  | <i>21.157,0</i>  | <i>21.157,0</i>  | <i>9.880,0</i>   | <i>11.277,0</i>  |                |                |              |              |            |            |               |                |                |  |
| a.1        | Kinh phí duy trì, vận hành hệ thống trung tâm tích hợp dữ liệu (TTTHDL) của tỉnh                                          |  | 11.953,0         | 11.953,0         | 5.365,0          | 6.588,0          |                |                |              |              |            |            | Trung tâm CDS |                |                |  |
| a.2        | Kinh phí duy trì, vận hành trung tâm giám sát điều hành thông minh                                                        |  | 5.158,0          | 5.158,0          | 2.362,0          | 2.796,0          |                |                |              |              |            |            | Trung tâm CDS |                |                |  |
| a.3        | Tập huấn cho CBCC các CQNN sử dụng các phần mềm dùng chung                                                                |  | 757,0            | 757,0            | 337,0            | 420,0            |                |                |              |              |            |            | Trung tâm CDS |                |                |  |
| a.4        | Khen thưởng theo ND 73                                                                                                    |  | 641,0            | 641,0            | 308,0            | 333,0            |                |                |              |              |            |            | Trung tâm CDS |                |                |  |
| a.5        | Kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với người làm công tác chuyển trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng  |  | 2.648,0          | 2.648,0          | 1.508,0          | 1.140,0          |                |                |              |              |            |            | Trung tâm CDS |                |                |  |
| <i>b</i>   | <i>Hoạt động về chuyển đổi số, nền tảng số, trung tâm dữ liệu...</i>                                                      |  | <i>115.477,0</i> | <i>115.477,0</i> | <i>70.883,0</i>  | <i>44.594,0</i>  | <i>0,0</i>     |                |              |              |            |            |               |                |                |  |
| <i>b1</i>  | <i>Nhiệm vụ chuyển tiếp</i>                                                                                               |  | <i>7.444,0</i>   | <i>7.444,0</i>   | <i>4.322,0</i>   | <i>3.122,0</i>   |                |                |              |              |            |            |               |                |                |  |
|            | Thuê dịch vụ CNTT Hệ thống thông tin kinh tế - xã hội 2 cấp                                                               |  | 992,0            | 992,0            | 496,0            | 496,0            |                |                |              |              |            |            |               |                |                |  |
|            | Thuê dịch vụ công nghệ thông tin Hệ thống giám sát và phân tích thông tin trên Internet                                   |  | 852,0            | 852,0            | 426,0            | 426,0            |                |                |              |              |            |            |               |                |                |  |
|            | Thuê dịch vụ công nghệ thông tin "Hệ thống thông tin trường học, hệ thống quản lý CBCCVC, hệ thống phòng chống thiên tai" |  | 4.400,0          | 4.400,0          | 2.200,0          | 2.200,0          |                |                |              |              |            |            |               |                |                |  |
|            | Thuê dịch vụ công nghệ thông tin "hệ thống giám sát vào/ra mô khoáng sản"                                                 |  | 1.200,0          | 1.200,0          | 1.200,0          |                  |                |                |              |              |            |            |               |                |                |  |
| <i>b2</i>  | <i>Nhiệm vụ mở mới</i>                                                                                                    |  | <i>108.033,0</i> | <i>108.033,0</i> | <i>66.561,0</i>  | <i>41.472,0</i>  |                |                |              |              |            |            |               |                |                |  |
| b2.1       | Mua sắm camera, máy tính công nghiệp để thay thế cho các thiết bị hư hỏng thuộc Trung tâm Giám sát điều hành thông minh   |  | 1.730,0          | 1.730,0          |                  | 1.730,0          |                |                |              |              |            |            | Trung tâm CDS |                |                |  |
| b2.2       | Xây dựng kiến trúc công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) trong phát triển đô thị thông minh                           |  | 315,0            | 315,0            | 315,0            |                  |                |                |              |              |            |            | Sở KHCN       |                |                |  |
| b2.3       | Thuê dịch vụ công nghệ thông tin "Triển khai nền tảng, ứng dụng Công dân số, chính quyền số (Gia Lai SmartCity)"          |  | 2.800,0          | 2.800,0          | 1.400,0          | 1.400,0          |                |                |              |              |            |            | Sở KHCN       |                |                |  |
| b2.4       | Mua sắm thiết bị và gia hạn license cho các thiết bị thuộc hệ thống Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh Gia Lai           |  | 23.152,0         | 23.152,0         | 11.152,0         | 12.000,0         |                |                |              |              |            |            | Sở KHCN       |                |                |  |
| b2.5       | Triển khai ứng dụng trí tuệ nhân tạo, trợ lý ảo trong cơ quan nhà nước                                                    |  | 780,0            | 780,0            | 280,0            | 500,0            |                |                |              |              |            |            | Sở KHCN       |                |                |  |
| b2.6       | Hỗ trợ nâng cao năng lực (04 nhóm Nghiên cứu)                                                                             |  | 21.000,0         | 21.000,0         | 10.500,0         | 10.500,0         |                |                |              |              |            |            | Sở KHCN       |                |                |  |
| b2.7       | Triển khai duy trì trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) theo mô hình 4 lớp                                     |  | 4.753,9          | 4.753,9          | 2.453,9          | 2.300,0          |                |                |              |              |            |            | Sở KHCN       |                |                |  |
| b2.8       | Nhiệm vụ: Di dời Hệ thống Trung tâm tích hợp dữ liệu                                                                      |  | 388,1            | 388,1            | 388,1            | 0,0              |                |                |              |              |            |            | Sở KHCN       |                |                |  |
| b2.9       | Hệ thống phòng cháy chữa cháy 84PH                                                                                        |  | 500,0            | 500,0            |                  | 500,0            |                |                |              |              |            |            | Sở KHCN       |                |                |  |
| b2.10      | Mua sắm và gia hạn license các phần mềm - CDS                                                                             |  | 495,0            | 495,0            |                  | 495,0            |                |                |              |              |            |            | Sở KHCN       |                |                |  |
| b2.11      | Triển khai Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) và Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh Gia Lai                      |  | 52.119,0         | 52.119,0         | 40.072,0         | 12.047,0         |                |                |              |              |            |            | Sở KHCN       |                |                |  |
| <i>c</i>   | <i>Các hoạt động chuyển đổi số khác</i>                                                                                   |  |                  |                  |                  |                  |                |                |              |              |            |            |               |                |                |  |
| <i>c1</i>  | <i>Nhiệm vụ chuyển tiếp</i>                                                                                               |  |                  |                  |                  |                  |                |                |              |              |            |            |               |                |                |  |
| <i>c2</i>  | <i>Nhiệm vụ mở mới</i>                                                                                                    |  |                  |                  |                  |                  |                |                |              |              |            |            |               |                |                |  |
| <i>l</i>   |                                                                                                                           |  |                  |                  |                  |                  |                |                |              |              |            |            |               |                |                |  |
| ...        | <b>TỔNG CỘNG (I+II+III)</b>                                                                                               |  | <b>272.742,6</b> | <b>278.233,7</b> | <b>138.351,8</b> | <b>137.457,0</b> | <b>2.424,8</b> | <b>5.079,3</b> | <b>250,0</b> | <b>300,0</b> | <b>0,0</b> | <b>0,0</b> | <b>0,0</b>    | <b>3.928,0</b> | <b>2.615,0</b> |  |

**Ghi chú:**

(\*): Ghi rõ Quyết định phê duyệt số lượng nhiệm vụ và trung bình kinh phí/Quyết định phê duyệt danh mục/Quyết định phê duyệt nội dung và kinh phí

(\*\*): Giá trị cột 13: kinh phí cho nhiệm vụ/chương trình nghiên cứu định hướng công nghệ chiến lược (Nếu có)

(\*\*\*): Giá trị cột 14 = giá trị cột 6 trong trường hợp nhiệm vụ giải ngân qua Quỹ phát triển KHCN, Quỹ DMST bộ/ngành

TỔNG HỢP KINH PHÍ KHCN, ĐMST&CDS NĂM 2026 VÀ DỰ TOÁN 2027

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                | KP KHCN,<br>ĐMST&CDS<br>TW THÔNG<br>BÁO NĂM<br>2026 | KP UBND<br>TỈNH, TP PHÊ<br>DUYỆT 2026 | KINH PHÍ KHCN ĐMST&CDS THỰC<br>HIỆN NĂM 2026 |                             |                                       | DỰ TOÁN<br>KINH PHÍ<br>KHCN,<br>ĐMST&CDS<br>NĂM 2027 | Kinh phí<br>2027 cho<br>nhiệm vụ<br>thực hiện NQ<br>57 (triệu<br>đồng) (*) | Kinh phí 2027 giao về<br>Quỹ PTKHCN/ĐMST địa<br>phương (triệu đồng)(**) |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                         |                                                     |                                       | TỔNG KP<br>THỰC HIỆN                         | KP GIẢI<br>NGÂN<br>ĐẾN 30/6 | KP DỰ KIẾN<br>GIẢI NGÂN<br>01/7-31/12 |                                                      |                                                                            |                                                                         |
| A     | B                                                                                                                                                                                                                                       | (1)                                                 | (2)                                   | (3)=(4)+(5)                                  | (4)                         | (5)                                   | (6)                                                  | (7)                                                                        | (8)                                                                     |
|       | <b>Kinh phí KHCN, ĐMST &amp; CDS (A+B)</b>                                                                                                                                                                                              | -                                                   | <b>138.604</b>                        | <b>135.260</b>                               | <b>4.007</b>                | <b>109.540</b>                        | <b>1.184.250</b>                                     | <b>2.615</b>                                                               | -                                                                       |
| A     | <b>Chi thường xuyên (I+II+III+IV)</b>                                                                                                                                                                                                   | -                                                   | <b>138.604</b>                        | <b>135.260</b>                               | <b>4.007</b>                | <b>109.540</b>                        | <b>130.457</b>                                       | <b>2.615</b>                                                               | -                                                                       |
| I.    | <b>Nhiệm vụ quốc gia/nhiệm vụ quốc gia đặc biệt giao về địa phương quản lý thực hiện</b>                                                                                                                                                | -                                                   | -                                     | -                                            | -                           | -                                     | -                                                    | -                                                                          | -                                                                       |
|       | Nhiệm vụ chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                    |                                                     |                                       |                                              |                             |                                       |                                                      |                                                                            |                                                                         |
|       | Nhiệm vụ mở mới                                                                                                                                                                                                                         |                                                     |                                       |                                              |                             |                                       |                                                      |                                                                            |                                                                         |
| II.   | <b>Khoa học công nghệ</b>                                                                                                                                                                                                               | 0                                                   | <b>50.595,8</b>                       | <b>47.504,0</b>                              | <b>2.280,4</b>              | <b>46.612,4</b>                       | <b>68.126,0</b>                                      | -                                                                          | -                                                                       |
| 1     | <b>Nghiên cứu cơ bản (Khoản 101)</b>                                                                                                                                                                                                    |                                                     | <b>5.369,7</b>                        | <b>5.369,7</b>                               | <b>0,0</b>                  | <b>5.369,7</b>                        | <b>8.588,4</b>                                       | <b>0</b>                                                                   | <b>0</b>                                                                |
| a     | Chi hỗ trợ thường xuyên (lương, hoạt động bộ máy)                                                                                                                                                                                       |                                                     |                                       |                                              |                             |                                       |                                                      |                                                                            |                                                                         |
| b     | Chi nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                            |                                                     | 5.369,7                               | 5.369,7                                      | 0,0                         | 5.369,7                               | 8.588,4                                              |                                                                            |                                                                         |
| b1    | Nhiệm vụ chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                    |                                                     | 5.369,7                               | 5.369,7                                      | 0,0                         | 5.369,7                               | 3.588,4                                              |                                                                            |                                                                         |
| b.1   | Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về tài nguyên sinh vật trên địa bàn tỉnh Gia Lai                                                                                                                                                        |                                                     | 1.307,3                               | 1.307,3                                      |                             | 1.307,3                               | 1.462,7                                              |                                                                            |                                                                         |
| b.2   | Bảo tồn, khai thác gen giống lợn Đen (Bui) tỉnh Gia Lai                                                                                                                                                                                 |                                                     | 867,1                                 | 867,1                                        |                             | 867,1                                 | 622,9                                                |                                                                            |                                                                         |
| b.3   | Xây dựng quy trình sinh sản nhằm bảo tồn nguồn cá Đá và cá Chốt sông Ba tại tỉnh Gia Lai                                                                                                                                                |                                                     | 1.730,8                               | 1.730,8                                      |                             | 1.730,8                               | 488,2                                                |                                                                            |                                                                         |
| b.4   | Bảo tồn và phát triển nguồn gen các loài ong dú ở Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, tỉnh Gia Lai                                                                                                                                    |                                                     | 650,2                                 | 650,2                                        |                             | 650,2                                 | 528,9                                                |                                                                            |                                                                         |
| b.5   | Nghiên cứu giá trị dược liệu và phát triển sản phẩm có giá trị cao từ các loài nấm thuộc chi Amauroderma tại Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, Gia Lai                                                                                         |                                                     | 814,3                                 | 814,3                                        |                             | 814,3                                 | 485,7                                                |                                                                            |                                                                         |
| b2    | Nhiệm vụ mở mới 2027                                                                                                                                                                                                                    |                                                     |                                       |                                              |                             |                                       | 5.000,0                                              |                                                                            |                                                                         |
| 2     | <b>Nghiên cứu ứng dụng (Khoản 102)</b>                                                                                                                                                                                                  |                                                     | <b>14.504,5</b>                       | <b>14.504,5</b>                              | <b>0,0</b>                  | <b>14.504,5</b>                       | <b>12.974,2</b>                                      |                                                                            |                                                                         |
| a     | Chi hỗ trợ thường xuyên (lương, hoạt động bộ máy)                                                                                                                                                                                       |                                                     |                                       |                                              |                             |                                       |                                                      |                                                                            |                                                                         |
| b     | Chi thực hiện nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                  |                                                     | 14.504,5                              | 14.504,5                                     | 0,0                         | 14.504,5                              | 12.974,2                                             |                                                                            |                                                                         |
| b1    | Nhiệm vụ chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                    |                                                     | 11.425,2                              | 11.425,2                                     | 0,0                         | 11.425,2                              | 3.056,9                                              |                                                                            |                                                                         |
| -     | Nghiên cứu ứng dụng gây tê khoang cơ vuông thắt lưng dưới hướng dẫn siêu âm trong giảm đau sau phẫu thuật lấy thai tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định                                                                                 |                                                     | 328,0                                 | 328,0                                        |                             | 328,0                                 | 211,0                                                |                                                                            |                                                                         |
| -     | Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật tán sỏi đường mật trong và ngoài gan bằng Laser dưới hướng dẫn của DSA tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định                                                                                                |                                                     | 355,2                                 | 355,2                                        |                             | 355,2                                 | 152,7                                                |                                                                            |                                                                         |
| -     | Nghiên cứu ứng dụng phương pháp lọc máu liên tục trong phối hợp hồi sức bệnh nhân suy đa tạng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định                                                                                                      |                                                     | 404,6                                 | 404,6                                        |                             | 404,6                                 | 140,7                                                |                                                                            |                                                                         |
| -     | Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật SNODGRASS và các loại mô che phủ niệu đạo trong phẫu thuật tạo hình dị tật lỗ tiểu thấp ở trẻ em                                                                                                           |                                                     | 329,2                                 | 329,2                                        |                             | 329,2                                 | 178,2                                                |                                                                            |                                                                         |
| -     | Tầm soát kiểm thính ở trẻ dưới 1 tuổi tại Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai                                                                                                                                                                    |                                                     | 610,0                                 | 610,0                                        |                             | 610,0                                 | 0,0                                                  |                                                                            |                                                                         |
| -     | Nghiên cứu tình trạng nhạy/kháng hóa chất diệt côn trùng và sự đa dạng di truyền của quần thể muỗi sốt xuất huyết Aedes spp. bằng công nghệ giải trình tự thế hệ mới (Next Generate Sequencing - NGS) tại tỉnh Bình Định, năm 2025-2026 |                                                     | 1.911,5                               | 1.911,5                                      |                             | 1.911,5                               | 240,6                                                |                                                                            |                                                                         |
| -     | Nghiên cứu quy trình sản xuất và đánh giá tiền lâm sàng viên nang cứng giàu acid gymnemic từ Dây thìa canh (Gymnema sylvestre) tại huyện An Lão, tỉnh Bình Định.                                                                        |                                                     | 1.102,1                               | 1.102,1                                      |                             | 1.102,1                               | 906,9                                                |                                                                            |                                                                         |
| -     | Ứng dụng công nghệ huỳnh quang kết hợp với camera quang phổ để kiểm định nhanh hàm lượng vitamin B2 và một số chất chỉ định khác trong sữa dạng lỏng                                                                                    |                                                     | 1.530,3                               | 1.530,3                                      |                             | 1.530,3                               | 670,8                                                |                                                                            |                                                                         |
| -     | Ứng dụng công nghệ huỳnh quang đa chức năng để phát hiện nhanh vi nhựa trong môi trường nước                                                                                                                                            |                                                     | 966,4                                 | 966,4                                        |                             | 966,4                                 | 405,8                                                |                                                                            |                                                                         |
| -     | Nghiên cứu phát triển công nghệ chế biến đồng bộ quả mắc ca thành các sản phẩm có giá trị trên địa bàn tỉnh Gia Lai                                                                                                                     |                                                     | 1.800,0                               | 1.800,0                                      |                             | 1.800,0                               | 150,0                                                |                                                                            |                                                                         |
| -     | Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo hệ máy quang phổ dải rộng đa chức năng phục vụ nghiên cứu và đào tạo tại đài thiên văn Quy Nhơn                                                                                                           |                                                     | 1.575,0                               | 1.575,0                                      |                             | 1.575,0                               | 0,0                                                  |                                                                            |                                                                         |
| -     | Đề tài cấp tỉnh: Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo hệ máy quang phổ dải rộng đa chức năng phục vụ nghiên cứu và đào tạo tại Đài thiên văn Quy Nhơn (từ ngày 31/12/2024-31/12/2026)                                                          |                                                     | 512,9                                 | 512,9                                        | 0,0                         | 512,9                                 |                                                      |                                                                            |                                                                         |
| b2    | Nhiệm vụ mở mới                                                                                                                                                                                                                         |                                                     | 3.079,3                               | 3.079,3                                      | 0,0                         | 3.079,3                               | 9.917,4                                              |                                                                            |                                                                         |
|       | Đặt hàng                                                                                                                                                                                                                                |                                                     |                                       |                                              |                             |                                       |                                                      |                                                                            |                                                                         |
|       | Nghiên cứu xác định giá thể thay thế đất trồng mai vàng (Ochna integerrima (Lour.) Merr.)                                                                                                                                               |                                                     | 492,8                                 | 492,8                                        |                             | 492,8                                 | 546,2                                                |                                                                            |                                                                         |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                  |             |                 |                 |                |                 |                 |  |  |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|-----------------|--|--|
|      | Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật cắt hút niêm mạc trong điều trị polyp đại trực tràng không cường tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định                                                                                                               |             | 157,4           | 157,4           |                | 157,4           | 231,0           |  |  |
|      | Đánh giá hiệu quả kỹ thuật sinh thiết xuyên thành ngực tổn thương dạng u ở phổi dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính tại Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai                                                                                  |             | 142,3           | 142,3           |                | 142,3           | 221,0           |  |  |
|      | Đánh giá kết quả vi phẫu thuật can thiệp tối thiểu kết hợp nội soi hỗ trợ điều trị vỡ túi phình động mạch não vòng tuần hoàn trước tại Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai                                                                  |             | 128,9           | 128,9           |                | 128,9           | 172,5           |  |  |
|      | Nghiên cứu phát triển và chế biến sâu một số sản phẩm từ rong biển theo hướng nâng cao chất lượng và phát triển thành chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh Gia Lai                                                                                    |             | 1.651,8         | 1.651,8         |                | 1.651,8         | 1.506,8         |  |  |
|      | “Nghiên cứu bảo tồn và phát huy giá trị cây chè cổ thụ tại xã An Toàn, huyện An Lão, tỉnh Bình Định”                                                                                                                                             |             | 506,1           | 506,1           |                | 506,1           | 239,9           |  |  |
|      | Dự kiến mở mới năm 2027                                                                                                                                                                                                                          |             |                 |                 |                |                 | 7.000,0         |  |  |
| 3    | <b>Phát triển công nghệ, phát triển giải pháp xã hội (Khoản 103)</b>                                                                                                                                                                             |             | <b>8.775,5</b>  | <b>8.775,5</b>  | <b>0,0</b>     | <b>8.775,5</b>  | <b>4.033,6</b>  |  |  |
| a    | Chi hỗ trợ thường xuyên (lương, hoạt động bộ máy)                                                                                                                                                                                                |             |                 |                 |                |                 |                 |  |  |
| b    | Chi thực hiện nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                           |             | 8.775,5         | 8.775,5         | 0,0            | 8.775,5         | 11.033,6        |  |  |
| b1   | Nhiệm vụ chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                             |             | 8.775,5         | 8.775,5         | 0,0            | 8.775,5         | 4.033,6         |  |  |
| a.1  | Tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận “Sầu riêng Gia Lai” cho sản phẩm sầu riêng của tỉnh Gia Lai                                                                                                                                  |             | 970,0           | 970,0           |                | 970,0           | 530,0           |  |  |
| a.2  | Quản lý, khai thác và phát triển Nhãn hiệu chứng nhận Chanh dây Gia Lai                                                                                                                                                                          |             | 995,0           | 995,0           |                | 995,0           | 0,0             |  |  |
| a.3  | Phát triển bộ chỉ số giám sát khởi nghiệp cấp tỉnh và thực hiện mô hình thí điểm thúc đẩy hiệu quả khởi nghiệp sáng tạo tại tỉnh Bình Định (Nay là tỉnh Gia Lai)                                                                                 |             | 432,6           | 432,6           |                | 432,6           | 245,7           |  |  |
| a.4  | Bảo tồn và phát huy giá trị các bài văn khấn trong lễ thức truyền thống của dân tộc Bahnar, Jrai trên địa bàn tỉnh Gia Lai.                                                                                                                      |             | 760,0           | 760,0           |                | 760,0           | 690,0           |  |  |
| a.5  | Sưu tầm, nghiên cứu và phát triển nghệ thuật múa dân gian của đồng bào dân tộc Bahnar và Jrai tỉnh Gia Lai gắn với phát triển du lịch.                                                                                                           |             | 1.100,0         | 1.100,0         |                | 1.100,0         | 600,0           |  |  |
| a.6  | Xây dựng mô hình du lịch xanh tại Khu Dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng, tỉnh Gia Lai.                                                                                                                                           |             | 1.010,0         | 1.010,0         |                | 1.010,0         | 340,0           |  |  |
| a.7  | Triển khai hướng dẫn áp dụng hệ thống quản lý và công cụ cải tiến cho các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai, ứng dụng giải pháp giám sát hiệu suất thiết bị toàn phần (OEE) hỗ trợ cho chuyển đổi số tiến tới sản xuất thông minh. |             | 1.710,0         | 1.710,0         |                | 1.710,0         | 240,0           |  |  |
| a.8  | Phát triển bộ chỉ số giám sát khởi nghiệp cấp tỉnh và thực hiện mô hình thí điểm thúc đẩy hiệu quả khởi nghiệp sáng tạo tại tỉnh Bình Định (Nay là tỉnh Gia Lai)                                                                                 |             | 432,6           | 432,6           |                | 432,6           | 245,7           |  |  |
| a.9  | Nghiên cứu các yếu tố tác động của thể thao đối với kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định giai đoạn 2000 - 2025 và định hướng đến 2030, tầm nhìn đến 2050 (Nay là tỉnh Gia Lai)                                                                        |             | 796,2           | 796,2           |                | 796,2           | 680,1           |  |  |
| a.10 | Nghiên cứu và hệ thống hóa các địa danh tự nhiên, hành chính phục vụ bảo tồn, phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa; góp phần phát triển du lịch tỉnh Bình Định (Nay là tỉnh Gia Lai)                                                            |             | 569,2           | 569,2           |                | 569,2           | 462,2           |  |  |
| b2   | Nhiệm vụ mở mới                                                                                                                                                                                                                                  |             |                 |                 |                |                 | 7.000,0         |  |  |
| 4    | <b>Nghiên cứu công nghệ chiến lược (Khoản 104)</b>                                                                                                                                                                                               |             |                 |                 |                |                 |                 |  |  |
| a    | Nhiệm vụ chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                             |             |                 |                 |                |                 |                 |  |  |
| b    | Nhiệm vụ mở mới                                                                                                                                                                                                                                  |             |                 |                 |                |                 |                 |  |  |
| 5    | <b>Hạ tầng, thiết bị phát triển công nghệ chiến lược (Khoản 105)</b>                                                                                                                                                                             |             |                 |                 |                |                 |                 |  |  |
| a    | Nhiệm vụ chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                             |             |                 |                 |                |                 |                 |  |  |
| b    | Nhiệm vụ mở mới                                                                                                                                                                                                                                  |             |                 |                 |                |                 |                 |  |  |
| 6    | <b>Hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ (Khoản 106)</b>                                                                                                                                                                      |             | <b>1.860,0</b>  | <b>1.860,0</b>  | <b>215,0</b>   | <b>1.660,0</b>  | <b>7.746,0</b>  |  |  |
| 6.1  | Hỗ trợ nhà khoa học tham dự hội nghị, hội thảo; báo cáo công trình nghiên cứu xuất sắc                                                                                                                                                           |             |                 |                 |                |                 |                 |  |  |
| 6.2  | Đoàn ra - đoàn vào hỗ trợ nghiên cứu                                                                                                                                                                                                             |             |                 |                 |                |                 |                 |  |  |
| 6.3  | Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu sau tiến sĩ, nghiên cứu sinh; nhà khoa học trẻ xuất sắc; thu hút, đãi ngộ nhân tài, tổng công trình sư                                                                                                               |             |                 |                 |                |                 |                 |  |  |
| 6.4  | Hỗ trợ hoạt động sáng kiến, chi tặng thưởng cho tập thể, cá nhân có kết quả xuất sắc trong nghiên cứu                                                                                                                                            |             | 64,0            | 64,0            | 15,0           | 64,0            | 64,0            |  |  |
|      | Hoạt động sáng kiến                                                                                                                                                                                                                              |             | 64,0            | 64,0            | 15,0           | 64,0            | 64,0            |  |  |
| 6.5  | Hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ khác                                                                                                                                                                                    |             | 1.796,0         | 1.796,0         | 200,0          | 1.596,0         | 7.682,0         |  |  |
|      | TT PT&DLCL                                                                                                                                                                                                                                       |             | 1.796,0         | 1.796,0         | 200,0          | 1.596,0         | 7.682,0         |  |  |
| 7    | <b>Hạ tầng, thiết bị phát triển khoa học và công nghệ (Khoản 107)</b>                                                                                                                                                                            |             |                 |                 |                |                 |                 |  |  |
| a    | Nhiệm vụ chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                             |             |                 |                 |                |                 |                 |  |  |
| b    | Nhiệm vụ mở mới                                                                                                                                                                                                                                  |             |                 |                 |                |                 |                 |  |  |
| 8    | <b>Khoa học và công nghệ khác (Khoản 108)</b>                                                                                                                                                                                                    | <b>0,00</b> | <b>20.086,0</b> | <b>16.994,2</b> | <b>2.065,4</b> | <b>16.302,6</b> | <b>34.783,8</b> |  |  |
| a    | Chi hỗ trợ thường xuyên (lương, hoạt động bộ máy)                                                                                                                                                                                                |             | 5.125,0         | 4.459,0         | 1.771,0        | 2.688,0         | 7.002,0         |  |  |
| a1   | Chi hỗ trợ thường xuyên (lương, hoạt động bộ máy)                                                                                                                                                                                                |             | 3.290,0         | 3.290,0         | 1.512,0        | 1.778,0         | 5.625,0         |  |  |
| a2   | Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động bị tác động, ảnh hưởng của việc thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh                                                                         |             | 648,0           | 462,0           | 210,0          | 252,0           | 504,0           |  |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                        |       |         |         |       |         |          |  |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|-------|---------|----------|--|--|
| a3 | Hoạt động Thông tin Thống kê KH&CN, Tuyên truyền về KHCN, ĐMST và CDS năm 2027                                                                                                                                                                                         |       | 1.187,0 | 707,0   | 49,0  | 658,0   | 573,0    |  |  |
| a4 | Ứng dụng công nghệ và xây dựng kho tài nguyên truyền thông số                                                                                                                                                                                                          |       |         |         |       |         | 300,0    |  |  |
| b  | <i>Chi quản lý của Quỹ Phát triển KH&amp;CN quốc gia, Quỹ phát triển KH,CN&amp;ĐMST của Bộ, ngành và địa phương (cho hoạt động KH&amp;CN)</i>                                                                                                                          |       |         |         |       |         |          |  |  |
| c  | <i>Chi quản lý hoạt động KH,CN&amp;ĐMST</i>                                                                                                                                                                                                                            |       | 8.882,0 | 6.812,0 | 0,0   | 8.186,0 | 12.996,0 |  |  |
| c1 | Hoạt động quản lý KH,CN&ĐMST                                                                                                                                                                                                                                           |       | 5.929,0 | 5.297,0 | 0,0   | 5.293,0 | 6.000,0  |  |  |
| -  | Tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật, kiến thức cơ bản về SHTT với nhiều hình thức: tổ chức các sự kiện chào mừng ngày SHTT thế giới 26/4                                                                                                               |       | 29,0    | 29,0    |       | 25,0    | 30,0     |  |  |
| -  | Tổ chức tra cứu, hỗ trợ, hướng dẫn nghiệp vụ sở hữu công nghiệp đối với các tổ chức, cá nhân tại địa phương phục vụ công tác quản lý và hoạt động nghiên cứu triển khai, sản xuất kinh doanh, đào tạo và đáp ứng các nhu cầu khác của xã hội về sở hữu trí tuệ         |       | 31,0    | 28,0    |       | 28,0    | 35,0     |  |  |
| -  | Tham gia khóa tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về sở hữu trí tuệ, bao gồm khóa tập huấn cơ bản và nâng cao (03 người)                                                                                                                                                     |       | 34,0    | 30,0    |       | 30,0    | 35,0     |  |  |
| -  | Kiểm tra việc chấp hành các quy định về sở hữu công nghiệp (nhãn hiệu, sáng chế...) tại một số doanh nghiệp, đơn vị kinh doanh trên địa bàn tỉnh                                                                                                                       |       | 41,0    | 37,0    |       | 37,0    | 45,0     |  |  |
| -  | Quản lý hoạt động sáng kiến (Tuyên truyền, phổ biến các văn bản QPPL về Sáng kiến cho tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; Thủ lao Hợp Tổ tư vấn chuyên môn, Hội đồng Sáng kiến tỉnh, HĐSK Sở; Kiểm tra thực tế việc áp dụng sáng kiến trên địa bàn tỉnh) |       | 63,0    | 55,0    |       | 55,0    | 70,0     |  |  |
| -  | Hoạt động phối hợp theo nhu cầu của đơn vị phối hợp (Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo; Hội nông dân tỉnh; Liên minh HTX tỉnh Gia Lai)                                                                                                                               |       | 148,0   | 148,0   |       | 148,0   | 150,0    |  |  |
| -  | Hoạt động quản lý khoa học (gồm tư vấn QL NVKH cấp Quốc gia, cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                 |       | 2.015,0 | 1.800,0 |       | 1.800,0 | 1.670,0  |  |  |
| -  | Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ KH&CN (VP Sở)                                                                                                                                                                                                                              |       | 180,0   | 180,0   |       | 180,0   | 200,0    |  |  |
| -  | Triển khai ứng dụng kết quả các nhiệm vụ KH&CN vào thực tế tại các xã, phường                                                                                                                                                                                          |       | 2.178,0 | 1.950,0 |       | 1.950,0 | 2.310,0  |  |  |
| -  | Triển khai tổ chức 05 cuộc hội thảo khoa học phối hợp với Trung tâm ICISE                                                                                                                                                                                              |       | 495,0   | 450,0   |       | 450,0   | 525,0    |  |  |
| -  | Hợp tác KH&CN với Lào, các vùng dân tộc thiểu số (thôn Tmang Gheng, An Lão) theo vb 378/UBND-TH ngày 21/1/2019                                                                                                                                                         |       | 603,0   | 500,0   |       | 500,0   | 700,0    |  |  |
| -  | Các hoạt động về Bưu chính, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                 |       | 112,0   | 90,0    |       | 90,0    | 230,0    |  |  |
| c2 | <i>Hoạt động quản lý nhà nước về An toàn bức xạ và hạt nhân</i>                                                                                                                                                                                                        |       | 161,0   | 140,0   |       | 140,0   | 968,0    |  |  |
| c3 | <i>Quản lý công nghệ và phát triển thị trường công nghệ</i>                                                                                                                                                                                                            |       | 2.792,0 | 1.375,0 | 0,0   | 2.753,0 | 6.028,0  |  |  |
| -  | Tham gia chương trình TechDemo/Tecconec năm 2026                                                                                                                                                                                                                       |       | 123,0   |         |       | 110,0   | 188,0    |  |  |
| -  | Hội đồng Thẩm định công nghệ dự án đầu tư (hoặc lấy ý kiến chuyên gia)                                                                                                                                                                                                 |       | 253,0   |         |       | 240,0   | 250,0    |  |  |
| -  | Kiểm tra việc chấp hành các quy định của Luật Chuyển giao công nghệ và các văn bản có liên quan                                                                                                                                                                        |       | 30,0    |         |       | 25,0    | 30,0     |  |  |
| -  | Hội thảo khoa học cấp tỉnh về công nghệ và thiết bị mới phục vụ sản xuất                                                                                                                                                                                               |       | 116,0   |         |       | 110,0   | 120,0    |  |  |
| -  | Hoạt động cấp giấy chứng nhận hoạt động KHCN (Thẩm định, cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN cho các tổ chức, đơn vị và kiểm tra tình hình hoạt động của tổ chức KH&CN)                                                                                        |       | 30,0    |         |       | 25,0    | 30,0     |  |  |
| -  | Kiểm tra tình hình hoạt động của các doanh nghiệp KH&CN trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                              |       | 41,0    |         |       | 40,0    | 45,0     |  |  |
| -  | Nhiệm vụ đánh giá trình độ công nghệ cho các ngành sản xuất của tỉnh                                                                                                                                                                                                   |       |         |         |       |         | 1.500,0  |  |  |
| -  | Triển khai hợp tác KH&CN với Sở KH&CN TP HCM , Viện Hàn Lâm, VCCA),                                                                                                                                                                                                    |       | 778,0   |         |       | 778,0   | 800,0    |  |  |
| -  | Hội thảo Cải thiện, nâng cao chỉ số đổi mới sáng tạo PII năm 2026                                                                                                                                                                                                      |       | 59,0    |         |       | 50,0    | 65,0     |  |  |
| -  | Thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển KH&CN trên địa bàn tỉnh cho các đối tượng đủ điều kiện                                                                                                                                                                          | 1.375 | 1.362,0 | 1.375,0 |       | 1.375,0 | 3.000,0  |  |  |
| d  | <i>Chi hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng</i>                                                                                                                                                                                                                  |       | 4.073,0 | 3.717,2 | 261,4 | 3.455,6 | 11.471,8 |  |  |
| d1 | Quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, chất lượng                                                                                                                                                                                                                             |       | 549,3   | 549,3   | 195,5 | 353,8   | 850,0    |  |  |
| d2 | Kiểm tra, giám sát và hướng dẫn việc xây dựng và áp dụng hệ thống QLCL theo TCVN ISO 9001:2015 tại các cơ quan HCNN                                                                                                                                                    |       | 169,0   | 169,0   | 0,0   | 169,0   | 240,0    |  |  |
| d3 | Chi triển khai thực hiện nhiệm vụ thông báo và hồi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT)                                                                                                                                                                     |       | 42,7    | 42,7    | 0,0   | 42,7    | 100,0    |  |  |
| d4 | Chi đào tạo, tập huấn liên quan đến TCVN ISO 9001, TCVN ISO 18091 tại các sở, ban, ngành, chi cục và UBND cấp xã                                                                                                                                                       |       | 390,0   | 267,0   | 27,8  | 239,0   | 390,0    |  |  |
| d5 | Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ tiêu chuẩn chất lượng; nghiệp vụ kiểm tra chuyên ngành; kiểm soát viên chất lượng; xử lý vi phạm hành chính Đào tạo nghiệp vụ quản lý đo lường cho công chức                                                                               |       | 378,8   | 146,0   | 29,0  | 117,0   | 378,8    |  |  |
| d6 | Tuyên truyền, phổ biến và tập huấn, hướng dẫn công tác tiêu chuẩn, chất lượng, nhãn hàng hóa cho doanh nghiệp, cơ quan hành chính nhà nước                                                                                                                             |       | 253,0   | 253,0   | 0,0   | 253,0   | 200,0    |  |  |
| d7 | Kiểm định hiệu chuẩn thiết bị đo lường                                                                                                                                                                                                                                 |       | 22,8    | 22,8    | 0,0   | 22,8    | 30,0     |  |  |
| d8 | Triển khai dán tem đồng hồ đếm tổng cột đo xăng dầu                                                                                                                                                                                                                    |       | 43,7    | 43,7    | 0,0   | 43,7    | 50,0     |  |  |

|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |         |         |      |         |         |          |       |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------|---------|------|---------|---------|----------|-------|
| d9    | Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án "Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường, hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn 2026-2030" trên địa bàn tỉnh Gia Lai 996                                                                                         |      | 539,0   | 539,0   | 0,0  | 539,0   | 1.380,0 |          |       |
| d10   | Nhiệm vụ Truy xuất nguồn gốc (Kế hoạch 10)                                                                                                                                                                                                                                                            |      | 695,4   | 695,4   | 0,8  | 694,6   | 1.139,0 |          |       |
| d11   | Nhiệm vụ Nâng cao năng suất chất lượng (Kế hoạch 157)                                                                                                                                                                                                                                                 |      | 696,5   | 696,5   | 8,3  | 688,2   | 6.254,0 |          |       |
| d12   | Mua sắm TTB Đo lường phục vụ QLNN                                                                                                                                                                                                                                                                     |      | 93,2    | 93,2    | 0,0  | 93,2    |         |          |       |
| d13   | Triển khai thực hiện nội dung về đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) theo Thông báo số 113/TB-UBND ngày 15/02/2026 của UBND tỉnh Gia Lai về kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Hải Giang tại cuộc họp nghe Sở Khoa học và Công nghệ báo cáo các nhiệm vụ triển khai trong năm 2026 |      | 199,6   | 199,6   | 0,0  | 199,6   | 270,0   |          |       |
| d14   | Thực hiện đề xuất đánh giá cấp độ cho các Hệ thống thông tin đang vận hành tại Chi Cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng                                                                                                                                                                                 |      |         |         |      |         | 60,0    |          |       |
| d15   | Thực hiện Công tác chống xâm phạm sở hữu trí tuệ và trang bị phần mềm, thiết bị cho Công chức của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng                                                                                                                                                              |      |         |         |      |         | 130,0   |          |       |
| d     | Hỗ trợ đăng kí, bảo hộ, khai thác và quản lý quyền sở hữu trí tuệ                                                                                                                                                                                                                                     |      | 216,0   | 216,0   | 33,0 | 183,0   | 216,0   |          |       |
|       | Chi hoạt động quản lý nhà nước về Sở hữu trí tuệ                                                                                                                                                                                                                                                      |      | 216,0   | 216,0   | 33,0 | 183,0   | 216,0   |          |       |
| e     | Các nội dung chi khác liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo                                                                                                                                                                         | 0    | 1.790,1 | 1.790,1 | 0,0  | 1.790,1 | 3.098,0 |          |       |
| e.1   | Bảo tồn và lưu giữ một số nguồn gen thực vật và vi sinh vật tỉnh Gia Lai                                                                                                                                                                                                                              |      | 407,8   | 407,8   |      | 407,8   | 450,0   |          |       |
| e.2   | Duy trì năng lực phòng thí nghiệm công nghệ sinh học phục vụ kiểm soát một số chỉ tiêu sinh học lĩnh vực thủy sản theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025:2017                                                                                                                                             |      | 394,9   | 394,9   |      | 394,9   | 420,0   |          |       |
| e.3   | Ứng dụng và chuyển giao công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp bền vững                                                                                                                                                                                                                      |      |         |         |      |         | 600,0   |          |       |
| e.4   | Hoàn thiện quy trình và tổ chức sản xuất một số sản phẩm công nghệ sinh học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh                                                                                                                                                                              |      |         |         |      |         | 530,0   |          |       |
| e.5   | Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Gia Lai năm 2027                                                                                                                                                                                                                                               |      |         |         |      |         | 468,0   |          |       |
| e.6   | Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP và thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc cho sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh                                                                                                                                                          |      |         |         |      |         | 500,0   |          |       |
| e.7   | Đào tạo, tập huấn                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      | 90,0    | 90,0    |      | 90,0    | 100,0   |          |       |
| e.8   | Ứng dụng nghiên cứu sản phẩm nano bột chuối mang dược liệu nhằm thúc đẩy hệ vi sinh đường ruột cho tôm trong mô hình nuôi tôm semi-biofloc bền vững tại tỉnh Gia Lai                                                                                                                                  |      |         |         |      |         |         |          | 2.028 |
| e.9   | Nghiên cứu đa dạng di truyền, thử nghiệm nhân giống invitro và phát triển sản phẩm từ cây " Sâm khôe" tại tỉnh Gia Lai                                                                                                                                                                                |      |         |         |      |         |         |          | 1.900 |
| e.10  | Mua 02 bộ máy tính (thay thế)                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |         |         |      |         | 30,0    |          |       |
| e.11  | Hoạt động đổi mới sáng tạo và phát triển thị trường công nghệ: Kinh phí Tổ chức Cuộc thi Hackathon Quốc tế 2026 về Tính toán Lượng tử vì Mục tiêu Phát triển Xã hội                                                                                                                                   |      | 897,4   | 897,4   | 0,0  | 897,4   | 0,0     |          |       |
| III   | Đổi mới sáng tạo (Khoản 111)                                                                                                                                                                                                                                                                          | -    | 7.245,0 | 6.993,0 | 0,0  | 6.993,0 | 6.460,0 | 2.615    | -     |
| a     | Chi hỗ trợ thường xuyên (lương, hoạt động bộ máy)                                                                                                                                                                                                                                                     |      |         |         |      |         |         |          |       |
|       | Chi quản lý của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển KH,CN&ĐMST của Bộ, ngành và địa phương (cho hoạt động đổi mới sáng tạo)                                                                                                                                                                |      |         |         |      |         |         |          |       |
| b     | Hoạt động ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, sáng tạo công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao hiệu suất công nghệ                                                                                                                                                |      |         |         |      |         |         |          |       |
| b.1   | Nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                              |      |         |         |      |         |         |          |       |
| b.1.1 | Nhiệm vụ chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |         |         |      |         |         |          |       |
| b.1.2 | Nhiệm vụ mở mới                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |         |         |      |         |         |          |       |
| b.2   | Nhiệm vụ đổi mới công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |         |         |      |         |         |          |       |
| b.2.1 | Nhiệm vụ chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |         |         |      |         |         |          |       |
| b.2.2 | Nhiệm vụ mở mới                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |         |         |      |         |         |          |       |
| b.3   | Phát triển quyền sở hữu trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng                                                                                                                                                                                                                                       |      |         |         |      |         |         |          |       |
| b.3.1 | Nhiệm vụ chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |         |         |      |         |         |          |       |
| b.3.2 | Nhiệm vụ mở mới                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |         |         |      |         |         |          |       |
| b.4   | Nhiệm vụ hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |         |         |      |         |         |          |       |
| b.4.1 | Nhiệm vụ chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |         |         |      |         |         |          |       |
| b.4.2 | Nhiệm vụ mở mới                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |         |         |      |         |         |          |       |
| b.5   | Nhiệm vụ hỗ trợ lãi suất vay                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |         |         |      |         |         |          |       |
| b.5.1 | Nhiệm vụ chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |         |         |      |         |         |          |       |
| b.5.2 | Nhiệm vụ mở mới                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |         |         |      |         |         |          |       |
| b.6   | Nhiệm vụ hỗ trợ thông qua phiếu hỗ trợ tài chính (voucher)                                                                                                                                                                                                                                            |      |         |         |      |         |         |          |       |
| b.6.1 | Nhiệm vụ chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |         |         |      |         |         |          |       |
| b.6.2 | Nhiệm vụ mở mới                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |         |         |      |         |         |          |       |
| c     | Hỗ trợ hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo                                                                                                                                                     | 0,00 | 7.245,0 | 6.993,0 | 0,0  | 6.993,0 | 6.460,0 | 2.615,00 |       |

|           |                                                                                                                                             |          |                 |                 |                |                 |                  |          |          |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|------------------|----------|----------|
| c1        | Kinh phí hoạt động hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo tỉnh Gia Lai năm 2026                                                           |          | 1.125,0         | 1.125,0         | 0,0            | 1.125,0         | 2.460,0          |          |          |
| c2        | Hoạt động đổi mới sáng tạo và phát triển thị trường công nghệ:                                                                              |          | 2.520,0         | 2.268,0         | 0,0            | 2.268,0         |                  | 2.615    |          |
| c2.1      | Kinh phí “Ứng dụng công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo, không gian ảo vào xây dựng, tổ chức trải nghiệm STEM”                          |          |                 | 329,7           | 0,0            | 329,7           |                  | 800      |          |
| c2.2      | Kinh phí "Triển khai hợp tác quốc tế lĩnh vực STEM và thiên văn"                                                                            |          |                 | 620,0           | 0,0            | 620,0           |                  | 0        |          |
| c2.3      | Kinh phí "Xây dựng mô hình STEM - Lab cấp tỉnh kiểu mẫu tại Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo"                                |          |                 | 778,3           | 0,0            | 778,3           |                  | 1.815    |          |
| c2.4      | Kinh phí "Tham gia mạng lưới kết nối Trung tâm đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, tập trung vào công nghệ chiến lược và chuyển đổi số" |          |                 | 540,0           | 0,0            | 540,0           |                  | 0        |          |
| c3        | Hỗ trợ kinh phí triển khai các nhiệm vụ khoa học công nghệ và chi tiền lương chuyên gia tại Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo |          | 3.600,0         | 3.600,0         | 0,0            | 3.600,0         | 4.000,0          |          |          |
| c3.1      | Kinh phí tỉnh                                                                                                                               |          | 3.003,2         | 3.003,2         | 0,0            | 2.951,4         | 400,0            |          |          |
|           | Lương chuyên gia                                                                                                                            |          | 444,0           | 444,0           | 0,0            | 392,3           |                  |          |          |
|           | Kinh phí "Phối hợp tổ chức Cuộc thi “Tài năng Robot ROBOTACON WRO - 2026”                                                                   |          | 958,9           | 958,9           | 0,0            | 958,9           |                  |          |          |
|           | Kinh phí "Tổ chức Tuần lễ Thiên văn cộng đồng quốc tế năm 2026"                                                                             |          | 365,6           | 365,6           | 0,0            | 365,6           |                  |          |          |
|           | Kinh phí Tổ chức Cuộc thi Hackathon Quốc tế 2026 về Tính toán Lượng tử vì Mục tiêu Phát triển Xã hội (kinh phí bổ sung thêm)                |          | 1.234,7         | 1.234,7         | 0,0            | 1.234,7         |                  |          |          |
|           | Kinh phí "Phối hợp tổ chức Cuộc thi “Tài năng Robot ROBOTACON WRO - 2027”                                                                   |          |                 |                 |                |                 | 400,0            |          |          |
| c3.2      | <b>Kinh phí Trung ương hỗ trợ:</b>                                                                                                          |          |                 |                 |                |                 | <b>3.600,0</b>   |          |          |
|           | Kinh phí "Tổ chức chương trình Tuần lễ thiên văn cộng đồng quốc tế năm 2027"                                                                |          |                 |                 |                |                 | 500,0            |          |          |
|           | Kinh phí "Tổ chức chương trình phổ biến khoa học lưu động tại các điểm trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai"                                    |          |                 |                 |                |                 | 500,0            |          |          |
|           | Kinh phí "Chế tạo mô hình phục vụ phổ biến khoa học tại Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo"                                    |          |                 |                 |                |                 | 1.527,0          |          |          |
|           | Lương 02 chuyên gia                                                                                                                         |          |                 |                 |                |                 | 1.073,0          |          |          |
| <b>IV</b> | <b>Chuyển đổi số (Khoản 121)</b>                                                                                                            | <b>0</b> | <b>80.763,0</b> | <b>80.763,0</b> | <b>1.727,0</b> | <b>55.934,7</b> | <b>55.871,0</b>  | <b>0</b> | <b>0</b> |
| a         | Chi hỗ trợ thường xuyên (lương, hoạt động bộ máy)                                                                                           |          | 9.880,0         | 9.880,0         | 1.727,0        | 8.153,0         | 11.277,0         | 0,0      |          |
| a.1       | Kinh phí duy trì, vận hành hệ thống trung tâm tích hợp dữ liệu (TTTHDL) của tỉnh                                                            |          | 5.365,0         | 5.365,0         | 645,0          | 4.720,0         | 6.588,0          |          |          |
| a.2       | Kinh phí duy trì, vận hành trung tâm giám sát điều hành thông minh                                                                          |          | 2.362,0         | 2.362,0         | 114,0          | 2.248,0         | 2.796,0          |          |          |
| a.3       | Tập huấn cho CBCC các CQNN sử dụng các phần mềm dùng chung                                                                                  |          | 337,0           | 337,0           |                | 337,0           | 420,0            |          |          |
| a.4       | Khen thưởng theo ND 73                                                                                                                      |          | 308,0           | 308,0           |                | 308,0           | 333,0            |          |          |
| a.5       | Kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng                    |          | 1.508,0         | 1.508,0         | 968,0          | 540,0           | 1.140,0          |          |          |
| b         | Hoạt động về chuyển đổi số, nền tảng số, trung tâm dữ liệu...                                                                               | 0        | 70.883,0        | 70.883,0        | 0,0            | 47.781,7        | 44.594,0         |          | 0        |
| b1        | Nhiệm vụ chuyển tiếp                                                                                                                        |          | 4.322,0         | 4.322,0         | 0,0            | 4.322,0         | 3.122,0          | 0        | 0        |
| b1.6      | Thuê dịch vụ CNTT Hệ thống thông tin kinh tế - xã hội 2 cấp                                                                                 |          | 496,0           | 496,0           |                | 496,0           | 496,0            |          |          |
| b1.7      | Thuê dịch vụ công nghệ thông tin Hệ thống giám sát và phân tích thông tin trên Internet                                                     |          | 426,0           | 426,0           |                | 426,0           | 426,0            |          |          |
| b1.8      | Thuê dịch vụ công nghệ thông tin "Hệ thống thông tin trường học, hệ thống quản lý CBCCVC, hệ thống phòng chống thiên tai"                   |          | 2.200,0         | 2.200,0         |                | 2.200,0         | 2.200,0          |          |          |
| b1.9      | Thuê dịch vụ công nghệ thông tin "hệ thống giám sát vào/ra mỏ khoáng sản"                                                                   |          | 1.200,0         | 1.200,0         |                | 1.200,0         | 0,0              |          |          |
| b2        | <i>Nhiệm vụ mở mới</i>                                                                                                                      |          | <i>66.561,0</i> | <i>66.561,0</i> | <i>0,0</i>     | <i>43.459,7</i> | <i>41.472,0</i>  | <i>0</i> |          |
| b2.1      | Mua sắm camera, máy tính công nghiệp để thay thế cho các thiết bị hư hỏng thuộc Trung tâm Giám sát điều hành thông minh                     |          | 0,0             |                 |                | 0,0             | 1.730,0          |          |          |
| b2.2      | Xây dựng kiến trúc công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) trong phát triển đô thị thông minh                                             |          | 315,0           | 315,0           |                | 314,6           |                  |          |          |
| b2.3      | Thuê dịch vụ công nghệ thông tin "Triển khai nền tảng, ứng dụng Công dân số, chính quyền số (Gia Lai SmartCity)"                            |          | 1.400,0         | 1.400,0         |                | 1.400,0         | 1.400,0          |          |          |
| b2.4      | Mua sắm thiết bị và gia hạn license cho các thiết bị thuộc hệ thống Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh Gia Lai                             |          | 11.152,0        | 11.152,0        |                | 11.152,0        | 12.000,0         |          |          |
| b2.5      | Triển khai ứng dụng trí tuệ nhân tạo, trợ lý ảo trong cơ quan nhà nước                                                                      |          | 280,0           | 280,0           |                | 278,3           | 500,0            |          |          |
| b2.6      | Hỗ trợ nâng cao năng lực (04 nhóm Nghiên cứu)                                                                                               |          | 10.500,0        | 10.500,0        |                | 10.500,0        | 10.500,0         |          |          |
| b2.7      | Triển khai duy trì trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) theo mô hình 4 lớp                                                       |          | 2.453,9         | 2.453,9         |                | 2.453,9         | 2.300,0          |          |          |
| b2.8      | Nhiệm vụ: Di dời Hệ thống Trung tâm tích hợp dữ liệu                                                                                        |          | 388,1           | 388,1           |                | 388,1           | 0,0              |          |          |
| b2.9      | Hệ thống phòng cháy chữa cháy 84PH                                                                                                          |          | 0,0             |                 |                |                 | 500,0            |          |          |
| b2.10     | Mua sắm và gia hạn license các phần mềm - CDS                                                                                               |          | 0,0             |                 |                |                 | 495,0            |          |          |
| b2.11     | Triển khai Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) và Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh Gia Lai                                        |          | 40.072,0        | 40.072,0        |                | 16.972,8        | 12.047,0         |          |          |
| c         | <i>Các hoạt động chuyển đổi số khác</i>                                                                                                     |          |                 |                 |                |                 |                  |          |          |
| c1        | <i>Nhiệm vụ chuyển tiếp</i>                                                                                                                 |          |                 |                 |                |                 |                  |          |          |
| c2        | <i>Nhiệm vụ mở mới</i>                                                                                                                      |          |                 |                 |                |                 |                  |          |          |
| <b>B</b>  | <b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>                                                                                                                | <b>-</b> | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>       | <b>-</b>        | <b>1.053.793</b> | <b>-</b> |          |

|    |                                                                                                                                                          |  |         |         |  |         |          |         |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|---------|--|---------|----------|---------|--|
| 1  | Đầu tư xây dựng phòng thí nghiệm công nghệ sinh học phục vụ nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ tỉnh Gia Lai                                   |  |         |         |  |         | 40.000,0 |         |  |
| 2  | Nâng cao tiềm lực về nghiên cứu và ứng dụng công nghệ không gian và viễn thám cho Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo                        |  |         |         |  |         | 60.000,0 |         |  |
| 3  | Triển khai đầu tư phòng thí nghiệm bán dẫn dùng chung                                                                                                    |  |         |         |  |         | 50.000   |         |  |
| 4  | Dự án nâng cao tiềm lực giáo dục số cho tỉnh Gia Lai                                                                                                     |  |         |         |  |         | 170.000  |         |  |
| 5  | Tăng cường đẩy mạnh công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Gia Lai |  |         |         |  |         | 400.000  |         |  |
| 6  | Ứng dụng công nghệ UAV, GIS và AI cho công tác quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai                                                                |  |         |         |  |         | 5.000    |         |  |
| 7  | Xây dựng Bảo tàng số - Bảo tàng Quang Trung phục vụ bảo tồn và phát huy giá trị di sản                                                                   |  |         |         |  |         | 3.000    |         |  |
| 8  | Dự án trung tâm SOC của tỉnh giai đoạn 1                                                                                                                 |  | 131.745 | 131.745 |  | 131.745 |          |         |  |
| 9  | Dự án trung tâm SOC của tỉnh giai đoạn 2                                                                                                                 |  |         |         |  |         | 193.170  | 0       |  |
| 10 | Dự án mua sắm trang thiết bị phục vụ các nhiệm vụ thực hiện mô hình điểm thúc đẩy triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW                                      |  |         |         |  |         | 132.623  | 132.623 |  |
|    |                                                                                                                                                          |  |         |         |  |         |          |         |  |
|    |                                                                                                                                                          |  |         |         |  |         |          |         |  |

**Ghi chú:**  
 (\*): Giá trị cột 13: kinh phí cho nhiệm vụ/chương trình nghiên cứu định hướng công nghệ chiến lược (Nếu có)  
 (\*\*): Là tổng kinh phí các nhiệm vụ cấp vốn, giải ngân qua Quỹ phát triển KHCN, Quỹ ĐMST bộ/ngành trong tổng dự toán 2027 (cột 6)

TỔNG HỢP NHU CẦU VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2027

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nguồn vốn (1)                      | Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030 được giao |                      |                      | Nhu cầu kế hoạch năm 2027 |                      |                      | Ghi chú |
|------------|------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|---------|
|            |                                    | Tổng số                                            | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | Tổng số                   | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |         |
| 1          | 2                                  | 3                                                  | 4                    | 5                    | 6                         | 7                    | 8                    | 9       |
|            | <b>TỔNG SỐ</b>                     | <b>1.862.230</b>                                   | <b>1.862.230</b>     | -                    | <b>1.053.793</b>          | <b>728.000</b>       | <b>325.793</b>       | -       |
| <b>I</b>   | <b>Lĩnh vực khoa học công nghệ</b> | <b>400.000</b>                                     | <b>400.000</b>       |                      | <b>100.000</b>            | <b>100.000</b>       |                      |         |
| <b>II</b>  | <b>Lĩnh vực đổi mới sáng tạo</b>   | -                                                  | -                    |                      | -                         | -                    |                      |         |
| <b>III</b> | <b>Lĩnh vực chuyển đổi số</b>      | <b>1.462.230</b>                                   | <b>1.462.230</b>     | -                    | <b>953.793</b>            | <b>628.000</b>       | <b>325.793</b>       | -       |
|            |                                    | -                                                  |                      |                      | -                         |                      |                      |         |





TỔNG HỢP KINH PHÍ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO,  
CHUYỂN ĐỔI SỐ TỈNH GIA LAI (Triệu đồng)

| STT       | Tên đơn vị                   | Tổng cộng        | Chi thường xuyên năm 2027 |                       |                     |                  | Kinh phí đầu tư công năm 2027 |                       |                     |                  | Ghi chú |
|-----------|------------------------------|------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------|------------------|-------------------------------|-----------------------|---------------------|------------------|---------|
|           |                              |                  | Tổng                      | Khoa học<br>công nghệ | Đổi mới<br>sáng tạo | Chuyển đổi<br>số | Tổng                          | Khoa học<br>công nghệ | Đổi mới<br>sáng tạo | Chuyển<br>đổi số |         |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>1.377.614</b> | <b>306.435</b>            | <b>58.239</b>         | <b>10.585</b>       | <b>237.611</b>   | <b>1.071.179</b>              | <b>101.750</b>        | <b>500</b>          | <b>968.929</b>   | -       |
| <b>I</b>  | <b>Các đơn vị thuộc tỉnh</b> | <b>1.273.193</b> | <b>222.400</b>            | <b>57.154</b>         | <b>6.460</b>        | <b>158.786</b>   | <b>1.050.793</b>              | <b>100.000</b>        | -                   | <b>950.793</b>   | -       |
| 1         | Sở Khoa học và Công nghệ     | 285.457          | 130.457                   | 55.871                | 6.460               | 68.126           | 155.000                       | 100.000               |                     | 55.000           |         |
| 2         | Sở Công Thương               | 7.737            | 7.737                     |                       |                     | 7.737            | -                             |                       |                     |                  |         |
| 3         | Sở Tài chính                 | 6.870            | 6.870                     |                       |                     | 6.870            | -                             |                       |                     |                  |         |
| 4         | Sở Giáo dục và Đào tạo       | 170.000          | -                         |                       |                     |                  | 170.000                       |                       |                     | 170.000          |         |
| 5         | Công an tỉnh                 | 385.756          | 59.963                    | 1.283                 |                     | 58.680           | 325.793                       |                       |                     | 325.793          |         |
| 6         | Sở Dân tộc và Tôn giáo       | -                | -                         |                       |                     |                  | -                             |                       |                     |                  |         |
| 7         | Ban Quản lý Khu kinh tế      | 16.673           | 16.673                    |                       |                     | 16.673           | -                             |                       |                     |                  |         |
| 8         | Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh    | 400.700          | 700                       |                       |                     | 700              | 400.000                       |                       |                     | 400.000          |         |
| <b>II</b> | <b>Xã, Phường thuộc tỉnh</b> | <b>104.422</b>   | <b>84.036</b>             | <b>1.085</b>          | <b>4.125</b>        | <b>78.826</b>    | <b>20.386</b>                 | <b>1.750</b>          | <b>500</b>          | <b>18.136</b>    | -       |
| 1         | Phường An Bình               | 3.572            | 1.046                     | -                     | 335                 | 711              | 2.526                         |                       |                     | 2.526            |         |
| 2         | Phường An Khê                | -                | -                         | -                     | -                   | -                | -                             |                       |                     |                  |         |
| 3         | Phường An Nhơn               | 3.330            | 3.330                     | -                     | -                   | 3.330            | -                             |                       |                     |                  |         |
| 4         | Phường An Nhơn Bắc           | 6.650            | -                         | -                     | -                   | -                | 6.650                         |                       |                     | 6.650            |         |
| 5         | Phường An Nhơn Đông          | -                | -                         | -                     | -                   | -                | -                             |                       |                     |                  |         |
| 6         | Phường An Nhơn Nam           | -                | -                         | -                     | -                   | -                | -                             |                       |                     |                  |         |
| 7         | Phường An Phú                | -                | -                         | -                     | -                   | -                | -                             |                       |                     |                  |         |
| 8         | Phường Ayun Pa               | -                | -                         | -                     | -                   | -                | -                             |                       |                     |                  |         |
| 9         | Phường Bình Định             | 3.740            | 3.740                     | -                     | -                   | 3.740            | -                             |                       |                     |                  |         |
| 10        | Phường Bồng Sơn              | -                | -                         | -                     | -                   | -                | -                             |                       |                     |                  |         |
| 11        | Phường Diên Hồng             | 1.180            | 1.180                     | -                     | -                   | 1.180            | -                             |                       |                     |                  |         |
| 12        | Phường Hoài Nhơn             | 1.647            | 1.647                     | -                     | -                   | 1.647            | -                             |                       |                     |                  |         |
| 13        | Phường Hoài Nhơn Bắc         | -                | -                         | -                     | -                   | -                | -                             |                       |                     |                  |         |
| 14        | Phường Hoài Nhơn Đông        | 3.319            | 3.319                     | -                     | -                   | 3.319            | -                             |                       |                     |                  |         |
| 15        | Phường Hoài Nhơn Nam         | 185              | 185                       | -                     | -                   | 185              | -                             |                       |                     |                  |         |

|    |                      |        |       |     |       |       |        |       |     |       |  |
|----|----------------------|--------|-------|-----|-------|-------|--------|-------|-----|-------|--|
| 16 | Phường Hoài Nhơn Tây | 6.500  | 6.500 | -   | -     | 6.500 | -      |       |     |       |  |
| 17 | Phường Hội Phú       | 1.154  | 1.154 | -   | 352   | 802   | -      |       |     |       |  |
| 18 | Phường Pleiku        | 2.100  | 2.100 | -   | -     | 2.100 | -      |       |     |       |  |
| 19 | Phường Quy Nhơn      | -      | -     | -   | -     | -     | -      |       |     |       |  |
| 20 | Phường Quy Nhơn Bắc  | 2.629  | 2.629 | -   | -     | 2.629 | -      |       |     |       |  |
| 21 | Phường Quy Nhơn Đông | 320    | 320   | -   | -     | 320   | -      |       |     |       |  |
| 22 | Phường Quy Nhơn Nam  | -      | -     | -   | -     | -     | -      |       |     |       |  |
| 23 | Phường Quy Nhơn Tây  | 775    | 775   | -   | 85    | 690   | -      |       |     |       |  |
| 24 | Phường Tam Quan      | -      | -     | -   | -     | -     | -      |       |     |       |  |
| 25 | Phường Thống Nhất    | -      | -     | -   | -     | -     | -      |       |     |       |  |
| 26 | Xã Al Bá             | -      | -     | -   | -     | -     | -      |       |     |       |  |
| 27 | Xã Ân Hảo            | -      | -     | -   | -     | -     | -      |       |     |       |  |
| 28 | Xã An Hòa            | 1.208  | 1.208 | -   | 315   | 893   | -      |       |     |       |  |
| 29 | Xã An Lão            | 2.949  | 2.949 | -   | -     | 2.949 | -      |       |     |       |  |
| 30 | Xã An Lương          | 1.365  | 1.365 | -   | 160   | 1.205 | -      |       |     |       |  |
| 31 | Xã An Nhơn Tây       | -      | -     | -   | -     | -     | -      |       |     |       |  |
| 32 | Xã An Toàn           | -      | -     | -   | -     | -     | -      |       |     |       |  |
| 33 | Xã Ân Tường          | 1.330  | 1.330 | -   | 90    | 1.240 | -      |       |     |       |  |
| 34 | Xã An Vinh           | -      | -     | -   | -     | -     | -      |       |     |       |  |
| 35 | Xã Ayun              | 760    | 760   | -   | -     | 760   | -      |       |     |       |  |
| 36 | Xã Bàu Cạn           | 720    | 720   | -   | -     | 720   | -      |       |     |       |  |
| 37 | Xã Biên Hồ           | 180    | 180   | -   | -     | 180   | -      |       |     |       |  |
| 38 | Xã Bình An           | 5.805  | 5.805 | 410 | 1.250 | 4.145 | -      |       |     |       |  |
| 39 | Xã Bình Dương        | 555    | 555   | -   | 65    | 490   | -      |       |     |       |  |
| 40 | Xã Bình Hiệp         | -      | -     | -   | -     | -     | -      |       |     |       |  |
| 41 | Xã Bình Khê          | 1.343  | 1.343 | -   | 30    | 1.313 | -      |       |     |       |  |
| 42 | Xã Bình Phú          | -      | -     | -   | -     | -     | -      |       |     |       |  |
| 43 | Xã Bờ Ngoong         | -      | -     | -   | -     | -     | -      |       |     |       |  |
| 44 | Xã Canh Liên         | -      | -     | -   | -     | -     | -      |       |     |       |  |
| 45 | Xã Canh Vinh         | 930    | 930   | -   | -     | 930   | -      |       |     |       |  |
| 46 | Xã Cát Tiên          | -      | -     | -   | -     | -     | -      |       |     |       |  |
| 47 | Xã Chợ Long          | -      | -     | -   | -     | -     | -      |       |     |       |  |
| 48 | Xã Chư A Thai        | 11.046 | 1.046 | 105 | 200   | 741   | 10.000 | 1.750 | 500 | 7.750 |  |
| 49 | Xã Chư Krey          | -      | -     | -   | -     | -     | -      |       |     |       |  |
| 50 | Xã Chư Păh           | 1.121  | 1.121 | -   | 55    | 1.066 | -      |       |     |       |  |
| 51 | Xã Chư Prông         | -      | -     | -   | -     | -     | -      |       |     |       |  |
| 52 | Xã Chư Pưh           | -      | -     | -   | -     | -     | -      |       |     |       |  |
| 53 | Xã Chư Sê            | -      | -     | -   | -     | -     | -      |       |     |       |  |

|    |              |       |       |     |     |       |   |  |  |  |  |
|----|--------------|-------|-------|-----|-----|-------|---|--|--|--|--|
| 54 | Xã Cừu An    | -     | -     | -   | -   | -     | - |  |  |  |  |
| 55 | Xã Đak Đoa   | -     | -     | -   | -   | -     | - |  |  |  |  |
| 56 | Xã Đak Pơ    | -     | -     | -   | -   | -     | - |  |  |  |  |
| 57 | Xã Đak Rong  | -     | -     | -   | -   | -     | - |  |  |  |  |
| 58 | Xã Đak Somei | -     | -     | -   | -   | -     | - |  |  |  |  |
| 59 | Xã Đăk Song  | 1.430 | 1.430 | -   | -   | 1.430 | - |  |  |  |  |
| 60 | Xã Đê Gi     | 775   | 775   | -   | 85  | 690   | - |  |  |  |  |
| 61 | Xã Đức Cơ    | 3.484 | 3.484 | -   | -   | 3.484 | - |  |  |  |  |
| 62 | Xã Gào       | -     | -     | -   | -   | -     | - |  |  |  |  |
| 63 | Xã Hòa Hội   | 858   | 858   | -   | 54  | 804   | - |  |  |  |  |
| 64 | Xã Hoài Ân   | 1.537 | 1.537 | -   | 105 | 1.432 | - |  |  |  |  |
| 65 | Xã Hội Sơn   | -     | -     | -   | -   | -     | - |  |  |  |  |
| 66 | Xã Hra       | 995   | 995   | -   | -   | 995   | - |  |  |  |  |
| 67 | Xã Ia Băng   | -     | -     | -   | -   | -     | - |  |  |  |  |
| 68 | Xã Ia Boòng  | -     | -     | -   | -   | -     | - |  |  |  |  |
| 69 | Xã Ia Chia   | 1.129 | 1.129 | -   | -   | 1.129 | - |  |  |  |  |
| 70 | Xã Ia Dok    | 592   | 592   | -   | -   | 592   | - |  |  |  |  |
| 71 | Xã Ia Dom    | -     | -     | -   | -   | -     | - |  |  |  |  |
| 72 | Xã Ia Dreh   | -     | -     | -   | -   | -     | - |  |  |  |  |
| 73 | Xã Ia Grai   | -     | -     | -   | -   | -     | - |  |  |  |  |
| 74 | Xã Ia Hiao   | -     | -     | -   | -   | -     | - |  |  |  |  |
| 75 | Xã Ia Hrú    | -     | -     | -   | -   | -     | - |  |  |  |  |
| 76 | Xã Ia Hrug   | 1.010 | 1.010 | -   | -   | 1.010 | - |  |  |  |  |
| 77 | Xã Ia Khuol  | -     | -     | -   | -   | -     | - |  |  |  |  |
| 78 | Xã Ia Ko     | -     | -     | -   | -   | -     | - |  |  |  |  |
| 79 | Xã Ia Krái   | -     | -     | -   | -   | -     | - |  |  |  |  |
| 80 | Xã Ia Krêl   | -     | -     | -   | -   | -     | - |  |  |  |  |
| 81 | Xã Ia Lâu    | -     | -     | -   | -   | -     | - |  |  |  |  |
| 82 | Xã Ia Le     | 2.046 | 2.046 | 200 | 230 | 1.616 | - |  |  |  |  |
| 83 | Xã Ia Ly     | -     | -     | -   | -   | -     | - |  |  |  |  |
| 84 | Xã Ia Mơ     | -     | -     | -   | -   | -     | - |  |  |  |  |
| 85 | Xã Ia Nan    | -     | -     | -   | -   | -     | - |  |  |  |  |
| 86 | Xã Ia O      | -     | -     | -   | -   | -     | - |  |  |  |  |
| 87 | Xã Ia Pa     | -     | -     | -   | -   | -     | - |  |  |  |  |
| 88 | Xã Ia Phí    | 1.322 | 1.322 | -   | -   | 1.322 | - |  |  |  |  |
| 89 | Xã Ia Pia    | 1.140 | 1.140 | -   | -   | 1.140 | - |  |  |  |  |
| 90 | Xã Ia Pnôn   | -     | -     | -   | -   | -     | - |  |  |  |  |
| 91 | Xã Ia Púch   | 535   | 535   | -   | -   | 535   | - |  |  |  |  |

|     |                   |       |       |     |     |       |     |  |  |     |  |
|-----|-------------------|-------|-------|-----|-----|-------|-----|--|--|-----|--|
| 92  | Xã Ia Rbol        | -     | -     | -   | -   | -     | -   |  |  |     |  |
| 93  | Xã Ia Rsai        | -     | -     | -   | -   | -     | -   |  |  |     |  |
| 94  | Xã Ia Sao         | 1.380 | 1.380 | 200 | 85  | 1.095 | -   |  |  |     |  |
| 95  | Xã Ia Tôr         | -     | -     | -   | -   | -     | -   |  |  |     |  |
| 96  | Xã Ia Tul         | -     | -     | -   | -   | -     | -   |  |  |     |  |
| 97  | Xã Kbang          | -     | -     | -   | -   | -     | -   |  |  |     |  |
| 98  | Xã KDang          | -     | -     | -   | -   | -     | -   |  |  |     |  |
| 99  | Xã Kim Sơn        | 3.271 | 3.271 | -   | -   | 3.271 | -   |  |  |     |  |
| 100 | Xã Kon Chiêng     | -     | -     | -   | -   | -     | -   |  |  |     |  |
| 101 | Xã Kon Gang       | 915   | 915   | -   | -   | 915   | -   |  |  |     |  |
| 102 | Xã Kông Bơ La     | -     | -     | -   | -   | -     | -   |  |  |     |  |
| 103 | Xã Kông Chro      | -     | -     | -   | -   | -     | -   |  |  |     |  |
| 104 | Xã Krong          | -     | -     | -   | -   | -     | -   |  |  |     |  |
| 105 | Xã Lơ Pang        | 642   | 642   | -   | -   | 642   | -   |  |  |     |  |
| 106 | Xã Mang Yang      | 678   | 678   | -   | -   | 678   | -   |  |  |     |  |
| 107 | Xã Ngô Mây        | 490   | 490   | -   | 70  | 420   | -   |  |  |     |  |
| 108 | Xã Nhơn Châu      | -     | -     | -   | -   | -     | -   |  |  |     |  |
| 109 | Xã Phù Cát        | -     | -     | -   | -   | -     | -   |  |  |     |  |
| 110 | Xã Phù Mỹ         | 1.975 | 1.975 | -   | 170 | 1.805 | -   |  |  |     |  |
| 111 | Xã Phù Mỹ Bắc     | -     | -     | -   | -   | -     | -   |  |  |     |  |
| 112 | Xã Phù Mỹ Đông    | 775   | 775   | -   | 85  | 690   | -   |  |  |     |  |
| 113 | Xã Phù Mỹ Nam     | -     | -     | -   | -   | -     | -   |  |  |     |  |
| 114 | Xã Phù Mỹ Tây     | 1.957 | 1.182 | 170 | 44  | 968   | 775 |  |  | 775 |  |
| 115 | Xã Phú Thiện      | -     | -     | -   | -   | -     | -   |  |  |     |  |
| 116 | Xã Phú Túc        | -     | -     | -   | -   | -     | -   |  |  |     |  |
| 117 | Xã Pờ Tó          | -     | -     | -   | -   | -     | -   |  |  |     |  |
| 118 | Xã Sơn Lang       | 730   | 730   | -   | -   | 730   | -   |  |  |     |  |
| 119 | Xã SRó            | -     | -     | -   | -   | -     | -   |  |  |     |  |
| 120 | Xã Tây Sơn        | -     | -     | -   | -   | -     | -   |  |  |     |  |
| 121 | Xã Tơ Tung        | -     | -     | -   | -   | -     | -   |  |  |     |  |
| 122 | Xã Tuy Phước      | -     | -     | -   | -   | -     | -   |  |  |     |  |
| 123 | Xã Tuy Phước Bắc  | 2.504 | 2.504 | -   | -   | 2.504 | -   |  |  |     |  |
| 124 | Xã Tuy Phước Đông | 970   | 970   | -   | 65  | 905   | -   |  |  |     |  |
| 125 | Xã Tuy Phước Tây  | 984   | 984   | -   | -   | 984   | -   |  |  |     |  |
| 126 | Xã Uar            | -     | -     | -   | -   | -     | -   |  |  |     |  |
| 127 | Xã Văn Canh       | 900   | 900   | -   | 105 | 795   | -   |  |  |     |  |
| 128 | Xã Vạn Đức        | 1.235 | 1.235 | -   | 90  | 1.145 | -   |  |  |     |  |
| 129 | Xã Vĩnh Quang     | 615   | 615   | -   | -   | 615   | -   |  |  |     |  |

|     |               |       |     |   |   |     |     |  |  |     |  |
|-----|---------------|-------|-----|---|---|-----|-----|--|--|-----|--|
| 130 | Xã Vĩnh Sơn   | -     | -   | - | - | -   | -   |  |  |     |  |
| 131 | Xã Vĩnh Thạnh | -     | -   | - | - | -   | -   |  |  |     |  |
| 132 | Xã Vĩnh Thịnh | -     | -   | - | - | -   | -   |  |  |     |  |
| 133 | Xã Xuân An    | -     | -   | - | - | -   | -   |  |  |     |  |
| 134 | Xã Ya Hội     | 1.135 | 700 | - | - | 700 | 435 |  |  | 435 |  |
| 135 | Xã Ya Ma      | -     | -   | - | - | -   | -   |  |  |     |  |